

PART 3: CỤM ĐỘNG TỪ

A. SOME USEFUL PHRASAL VERBS

STT	CỤM ĐỘNG TỪ	NGHĨA
1	▪ Account for	▪ giải thích, chiếm bao nhiêu %
2	▪ Ask about ▪ Ask after ▪ Ask for ▪ Ask sb out	▪ hỏi về ▪ hỏi thăm ▪ xin ▪ mời ai đó đi ăn/đi chơi
3	▪ Break away ▪ Break down ▪ Break in ▪ Break off with sb ▪ Break out ▪ Break up ▪ Break into	▪ trốn thoát, thoát khỏi ▪ hỏng hóc, sụp đổ, ngắt xiu ▪ xông vào, ngắt lời, cắt ngang câu chuyện ▪ cắt đứt quan hệ với ai, tuyệt giao với ai ▪ bùng nổ, bùng phát ▪ chia lìa, chia ly, chia tay ▪ đột nhập vào
4	▪ Bring about ▪ Bring back ▪ Bring down ▪ Bring forward ▪ Bring in ▪ Bring off ▪ Bring on ▪ Bring out ▪ Bring over ▪ Bring round ▪ Bring round to ▪ Bring through	▪ làm xảy ra, dẫn đến, gây ra ▪ đem trả lại, mang trả lại, gợi nhớ ▪ hạ xuống, làm tụt xuống ▪ đưa ra, nêu ra, đề ra ▪ đưa vào, mang vào ▪ thành công ▪ dẫn đến, gây ra, làm cho phải bàn cãi ▪ đưa ra, làm nổi bật ▪ thuyết phục, làm cho thay đổi suy nghĩ ▪ làm cho tỉnh lại ▪ làm cho thay đổi ý kiến theo ▪ giúp vượt qua khó khăn, hiểm nghèo
5	▪ Blow about ▪ Blow down ▪ Blow in ▪ Blow off ▪ Blow out ▪ Blow over ▪ Blow up	▪ lan truyền, tung ra ▪ thổi ngã, làm đổ rạp xuống ▪ thổi vào, đến bất chợt, đến thình lình ▪ thổi bay đi, làm xì hơi ra, tiêu phí, phung phí ▪ thổi tắt ▪ bỏ qua, quên đi ▪ bơm căng lên
6	▪ Catch on ▪ Catch out ▪ Catch up	▪ nổi tiếng, trở thành mốt, được ưa chuộng ▪ bắt chợt bắt được ai đang làm gì ▪ đuổi kịp, bắt kịp
7	▪ Call out ▪ Call on/upon	▪ gọi to ▪ kêu gọi, yêu cầu, tạt qua thăm

	▪ Call for ▪ Call at ▪ Call in ▪ Call off ▪ Call up	▪ gọi, tìm đến ai để lấy cái gì ▪ dừng lại, đỗ lại, ghé thăm ▪ mời đến, triệu đến ▪ hoãn lại, đình lại ▪ gọi tên, gọi điện, gọi dậy, gọi nhập ngũ
8	▪ Come about ▪ Come across ▪ Come after ▪ Come against ▪ Come apart ▪ Come at ▪ Come away ▪ Come back ▪ Come between ▪ Come by	▪ xảy ra, xảy đến ▪ tình cờ gặp ▪ theo sau, nối dõi, nối nghiệp, kế tục ▪ đụng phải, va phải ▪ tách lìa ra, bung ra ▪ nắm được, xông vào ▪ đi xa, đi khỏi ▪ quay trở lại ▪ can thiệp vào, xen vào ▪ đi qua, kiếm được, vớ được
	▪ Come down ▪ Come down on/upon ▪ Come down with ▪ Come in ▪ Come in for ▪ Come into ▪ Come off ▪ Come on ▪ Come out ▪ Come over ▪ Come round ▪ Come up ▪ Come up with ▪ Come up to	▪ sa sút, xuống dốc ▪ mắng nhiếc, xỉ vả, trừng phạt ▪ mắc bệnh ▪ đi vào ▪ có phần, nhận lấy ▪ được hưởng, thừa kế ▪ được thực hiện, được hoàn thành ▪ đi tiếp, đi tới, tiến lên ▪ lộ ra, xuất bản ▪ trùm lên, bao trùm ▪ hồi phục ▪ xảy ra ▪ nảy ra, tìm ra ý tưởng ▪ đạt tới mong đợi
9	▪ Cut away ▪ Cut back ▪ Cut down ▪ Cut in ▪ Cut off ▪ Cut out ▪ Cut up ▪ Cut down on	▪ cắt, chặt đi ▪ tĩa bớt, cắt bớt ▪ chặt, đốn ▪ nói xen vào, chen ngang ▪ cắt, cúp, ngừng hoạt động ▪ cắt ra, bớt ra ▪ chỉ trích gay gắt, phê bình nghiêm khắc ▪ cắt giảm
10	▪ Carry away ▪ Carry off	▪ mang đi, cuốn đi, bị làm cho mê say ▪ chiếm đoạt, làm cho chấp nhận được, làm cho thông qua được

	▪ Carry on ▪ Carry out ▪ Carry over ▪ Carry through	▪ tiếp tục ▪ thực hiện, tiến thành ▪ mang sang bên kia ▪ hoàn thành, vượt qua
11	▪ Drop across ▪ Drop off ▪ Drop in ▪ Drop on ▪ Drop out	▪ tình cờ, ngẫu nhiên gặp ▪ lần lượt bỏ đi ▪ tạt vào thăm, nhân tiện đi qua ghé vào thăm ▪ mắng nhiếc, sỉ vả, trừng phạt ▪ bỏ cuộc, bỏ giữa chừng
12	▪ Die of ▪ Die for ▪ Die down ▪ Die off ▪ Die out	▪ chết vì bệnh gì ▪ hi sinh cho cái gì ▪ chết dần, chết mòn ▪ chết lần lượt ▪ tuyệt chủng
13	▪ Do away with ▪ Do by ▪ Do over ▪ Do up	▪ bãi bỏ, thủ tiêu ▪ xử sự, đối xử ▪ làm lại, bắt đầu lại ▪ trang trí, sửa lại
14	▪ Fall out of ▪ Fall back ▪ Fall back on ▪ Fall behind ▪ Fall down ▪ Fall for ▪ Fall in with ▪ Fall off ▪ Fall on ▪ Fall out ▪ Fall over ▪ Fall through ▪ Fall to ▪ Fall under	▪ rơi ra khỏi ▪ ngã ngựa, rút lui ▪ phải cần đến, phải dùng đến ▪ thụt lùi, tụt lại ▪ rơi xuống, thất bại ▪ mê tín, bị bịp, chơi xỏ ▪ tán đồng theo quan điểm của ai ▪ giảm sút, suy đồi ▪ tấn công ▪ cãi nhau, bất hòa, xõa tóc ▪ ngã lộn nhào ▪ hỏng, dang dở, không đi đến kết quả nào ▪ bắt đầu ▪ được liệt vào, chịu ảnh hưởng của
15	▪ Fill in ▪ Fill out ▪ Fill up	▪ điền đầy đủ thông tin ▪ làm căng ra, làm to ra, mập ra ▪ đổ đầy, lấp đầy
16	▪ Get across ▪ Get around ▪ Get at ▪ Get away	▪ giải thích rõ ràng ▪ đi vòng qua ▪ nắm được ▪ đi khỏi, đi xa

	▪ Get back ▪ Get behind with st ▪ Get behind ▪ Get by ▪ Get down ▪ Get on ▪ Get off ▪ Get off with sb ▪ Get out ▪ Get over ▪ Get round ▪ Get through ▪ Get up ▪ Get down to Ving	▪ lùi lại, trở lại ▪ chưa hoàn thành một việc gì đó ▪ ủng hộ ▪ xoay sở để sống/làm một việc gì đó ▪ đi xuống ▪ đi lên, tiến bộ, lên xe ▪ xuống xe ▪ làm thân, ve vãn ai ▪ đi ra ngoài ▪ vượt qua, khắc phục, khỏi ▪ bình phục, khỏi ▪ hoàn thành, làm xong ▪ thức dậy ▪ bắt đầu nghiêm túc làm gì
17	▪ Give away ▪ Give back ▪ Give in ▪ Give off ▪ Give out ▪ Give over ▪ Give up	▪ cho, trao, phát ▪ hoàn lại, trả lại ▪ nhượng bộ, chịu thua ▪ tỏa ra, phát ra ▪ chia, phân phối, cạn kiệt ▪ thôi, chấm dứt, trao tay ▪ từ bỏ
18	▪ Go across ▪ Go after ▪ Go against ▪ Go ahead ▪ Go along ▪ Go along with ▪ Go away ▪ Go back ▪ Go by ▪ Go in for ▪ Go into ▪ Go off ▪ Go on ▪ Go out ▪ Go over ▪ Go through ▪ Go up ▪ Go down ▪ Go with	▪ đi qua, băng qua ▪ theo sau, tán tỉnh ▪ làm trái ý muốn của ai ▪ tiến lên, thăng tiến ▪ tiến triển, tiếp tục ▪ đi cùng ▪ đi xa ▪ trở về ▪ đi qua, trôi qua ▪ tham gia, ham, mê ▪ xem xét, nghiên cứu ▪ đổ chuông, nổ tung, thiu thối ▪ tiếp tục ▪ mất điện, ra ngoài, đi chơi ▪ ôn lại, xem lại, soát lại ▪ xong, thành công, qua ▪ tăng lên ▪ giảm xuống ▪ đi với

19	▪ Hold back ▪ Hold down ▪ Hold forth ▪ Hold in ▪ Hold off ▪ Hold on ▪ Hold out ▪ Hold over ▪ Hold up	▪ ngăn lại ▪ giữ ▪ đưa ra, nêu ra ▪ nén lại, kìm lại ▪ giữ không cho lại gần, nán lại ▪ nắm chặt, giữ chặt ▪ đưa ra ▪ đình lại, hoãn lại ▪ tắc nghẽn
20	▪ Hang about ▪ Hang back ▪ Hang behind ▪ Hang down ▪ Hang on ▪ Hang out ▪ Hang up	▪ đi lang thang, đi la cà, sắp đến ▪ do dự, lưỡng lự ▪ tụt lại đằng sau ▪ rủ xuống, xòa xuống ▪ dựa vào, bám vào ▪ đi lang thang, la cà ▪ treo lên
21	▪ Keep away ▪ Keep back ▪ Keep down ▪ Keep from ▪ Keep in with ▪ Keep up with ▪ Keep off ▪ Keep on ▪ Keep under ▪ Keep up	▪ để ra xa, cất đi ▪ giữ lại, cản lại, cầm lại ▪ nén lại ▪ nhịn, kiêng ▪ thân thiện với ai ▪ theo kịp, đuổi kịp ▪ tránh ra ▪ tiếp tục ▪ đè nén, thống trị ▪ giữ vững, giữ không cho đổ
22	▪ Look about ▪ Look after ▪ Look at ▪ Look away ▪ Look back ▪ Look back upon ▪ Look down ▪ Look down on ▪ Look up to ▪ Look for ▪ Look forward to ▪ Look in ▪ Look into ▪ Look on	▪ đợi chờ ▪ chăm sóc ▪ ngắm nhìn ▪ quay đi ▪ quay lại, ngoái cổ lại ▪ nhìn lại cái gì đã qua ▪ nhìn xuống ▪ coi thường ▪ kính trọng ▪ tìm kiếm ▪ mong đợi ▪ nhìn vào, ghé qua thăm ▪ xem xét kỹ, nghiên cứu ▪ đứng xem

	▪ Look out ▪ Look out for st ▪ Look over ▪ Look round ▪ Look through ▪ Look up	▪ để ý, coi chừng ▪ chông chừng cái gì ▪ xem xét, kiểm tra, tha thứ, bỏ qua ▪ nhìn quanh ▪ lò đi, xem lướt qua ▪ nhìn lên, tra cứu
23	▪ Lay aside ▪ Lay down ▪ Lay for ▪ Lay in ▪ Lay sb off ▪ Lay on ▪ Lay out ▪ Lay over	▪ gác sang một bên, không nghĩ tới ▪ để xuống, xác lập, đề ra ▪ nằm đợi ▪ dự trữ, để dành ▪ cho ai nghỉ việc ▪ đánh, giáng đòn ▪ sắp đặt, bố trí, đưa ra ▪ trải lên, phủ lên
24	▪ Let by ▪ Let down ▪ Let in ▪ Let off ▪ Let on ▪ Let out ▪ Let up	▪ để cho đi qua ▪ làm cho ai đó thất vọng ▪ cho vào ▪ tha thứ ▪ để lộ, tiết lộ ▪ để cho đi ra, để cho chạy thoát ▪ dịu, ngớt
25	▪ Make after ▪ Make against ▪ Make at ▪ Make away ▪ Make away with ▪ Make off ▪ Make off with ▪ Make out ▪ Make over ▪ Make up ▪ Make for ▪ Make up of ▪ Make use of ▪ Make up for	▪ theo đuổi ▪ bất lợi, có hại cho ▪ tiến tới, tấn công ai ▪ vội vàng ra đi ▪ hủy hoại, thủ tiêu, giết ▪ chuồn, cuốn gói ▪ ăn cắp ▪ hiểu ▪ chuyển, nhượng ▪ trang điểm, bịa đặt, quyết định, làm hòa ▪ tiến về hướng ▪ bao gồm ▪ lợi dụng ▪ bù lại
26	▪ Pass away ▪ Pass sb/st by ▪ Pass for ▪ Pass off ▪ Pass on	▪ qua đời ▪ lò đi, làm ngơ ▪ được coi là, có tiếng là ▪ mất đi, biến mất (cảm giác) ▪ truyền lại

	▪ Pass out ▪ Pass over ▪ Pass round ▪ Pass through ▪ Pass up	▪ mê man, bất tỉnh ▪ băng qua ▪ chuyển tay, chuyển theo vòng ▪ trải qua, kinh qua ▪ từ bỏ, khước từ
27	▪ Pick at ▪ Pick off ▪ Pick up	▪ chế nhạo, chế giễu, rầy la ▪ nhổ đi ▪ nhặt, đón
28	▪ Put aside ▪ Put back ▪ Put by ▪ Put down ▪ Put in ▪ Put in for ▪ Put off ▪ Put on ▪ Put out ▪ Put through ▪ Put up ▪ Put sb up ▪ Put up with	▪ để dành, gạt sang một bên ▪ để lại (chỗ cũ) ▪ lảng tránh ▪ đặt xuống ▪ đệ đơn ▪ đòi, yêu sách ▪ hoãn ▪ mặc(quần áo), đội(mũ), đi(giày).... ▪ dập tắt ▪ hoàn thành, xong xuôi ▪ dựng lên ▪ cho ai đó ở nhờ ▪ chịu đựng
29	▪ Take after = look like ▪ Take along ▪ Take away ▪ Take back ▪ Take down ▪ Take in ▪ Take off ▪ Take on ▪ Take out ▪ Take over ▪ Take to ▪ Take up	▪ giống ▪ mang theo, đem theo ▪ mang đi, lấy đi ▪ lấy lại, mang về ▪ tháo xuống, hạ xuống ▪ hiểu, lừa gạt ▪ cời, cắt cánh ▪ đảm nhiệm, thuê mướn ▪ nhổ (cây, răng), đổ (rác) ▪ tiếp quản, kế tục ▪ thích ▪ tiếp tục một công việc bỏ dở
30	▪ Turn away ▪ Turn back ▪ Turn down ▪ Turn into ▪ Turn off ▪ Turn on ▪ Turn out	▪ ngoảnh mặt đi ▪ quay lại ▪ vặn nhỏ, từ chối ▪ biến thành ▪ tắt đi ▪ bật lên ▪ hóa ra

	▪ Turn over ▪ Turn up = show up = arrive	▪ lật, dờ ▪ đến, xuất hiện
31	▪ Try on ▪ Try out = test	▪ thử đồ ▪ kiểm tra xem có hoạt động được hay không
32	▪ Tell against ▪ Tell off ▪ Tell on ▪ Tell over	▪ nói điều chống lại ▪ rầy, la mắng ▪ mách ▪ đếm
33	▪ See about ▪ See after ▪ See off	▪ đảm đương ▪ săn sóc, đề ý tới ▪ tiễn
34	▪ Set against ▪ Set apart ▪ Set back ▪ Set down ▪ Set off/out ▪ Set up	▪ so sánh, đối chiếu ▪ dành riêng ra ▪ vắn chậm lại ▪ ghi lại, chép lại ▪ khởi hành ▪ thành lập
35	▪ Stay away ▪ Stay in ▪ Stay out ▪ Stay on ▪ Stay up	▪ không đến, vắng mặt ▪ không ra ngoài ▪ ở ngoài, không về nhà ▪ ở lâu hơn dự định ▪ thức
36	▪ Stand by ▪ Stand for ▪ Stand in ▪ Stand in with ▪ Stand off ▪ Stand on ▪ Stand out ▪ Stand over ▪ Stand up ▪ Stand up for ▪ Stand up to	▪ đứng cạnh ▪ viết tắt, tượng trưng cho ▪ đại diện cho ▪ vào hùa, cấu kết với ▪ tránh xa, lảng xa ▪ giữ đúng, khẳng khẳng đòi ▪ nổi bật ▪ bị hoãn lại ▪ đứng dậy ▪ về phe, ủng hộ ▪ dũng cảm đương đầu
37	▪ Run after ▪ Run against ▪ Run along ▪ Run down ▪ Run out ▪ Run out of	▪ theo đuổi ai ▪ đi ngược lại, chống đối, phản đối ▪ rời đi, tránh ra xa ▪ hao mòn, tiền tụt ▪ cạn kiệt ▪ hết sạch cái gì

	▪ Run on ▪ Run over ▪ Run through	▪ chạy bằng cái gì ▪ cán lên, đè lên ▪ tiêu xài phung phí
38	▪ Watch after ▪ Watch for ▪ Watch out ▪ Watch over	▪ dõi theo, nhìn theo ▪ chờ, đợi ▪ đề phòng, coi chừng ▪ trông nom, canh gác
39	▪ Wear away ▪ Wear down ▪ Wear off ▪ Wear out	▪ làm mòn dần, làm mất dần ▪ làm kiệt sức dần ▪ làm mòn mất ▪ làm rách, làm sòn, làm mệt lử
40	▪ Wipe at ▪ Wipe away ▪ Wipe out	▪ quật, giáng cho một đòn ▪ tẩy, lau sạch ▪ xóa sạch

B. PRACTICE EXERCISES

Exercise 1.1: Choose the best answer to complete the following sentences

Question 1: I've been really _____ about that fight I had with my teacher. I wish I could take back a lot of the things I said.

- A. beating myself up B. making up my mind
C. pick myself up D. give myself up

Question 2: Our refrigerator _____ just a month after the guarantee had expired.

- A. broke off B. broke up C. broke into D. broke down

Question 3: A man was arrested for _____ the White House in November 2017.

- A. backing down B. breaking into C. bringing off D. bargaining for

Question 4: Mary met her second husband not long after her first marriage _____.

- A. broke in B. broke down C. broke up D. broke off

Question 5: The meeting appeared to be going well until Sarah _____ the issue of holiday pay.

- A. brought about B. brought up C. brought off D. brought on

Question 6: Ten years of incompetent government had _____ the virtual collapse of the country's economy.

- A. brought about B. backed down C. bom out D. brought off

Question 7: David is totally dedicated and _____ the best in his pupils.

- A. brings back B. brings down C. brings round D. brings out

Question 8: The United States _____ some 150,000 military reservists when the war broke out.

- A. came about B. caught on C. called up D. carried out

Question 9: Rachel was nervous about giving a talk to her colleagues, but she _____ very well.

A. carried it off B. counted on C. came around D. cooked up

Question 10: Mark invented a new game, but it never really _____ with people.

A. called for B. caught on C. cut off D. came across

Question 11: Can you tell me how the problem _____ in the first place?

A. fell through B. brought round C. got out D. came about

Question 12: Police said they arrested Maria because her evidences did not _____.

A. called up B. get up C. add up D. checked up

Question 13: The government's economic policies have _____ a lot of criticisms in many quarters of the country.

A. got rid of B. come in for C. done away with D. taken away from

Question 14: What the problem _____ is whether the consumers can accept to pay more for a higher quality product.

A. comes down to B. puts up with C. comes in for D. falls back on

Question 15: If you _____ a problem or difficulty, let us know and we'll help out.

A. come up with B. come down to C. come up to D. come up against

Question 16: They had been selling stolen cars for years before the police _____ them.

A. did away with B. caught up with C. put up with D. came up with

Question 17: Sarah _____ some old photographs when she was cleaning up the bookshelf.

A. came off B. came about C. came across D. came down

Question 18: John _____ a new idea for increasing sales.

A. came up with B. came down to C. came up against D. came in for

Question 19: Don't forget to leave your room keys at reception when you _____.

A. check in B. break out C. break in D. check out

Question 20: Robert _____ a story about his car having broken down.

A. cooled down B. cooked up C. counted on D. cut off

Question 21: Don't _____ Lisa because she is a compulsive liar.

A. come in B. cool down C. count on D. cook up

Question 22: He _____ coffee, alcoholic drink and ate a balanced diet.

A. got on with B. looked up to C. made up for D. cut down on

Question 23: Carol's performance didn't really _____ her usual high standard.

A. come down to B. get round to C. come up to D. feel up to

Question 24: One of the goals of the campaign is to _____ the enemy from its supplies.

A. cut down B. cut off C. get down D. go off

Question 25: People think it's time we _____ nuclear weapons because of their fierce destruction.

A. did away with B. took away from C. came in for D. got up to

Question 26: We can't _____ the help of your organization.

A. drop by B. dole out C. do without D. dress up

Question 27: You needn't _____ to go shopping - jeans and a T-shirt are fine.

- A. dress up B. drop off C. dole out D. drop by

Question 28: Jack _____ the parent's house to ask for money this morning.

- A. looked at B. dropped by C. stood for D. took up

Question 29: Just as I was _____, a strange thought entered my head.

- A. adding up B. following up C. coming off D. dropping off

Question 30: The president wants his ministers to concentrate on implementing policy, not _____ on.

- A. picking it up B. getting it out C. drawing it up D. looking it up

Question 31: Pensioners have been _____ millions of pounds as a result of the changes.

- A. done out of B. got rid of C. run out of D. got out of

Question 32: When the company was out of business, we had to _____ our savings.

- A. feel up to B. keep up with C. run out of D. fall back on

Question 33: Would you like to go to the party tonight? I really don't _____ it.

- A. come down to B. feel up to C. get round to D. face up to

Question 34: I think you should _____ your phone call with an email or a letter.

- A. draw up B. break up C. follow up D. show up

Question 35: Our plans _____ because of lack of money.

- A. fell through B. went through C. saw through D. broke through

Question 36: Many buildings in the old part of the city are _____.

- A. breaking down B. falling down C. going down D. calming down

Question 37: No matter how hard she tried, she always _____ the other swimmers in the races.

- A. fell behind B. passed away C. got over D. pulled through

Question 38: She'd been seeing the boy for a while, but didn't want her parents to _____.

- A. get out B. come out C. break out D. find out

Question 39: The voices became louder and closer and then _____ again.

- A. washed away B. turned away C. faded away D. moved away

Question 40: It is difficult to access funding before the elements of an outline business plan have been _____.

- A. figured out B. broken out C. come out D. got out

Question 41: My parents are travelling across Asia by train and are planning to _____ in Tokyo.

- A. wake up B. end up C. get up D. draw up

Question 42: It is important that you _____ your colleagues.

- A. get rid of B. look up to C. look down on D. get on with

Question 43: We _____ our unwelcome guests by saying we had to go to bed.

- A. took away from B. fell back on C. got rid of D. did away with

Question 44: Tom forgot to take an umbrella when he _____. I hope it doesn't rain.

A. went out B. went down C. went off D. went away

Question 45: When Anna was a student at high school, she usually _____ some sorts of trouble.

A. got on with B. got down to C. got along with D. got up to

Question 46: The meeting's not due to start for another five minutes but we're all here, so let's _____ business.

A. get ahead of B. get down to C. get away with D. get back into

Question 47: It is been at the back of my mind to call Annie for several days now, but I haven't _____ it yet.

A. got round to B. got along with C. got back at D. got down on

Question 48: Spain last week and Germany this week - he _____ wherever he likes.

A. gets away B. gets back C. gets around D. gets behind

Question 49: People believe he's guilty of the robbery, but it looks like he's going to _____ it.

A. get away from B. get behind with C. get down on D. get away with

Question 50: Laura doesn't know right now, but she will _____ you as soon as she has information.

A. get back together B. get back to C. get on at D. get through to

Exercise 1.2: Choose the best answer to complete the following sentences

Question 1: Sam tried calling his mobile phone but she couldn't _____.

A. get through B. get round C. get over D. get back

Question 2: I'm not _____ any plot surprises, read the reviews in the paper if you want to know them.

A. giving off B. giving out C. giving up D. giving away

Question 3: She _____ her job as an event manager to become a self-employed baker.

A. gave up B. gave away C. gave over D. gave off

Question 4: At the end of the race his legs _____ and he collapsed on the ground.

A. gave off B. gave in C. gave out D. gave onto

Question 5: People _____ their lives as usual despite the threat of conflict and terrorism.

A. went out B. went about C. went away D. went off

Question 6: Are you willing to _____ Robert's job when he leaves?

A. go against B. go across C. go about D. go after

Question 7: The electricity will be _____ for thirty minutes while the workmen are testing the circuit.

A. going down B. going on C. going off D. going up

Question 8: In sixth grade, Alex _____ three sports but was rather poor in two of them.

A. went out for B. went out to C. went out with D. went over to

Question 9: South Africa was _____ a period of irreversible change.

A. going into B. going through C. going without D. going with

Question 10: I've never _____ spending all day at the beach.

- A. gone through with B. gone up to C. gone over to D. gone in for

Question 11: The students looked nervous as they were _____ for the national exam.

- A. going in B. going out C. going into D. going across

Question 12: We used to be good friends at school but we've _____ since moving to London.

- A. grown up B. grown back C. grown apart D. grown out of

Question 13: Linda Chan immigrated with her parents in 1995, and _____ in New York.

- A. grew into B. grew up C. grew on D. grew apart

Question 14: He's never _____ the people amongst whom he was brought up.

- A. done away with B. got away with C. taken away from D. grown away from

Question 15: This necklace has been _____ in my family for generations.

- A. handed back B. handed down C. handed in D. handed over

Question 16: The director demands you _____ all your projects by the end of next week.

- A. hand in B. hand over C. hand down D. hand back

Question 17: David spent most of his youth _____ the bars of Dublin.

- A. hanging out B. hanging up C. hanging around D. hanging back

Question 18: Criminals often _____ in these empty apartments where the police have difficulties in finding out.

- A. hang out B. hide out C. hand back D. hide away

Question 19: _____ a minute while I'm checking in my diary.

- A. Hold on B. Go on C. Come on D. Hand on

Question 20: I carry a notebook so that I can _____ any ideas.

- A. juice up B. jump in C. jack around D. jot down

Question 21: Kate found the course hard but she _____ it and completed it successfully.

- A. kept at B. kept away C. kept from D. kept on

Question 22: Every day, my father usually reads the papers to _____ what's happening in the outside world.

- A. keep in with B. keep up at C. keep up with D. keep away from

Question 23: Liz _____ till the midnight with her loud music last night.

- A. picked me up B. kept me up C. cheered me up D. put me down

Question 24: He _____ trying after the worst failures and succeeded in the end.

- A. kept out B. kept in C. kept down D. kept on

Question 25: The middleweight champion _____ his opponent in the fourth round of the fight.

- A. knocked around B. knocked back C. knocked out D. knocked over

Question 26: Failure to keep the chemicals at the right temperature could _____ an explosion.

- A. lead to B. lean on C. listen up D. live out

Question 27: Who is going to _____ the children while their mother is in hospital?

A. take after B. look after C. go after D. call after

Question 28: When _____ on over my life, I admit I didn't always do the right thing.

A. looking back B. bringing back C. cutting back D. dying back

Question 29: Angela thinks they _____ her because she neither goes to college nor has a job.

A. look forward to B. look out for C. look in on D. look down on

Question 30: Many young people migrate to big cities to _____ better career prospects, professional growth and work opportunities.

A. block up B. look for C. ease up D. call up

Question 31: Steven was _____ working with the new Prime Minister.

A. moving on to B. hanging back from

C. looking forward to D. ending up with

Question 32: The specialized agencies have been set up to _____ the problem and come back when they have the information.

A. look into B. break into C. hook into D. dip into

Question 33: She didn't know how to pronounce this word so she had to _____ in the dictionary.

A. make it up B. look it up C. call it off D. put it down

Question 34: Please _____ my baby sister while I am missing from home.

A. bang on about B. cast about for C. fit out with D. look out for

Question 35: Duck had a few minutes before the meeting to _____ what I had written.

A. look over B. hand over C. fawn over D. get over

Question 36: _____ Grace is a popular girl so a lot of the younger ones _____ her.

A. look forward to B. look out for C. look up to D. look down on

Question 37: I think it's very unkind of you to _____ stories about him.

A. make after B. make up C. make for D. make over

Question 38: She must work extra hours to _____ the time she had missed.

A. make away with B. make do with C. make off with D. make up for

Question 39: The burglars _____ in a stolen car before the police arrived.

A. made off B. came off C. got off D. blasted off

Question 40: Before the interview, she decided to go to the beauty salon with viewing to _____.

A. getting over B. going over C. making over D. coming over

Question 41: She's terribly upset because her father _____ after a serious illness last week.

A. gave away B. passed away C. broke away D. took away

Question 42: These traditional stories have been _____ from parent to child over many generations.

A. passed down B. handed down C. turned down D. put down

Question 43: Could you lend me a helping hand and _____ these sandwiches for the children at orphanage?

A. turn around B. walk around C. travel around D. pass around

Question 44: At this time tomorrow morning, he will be driving to the airport to _____ Susan.

- A. come up B. pick up C. back up D. check up

Question 45: The police are _____ the ruins, searching for survivors.

- A. going through B. seeing through C. picking through D. pulling through

Question 46: I'm not going to _____ my neighbor's noise any longer because it's driving me mad.

- A. put up with B. do away with C. come up with D. catch up with

Question 47: Natural resources are _____ as a result of the excessive exploitation of human activities.

- A. getting out B. coming out C. running out D. helping out

Question 48: UNESCO _____ the United Nations educational scientific and cultural organization.

- A. stands for B. looks for C. bargains for D. calls for

Question 59: She was expecting 50 people to come the press conference, but half of them never _____.

- A. came up B. showed up C. cooked up D. broke up

Question 50: They offered her the job with a high-paid salary, but she _____.

- A. picked it up B. got it out C. drew it up D. turned it down

Exercise 1.3: Choose the best answer to complete the following sentences

Question 1: Teachers should try to understand their students before they _____ the punishment.

- A. bring out B. give out C. hand out D. splash out

Question 2: When the police started asking questions, the suspect _____.

- A. clammed up B. eased off C. wore out D. gave away

Question 3: When you are buying a flight, make sure you _____ to find the best price first.

- A. cast around B. swirl around C. shop around D. spin around

Question 4: My big brother always _____ for me when my mom yelled at me.

- A. stuck up B. stood up C. hooked up D. blocked up

Question 5: Strictly _____ the record, his work is not up to scratch. Don't tell him.

- A. on B. by C. in D. off

Question 6: They have fitted _____ their bedroom with a new table.

- A. by B. with C. out D. in

Question 7: The doctor had to rely on many kinds of medicine to _____ the cold.

- A. throw out B. throw off C. throw away D. throw in

Question 8: This shirt is too tight for you. You'd better let it _____.

- A. out B. away C. in D. back

Question 9: Many years have _____ since I last talked to my teacher.

- A. rolled away B. rolled out C. rolled by D. rolled through

Question 10: There was nothing to entertain so we were _____ our own resources.

- A. thrown away from B. thrown off from C. thrown out with D. thrown back on

Question 11: The news of his acceptance knocked everybody_____.

- A. out B. over C. by D. up

Question 12: The tickets for the prom were_____within three hours of going on sale.

- A. nailed down B. eked out C. snapped up D. glossed over

Question 13: I have been_____all day trying to get this work finished.

- A. slaving away B. lying about C. consisting in D. blowing up

Question 14: We should end it now. The dispute has_____for months.

- A. turned around B. brought about C. dragged on D. stamped on

Question 15: True education does not_____simply being taught to remember the facts.

- A. tick off B. consist in C. squirrel away D. swot up on

Question 16: My speech was okay but I just hope I didn't_____as soon as I got to the podium.

- A. dry out B. dry away C. dry up D. dry over

Question 17: Rudy was really opposed to the idea at the start, but we managed to talk him_____in the end.

- A. over B. round C. down D. across

Question 18: The Minister was shouted_____by protestors angry at the government's proposals.

- A. round B. on C. down D. out

Question 19: We were walking through the woods when we chanced_____a trap set by hunters.

- A. over B. down C. across D. upon

Question 20: The new law has thrown_____a number of problems for farmers that weren't expected.

- A. out B. up C. off D. with

Question 21: Organizations concerned about the environment seem to have_____everywhere these days.

- A. springing up B. slipping up C. storing up D. digging up

Question 22: These figures don't make sense - have we_____somewhere?

- A. caught in B. slipped up C. thrown out D. dropped off

Question 23: The whole area has been_____following a bomb threat.

- A. popped up B. set aside C. cordoned off D. moved out

Question 24: It seems that the explorers went_____after losing their map and wandered in the jungles for days.

- A. off B. away C. astray D. lost

Question 25: I can easily while the whole afternoon_____reading a good book.

- A. under B. over C. up D. away

Question 26: Mull my offer_____for a few days and then let me know what you think.

- A. down B. apart C. through D. over

Question 27: These carrots have shriveled_____a bit so I think I'll throw them away.

A. up B. down C. back D. out

Question 28: I think we should _____ our original plans.

A. stick to B. put aside C. get on to D. blow away

Question 29: Don't read too much _____ her leaving so suddenly - she probably just had a train to catch.

A. in B. into C. to D. at

Question 30: Jo's has been slogging _____ at her revision all morning. Why don't you take her a cup of coffee?

A. away B. out C. for D. from

Question 31: It is rumored that they are planning to _____ off more staff next month. I hope I'm not one of them.

A. put B. call C. take D. lay

Question 32: Mel's decided to leave his job and branch _____ on his own.

A. up B. out C. off D. over

Question 33: I was hoping to sell his house for \$100,000 but he had to settle _____ \$80,000.

A. by B. at C. for D. in

Question 34: They _____ a two-month tour of the US with a party in Washington.

A. set forth B. brought off C. came up with D. kicked off

Question 35: I am not sure my brother will ever get married because he hates the feeling of being _____.

A. tied up B. tied in C. tied in with D. tied down

Question 36: I was promised a good job from January this year, but it's April now and I'm afraid that they are just _____ me along.

A. cheating B. swindling C. stringing D. bringing

Question 37: He _____ the whole pie in just a few minutes.

A. swot up on B. took on C. knocked out D. polished off

Question 38: You should _____ her down to a specific time because she always procrastinates.

A. clamp B. nail C. cut D. put

Question 39: The minister has money _____ in various bank accounts all over the world.

A. squirreled away B. given away C. fallen away D. thrown away

Question 40: It is vital that the referee not gloss _____ this problem.

A. out B. over C. off D. up

Question 41: This area is absolutely _____ for more investments.

A. better off B. breaking down C. crying out D. cutting back

Question 42: She threatened to do herself _____ when her husband ran away with her best friend.

A. up B. off C. down D. in

Question 43: He was _____ by his parents for not doing his chores.

A. done up B. ticked off C. carried away D. poured down

Question 44: We all creased _____ when Nick walked in wearing a skirt.

A. off B. up C. out D. on

Question 45: They _____ ahead regardless of the public objections.

A. threw B. pushed C. pressed D. kicked

Question 46: The rumors _____ the town very quickly, didn't they?

A. got around B. flowed into C. hit upon D. grew on

Question 47: Jim's a tough character and certainly won't let anyone push him _____.

A. up B. of C. through D. around

Question 48: I've just left Ben poring _____ computer printouts with an engineer.

A. into B. around C. over D. on

Question 49: I've been doing this job for twenty years and it's time to _____ it in.

A. treasure B. take C. beat D. pack

Question 50: Insurance companies had to _____ \$10 million in storm damage claims.

A. cough up B. put out C. give away D. squeeze up

Exercise 1.4: Choose the best answer to complete the following sentences

Question 1: The new production of Othello is very ambitious and extremely interesting, but somehow it doesn't quite _____.

A. come round B. come through C. come out D. come off

Question 2: The local amateur dramatic group are going to _____ a play by Wilder.

A. make up B. show up C. put on D. take up

Question 3: All the seats in the theatre were _____ weeks before the first performance.

A. sold on B. sold out C. sold off D. sold up

Question 4: The actors have to _____ before they appear in front of the strong lights on stage.

A. cover up B. do up C. make up D. paint up

Question 5: I don't really _____ winter sports very much.

A. deal with B. face up to C. go in for D. get round to

Question 6: Following years of intense training, the accomplished athlete _____ the medal triumphantly.

A. took off B. went off C. ran off D. carried off

Question 7: Because of heavy rain, the game was put _____ for a few days.

A. up B. out C. off D. away

Question 8: The press thought the football manager would be depressed by his dismissal but he just _____.

A. called off B. laughed off C. turned it down D. ran it down

Question 9: The champion won the boxing match by a _____ in the fourth round.

A. put out B. knock out C. hit out D. black out

Question 10: The ex-champion was hit so hard that it took him five minutes to _____.

A. come round B. come up C. come on D. come over

Question 11: You need more exercise, you should _____ golf.

A. carry on B. take in C. take up D. carry out

Question 12: The trader asked a high price, but I managed to beat him _____.

A. back B. down C. off D. up

Question 13: When the time came to _____ the bills at the hotel, she found her purse had been stolen.

A. pay out B. pay C. pay for D. pay off

Question 14: Mrs Thuy came to the market hoping to _____ a cheap coat.

A. pick on B. pick up C. pick through D. pick out

Question 15: It was a very hot summer, sales of bottles of water went _____ the roof.

A. to B. through C. above D. over

Question 16: I love to wander _____ the old part of the town, enjoying its peace and quite.

A. around B. off C. out D. from

Question 17: There was a big hole in the road which _____ the traffic.

A. sent back B. kept down C. stood back D. held up

Question 18: My _____ boyfriend's dad's a builder so the plan is that we _____ the _____ flat ourselves.

A. do down B. do away C. do in D. do up

Question 19: If you paint the walls cream, I think it will _____ the color of the curtains better.

A. make out B. lift out C. bring out D. take out

Question 20: They managed to get _____ all their unwanted things at the jumble sale.

A. away with B. rid of C. out of D. even with

Question 21: I've been meaning to _____ repairing that fence for ages.

A. get on to B. get out of C. get up to D. get round to

Question 22: There must be something I can do to _____ breaking your favorite teapot.

A. face up to B. make up for C. go in for D. put up with

Question 23: He _____ the tap but could get no water.

A. turned on B. turned off C. turned over D. turned out

Question 24: Can you help me? I can't _____ how to start this machine.

A. work out B. get on C. set down D. do in

Question 25: They've _____ a horrible new tower block where that lovely old building used to be.

A. put up B. put down C. pushed up D. pulled down

Question 26: It's true that the cost of the house is very expensive, but we can _____ if we tighten our budget a little.

A. get round B. get by C. get over D. get across

Question 27: Having decided to rent a flat, we _____ contacting all the accommodation agencies in our city.

A. set about B. set off C. set out D. set to

Question 28: Nguyen Thi Anh Vien performed so well at the 28th Sea Games Women's 200m butterfly that none of her rivals could _____ her.

A. look up to B. come up to C. catch up with D. put up with

Question 29: Candidates are requested to _____ the form to the admissions officer by July 25th.

A. fill out B. show up C. pass over D. hand in

Question 30: Peter is disappointed at not getting the job, but he will _____ it soon.

A. take on B. get over C. go through D. come over

Question 31: The company management decided to _____ more workers to meet the production schedule.

A. take on B. make out C. take over D. make up

Question 32: A lot of research in medical science has been _____ to improve human health.

A. made up B. carried out C. taken up D. given off

Question 33: You shouldn't lose heart. Success often comes to those who are not _____ by failures.

A. left out B. put off C. switched off D. turned on

Question 34: Many parents tend to make their children study hard in the belief that good education will enable them to _____ in the future.

A. turn up B. get on C. get out D. turn away

Question 35: The coastal city is _____ extra buses during the summer because of a considerable increase in the number of tourists.

A. making up B. turning out C. putting on D. taking of

Question 36: Mary has finally managed to _____ her strict parents to let her go on a three-day excursion with her classmates.

A. get off B. get at C. get over D. get round

Question 37: In a few families in the United States, there are no children. These childless couples may believe that they would not make good parents; they may want freedom from the responsibilities of _____; or, perhaps they are not physically able to have children.

A. child-rearing B. child-bearing C. childcare D. healthcare

Question 38: The most important job for a family is to give _____ support and security.

A. finance B. emotional C. personal D. individual

Question 39: A family can be two or more people who share goals and values, have long-term _____ to one another, and usually live in the same house.

A. commit B. commitments C. committed D. commutative

Question 40: The traditional definition of a nuclear family is a family unit that _____ two married parents of opposite genders and their biological or adopted children living in the same residence.

- A. insists B. contains C. comprises D. includes

Question 41: His wife is a terrible snob. She _____ almost all his friends because they have north country accents.

- A. looks up to B. looks forward to C. looks out on D. looks down on

Question 42: If this plan _____, I promise you'll get the credit for it.

- A. Comes off B. goes over C. brings into D. works out

Question 43: I'm very disappointed in you. I didn't think you were the sort of person who would go _____ his word.

- A. out on B. back on C. through with D. down with

Question 44: You go on ahead and then I'll catch _____ you.

- A. along with B. forward to C. up with D. on to

Question 45: Whatever Jean _____ to do, she finishes.

- A. gets on B. sees on C. sets out D. looks for

Question 46: I won't be able to go to the party, you'll have to _____.

- A. count out me B. count me out C. count me in D. count in me

Question 47: Have I told you about how Mary is _____ at college?

- A. getting on B. getting over C. getting round D. getting out

Question 48: David always _____ to my house after he had done his homework.

- A. dropped off B. went on C. came over D. passed away

Question 49: He lost the race because he _____ petrol on the last lap.

- A. got out of B. ran out of C. made out of D. put out of

Question 50: Although the coach had not thought her a good tennis player at first, she _____ to be a champion.

- A. came round B. came out C. turned up D. turned out

Exercise 1.5: Choose the best answer to complete the following sentences

Question 1: I don't believe a word he said; I think he just invented that story.

- A. went round B. got about C. made up D. set in

Question 2: The school was closed for a month because of serious _____ of fever.

- A. outcome B. outburst C. outset D. outbreak

Question 3: She should have been here but she's gone _____ flu.

- A. through with B. down with C. back on D. over to

Question 4: It's a formal occasion so we'll have to _____ to the nines- no jeans and pullovers this time!

- A. hitched up B. put on C. wear in D. get dressed up

Question 5: Giving up smoking is just one of the ways to _____ heart disease.

A. push off B. put off C. ward off D. throw off

Question 6: Could you possibly _____ me at the next committee meeting?

A. stand in for B. make up for C. fall back on D. keep in with

Question 7: As soon as I let go of the string, _____ the balloon, high into the sky.

A. came down B. down came C. went up D. up went

Question 8: What caused the changes in the position of women in society?

A. broke out B. brought about C. moved in D. turned out

Question 9: They began to _____ nutrition when they were at primary school.

A. learn on B. learn from C. learn about D. learn of

Question 10: A washing machine of this type will certainly _____ normal domestic use.

A. stand up to B. come up with C. get on to D. take down in

Question 11: My sister had to let _____ because she'd put on weight.

A. down her dress B. her dress out C. up her dress D. in for her dress

Question 12: Extension 286? I'll _____.

A. put you through B. get you through C. come you through D. break into you

Question 13: For me, the film didn't _____ all the enthusiastic publicity it received.

A. come up B. live up C. turn up to D. live up to

Question 14: Jack and Linda _____ last week. They just weren't happy together.

A. broke up B. broke into C. finished off D. ended up

Question 15: I'm _____ Tom's address. Do you know it?

A. looking on B. finding out C. looking for D. getting for

Question 16: I can _____ with most things but I can't stand noisy children.

A. put aside B. put on C. put up D. put off

Question 17: If we don't do something now, the birds are going to _____ soon.

A. die of B. die with C. die out D. die on

Question 18: If you really want to lose weight, you need to _____ eating desserts.

A. give away B. give up C. put off D. take off

Question 19: I had to _____ her request for a loan. Her credit was just not good enough

A. turn on B. turn off C. turn down D. turn into

Question 20: I need to _____ from work and take a holiday.

A. go away B. get away C. relax on D. run on

Question 21: It _____ to be a beautiful night tonight!

A. turned into B. turned out C. turned on D. turned off

Question 22: I want you to _____ every bad word _____ you've said about my brother.

A. take back B. say again C. take off D. give off

Question 23: When I was turning out my cupboard I _____ this photograph of my uncle

A. came over B. came round C. came across D. came into

Question 24: He _____ in German, but moved to the US at the age of 18.

A. brought to B. grew up C. turned off D. went to

Question 25: He _____ the club on recommendation from his friend Jack.

A. got in B. got on C. got by D. got into

Question 26: He _____ unleaded gas and left on his journey.

A. poured on B. filled up with C. filled up D. poured with

Question 27: He spent the entire night thinking and in the end _____ a brilliant idea.

A. received with B. got up C. came up with D. came out

Question 28: We're not ready yet, we are going to have to _____ the meeting until next week.

A. take off B. put off C. take on D. go off

Question 29: Let's _____ the grammar one more time before the test.

A. go through B. come over C. go on D. go over

Question 30: Look Jack, I've _____ your bad behavior long enough!

A. put up B. put through C. put up with D. get on well

Question 31: Make sure to _____ pick-pockets when you go to the market.

A. watch out for B. come along C. take to D. look at

Question 32: My sister _____ my cats while I was away on vacation.

A. looked after B. looked for C. looked at D. looked on

Question 33: Our flight was delayed, but we finally _____ shortly after midnight.

A. took off B. took on C. took up D. put off

Question 34: Our school _____ for the summer holidays on the 10th of July.

A. breaks up B. breaks down C. breaks off D. breaks in

Question 35: She promised to _____ her cigarette smoking to five a day.

A. cut down B. give up C. give away D. cut up

Question 36: The bus only stops here to _____ passengers.

A. get off B. pick up C. alight D. get on

Question 37: The child was _____ by a lorry on the safety crossing in the main street.

A. knocked out B. knocked down C. run out D. run across

Question 38: The exact questions she had prepared perfect answers for _____ in the exam.

A. came out B. came in C. came through D. came up

Question 39: There is just too much work to be done. We'll have to _____ some new employees.

A. get on B. take on C. take off D. get off

Question 40: We'd better stop soon. Otherwise, we'll _____ of gas.

A. run out B. go off C. get off D. get on

Question 41: We _____ at six in the morning on our drive to the Grand Canyon.

A. set off / out B. take off C. go off D. run off

Question 42: When I was staying in German last year, I _____ quite a lot of German.

A. picked up B. picked over C. picked out D. picked on

Question 43: After Joe's mother died, he was _____ up by his grandmother.

A. brought B. taken C. grown D. drawn

Question 44: Unfortunately, I had to _____ Bob for his poor performance.

A. tell off B. shout at C. tell about D. talk to

Question 45: Unfortunately, our school had to _____ the music department because of lack of funds.

A. give up B. do away with C. get away D. take back

Question 46: We are going for a drink now. Why don't you _____?

A. follow up B. follow after C. come along D. come with

Question 47: When you go to New York, _____ the bad restaurants offering cheap food.

A. look for B. look out for C. look head D. look on

Question 48: Don't worry about trying to catch the last train home, as we can easily _____ you up for the night.

A. take B. set C. put D. keep

Question 49: I am late because my alarm clock didn't _____ this morning.

A. come on B. ring out C. go off D. turn on

Question 50: He furiously told the beggar to _____.

A. clear up B. clear off C. clear away D. clear after

Exercise 1.6: Choose the best answer to complete the following sentences

Question 1: He tried to join the army but he was _____ because of his poor health.

A. tried out B. put out C. turned off D. turned down

Question 2: I was very unlucky. My car was _____ on my way home.

A. broke B. broken off C. broken D. broken down

Question 3: Many elderly people have to live on the money they _____ when they were working.

A. laid up B. put back C. set up D. put aside

Question 4: Old Mr. Brown's condition looks very serious and it is doubtful if he will

A. pull through B. pull up C. pull back D. pull out

Question 5: The police disturbed a gang of men who were _____ a chemist's in Central London last night.

A. breaking into B. breaking out C. getting through D. talking over

Question 6: A new study group has been _____ by the United Nations.

A. set up B. set on C. put up D. put on

Question 7: All his plans for starting his business fell _____.

A. in B. through C. down D. away

Question 8: Come _____, children! Get your coats on or you'll be late for school.

- A. along B. to C. across D. over

Question 9: Don't _____ up yet, you will soon be able to play the trumpet well.

- A. give B. catch C. break D. turn

Question 10: If it's raining tomorrow, we shall have to put _____ the match till Sunday.

- A. off B. away C. in D. on

Question 11: He drives so quickly that I am afraid that one day he will _____ someone crossing the street.

- A. crash down B. knock down C. turn over D. come across

Question 12: I'll call _____ you at 6 o'clock.

- A. for B. by C. up D. in

Question 13: He kept his marriage a secret for years, but eventually the truth _____.

- A. went in B. went off C. came out D. came through

Question 14: He took the trouble to write _____ the complete list for us.

- A. on B. through C. off D. out

Question 15: He wanted to _____ off all his work before he came to the cinema with us.

- A. finish B. stop C. end D. put

Question 16: Hello. Is that 956782? Please put me _____ to the manager.

- A. across B. up C. over D. through

Question 17: His father's death was a terrible shock and it took him a long time to _____ it.

- A. get round B. come through C. go over D. get over

Question 18: I can't _____ what he's doing; it's so dark down there.

- A. see through B. make out C. look into D. show up

Question 19: I remember Alice as a spotty girl but she's turned _____ a beautiful woman.

- A. to B. in C. into D. on

Question 20: I saw a thief take Tom's wallet so I ran _____ him, but I couldn't catch him.

- A. into B. over C. near D. after

Question 21: Do you think it's possible to _____ on nothing but fruit and vegetables?

- A. eat B. live C. enjoy D. make

Question 22: For the first few minutes she was leading the race, then she began to fall

- A. out B. through C. back D. off

Question 23: He filled in the necessary forms and _____ for the job.

- A. appealed B. asked C. requested D. applied

Question 24: I absolutely _____ with everything that has been said.

- A. agree B. accept C. admit D. approve

Question 25: I don't think he will ever get _____ the shock of his father's death.

A. over B. through C. by D. off

Question 26: If we want to _____ up with them we'd better hurry.

A. come B. arrive C. approach D. catch

Question 27: She applied for training as a pilot, but they turned her _____ because of her poor eyesight.

A. up B. back C. down D. over

Question 28: If you want to have a pet you must be ready to look _____ it for several years.

A. at B. for C. after D. over

Question 29: Stephen always wanted to be an actor when he _____ up.

A. came B. grew C. brought D. settled

Question 30: The butcher cut some steak, _____ it up and handed it to me.

A. closed B. wound C. strung D. wrapped

Question 31: The completion of the tunnel has been held _____ owing to a strike.

A. on B. off C. over D. up

Question 32: The doctor advised me not to take _____ so much work in the future.

A. to B. over C. after D. on

Question 33: The doctor says I'll take a long time to get _____ the shock.

A. past B. above C. through D. over

Question 34: The meeting had to be put _____ until a later date.

A. away B. on C. off D. up

Question 35: The police have warned tourists to look _____ for pickpockets in the town centre.

A. out B. up C. down D. forward

Question 36: Their aim is to _____ up a new political party.

A. strike B. stand C. set D. show

Question 37: There was a big hole in the road which _____ the traffic.

A. kept down B. held up C. stood back D. sent back

Question 38: These old houses are going to be _____ soon.

A. laid out B. run down C. knocked out D. pulled down

Question 39: If you want to join this club, you must _____ this application form.

A. make up B. write down C. do up D. fill in/ out

Question 40: It's high time Bill got a steady job and _____. He's almost thirty.

A. settled in B. settled down C. turned in D. turned down

Question 41: My daughter often _____ to see me at least once a week.

A. calls up B. drops in C. goes up D. comes on

Question 42: They had never come _____ such a beautiful little village before.

A. at B. across C. off D. back

Question 43: They've _____ a new tower where that old building used to be.

- A. put up B. put down C. pushed up D. pushed down

Question 44: We need to go to the market because we have _____ sugar this morning.

- A. shortened of B. come short of C. run out of D. finished off

Question 45: When my tea cup is empty, I fill it _____ again if I'm still thirsty.

- A. out B. on C. over D. up

Question 46: Paul poured some water on the campfire to put it _____.

- A. out B. down C. aside D. off

Question 47: They said the woman was so ill that it seemed unlikely she would _____.

- A. take up B. get off C. pull through D. come up

Question 48: The children playing near the gate of the building were told to _____ by the guards.

- A. go off B. clear off C. get away D. get out

Question 49: According to the fairy tale, the handsome prince was _____ a frog by the witch.

- A. turned into B. come into C. fed up with D. fed into

Question 50: Go _____ this book because it has the information you need.

- A. over B. by C. off D. on

Exercise 1.7: Choose the best answer to complete the following sentences

Question 1: Helen has gone out and she will not be _____ till midnight.

- A. off B. along C. back D. away

Question 2: Everything is _____ you. I cannot make _____ my mind yet.

- A. out off/ on B. up to/ up C. away from/ for D. on for/ off

Question 3: There is no food left. Someone must have eaten it _____.

- A. out B. up C. off D. along

Question 4: The explorers made a fire to _____ off wild animals.

- A. get B. keep C. take D. go

Question 5: If something urgent has _____ up, phone immediately and I will help you.

- A. picked B. come C. kept D. brought

Question 6: The passengers had to wait because the plane _____ off one hour late.

- A. took B. turned C. cut D. made

Question 7: Be careful! The tree is going to fall.

- A. look out B. look up C. look on D. look after

Question 8: The organization was established in 1950 in the US

A.

- A. come around B. set up C. made out D. put on

Question 9: Within their home country, National Red Cross and Red Crescent societies assume the duties and responsibilities of a national relief society.

- A.** on to **B.** away from **C.** Out of **D.** up to

Question 27: Frankly speaking, your daughter does not take _____ you at all.

- A.** after **B.** along **C.** up **D.** over

Question 28: She is not really friendly. She does not get on well her classmates.

- A. from** **B. with** **C. for** **D. to**

Question 29: I would be grateful if you kept the news yourself. Do not tell anyone about it.

- A. from** **B. to** **C. for** **D. at**

Question 30: I do not use those things any more. You can _____ them away.

- A. get** **B. fall** **C. throw** **D. make**

Question 31: They were late for work because their car was down.

- A. got** **B. put** **C. cut** **D. broke**

Question 32: The authority down that building to build a supermarket.

- A. knocked** **B. came** **C. went** **D. fell**

Question 33: My husband and I take turns cleaning_____the kitchen depending _____who gets home from work earlier.

- A.** away/ to **B.** from/in **C.** up/on **D.** with/for

Question 34: The efforts for the advancement of women have resulted _____ several respectively achievements in women's life and work.

- A. at** **B. with** **C. for** **D. in**

Question 35: The women's movement has affirmed women's right to non- discrimination education, employment and economic and social activities.

- A. in** **B. of** **C. from** **D. about**

Question 36: The small white flowers are my favorite. They give off a wonderful honey smell that scents the entire garden.

- A.** release **B.** stop **C.** end **D.** melt

Question 37: I couldn't make out what he had talked about because I was not used to his accent.

- A.** stand **B.** understand **C.** write **D.** interrupt

Question 38: I'm sorry. I didn't mean to interrupt you. Please, go on and finish what you were saying.

- A. talk** **B. quit** **C. continue** **D. stop**

Question 39: The firefighters fought the blaze while the crowd was looking on it.

- A. blowing** **B. watering** **C. preventing** **D. watching**

Question 40: I cannot believe Peter and Mary_____up last week. They have been married for almost fifteen years. I hope they get back together.

- A. went** **B. gave** **C. looked** **D. broke**

Question 41: It took us over twelve hours to hike over the mountain. By the time we got back to our campsite, I was completely _____ out.

- A. worn** **B. went** **C. put** **D. knocked**

Question 42: If you don't have the telephone number now, you can _____ me up later and give it to me then.

- A. call B. stop C. give D. hold

Question 43: What does "www" _____ for? Is it short for "world wide web?"

- A. sit B. stand C. lie D. point

Question 44: I didn't get to see the end of that mystery movie on TV last night. How did it _____ out?

- A. go B. make C. bring D. turn

Question 45: Jack is having his lawyer _____ up the contract to make sure that all of the legalities are properly dealt with.

- A. go B. look C. get D. draw

Question 46: When you are finished using the computer, can you please _____ it off.

- A. take B. turn C. do D. go

Question 47: When the alarm went off, everyone proceeded calmly to the emergency exits.

- A. fell B. exploded C. called D. rang

Question 48: Look out! There is a rattlesnake under the picnic table!

- A. listen B. Be careful C. Go D. Watch

Question 49: Mrs. Jones's husband passed away last Friday. We are all shocked by the news.

- A. got married B. divorced C. died D. were on business.

Question 50: If you do not understand the word "superstitious", look it up in the dictionary.

- A. find its meaning B. write it C. draw it D. note it

Exercise 1.8: Choose the best answer to complete the following sentences

Question 1: It took women a long time to struggle _____ the right to vote.

- A. for B. with C. against D. upon

Question 2: I think women are suited _____ many important things, besides childbearing and homemaking.

- A. of B. on C. for D. about

Question 3: Women are increasingly involved _____ the public life.

- A. of B. in C. with D. from

Question 4: If you have an old blanket, _____ it along so that we have something to sit on at the beach.

- A. bring B. go C. put D. keep

Question 5: Although the team was both mentally and physically exhausted, they _____ on walking.

- A. stopped B. kept C. took D. put

Question 6: Before the plane _____ off, the flight attendant told everyone to fasten their seat belts and put their chairs in an upright position.

A. woke B. brought C. kept D. took

Question 7: Don't forget to _____ your gloves on. It is cold outside.

A. let B. make C. put D. fix

Question 8: If you don't pay your rent, your landlord is going to kick you out!

A. lend you some money B. play football with you C. give you a kick D. force you to leave

Question 9: Yesterday I ran into Sam at the grocery store. I had not seen him for years.

A. met B. visited C. said goodbye to D. made friends with

Question 10: Let's go over that report again before we submit it.

A. dictate B. print C. read carefully D. type

Question 11: I will not stand for your bad attitude any longer.

A. like B. tolerate C. mean D. care

Question 12: Shy people often find it difficult to _____ group discussions.

A. take place in B. take part in C. get on with D. get in touch with

Question 3: They've _____ a research project to investigate the harmful effects of air pollution.

A. brought in B. taken on C. set up D. turned down

Question 14: As a result of his father's death, he _____ a lot of money.

A. brought in B. took out C. set aside D. came into

Question 15: "To give someone a ring" is to _____.

A. call him up B. marry him C. admire him D. pick him up

Question 16: Never _____ till tomorrow what you can do today.

A. take over B. put off C. push into D. turn down

Question 17: Let's wait here for her; I'm sure she'll _____ before long.

A. turn down B. turn off C. turn up D. turn over

Question 18: When it started to snow he _____ his overcoat.

A. took out B. put off C. took off D. put on

Question 19: You need more exercise; you should _____ golf.

A. take up B. take in C. carry on D. carry out

Question 20: The firemen fought for three hours before they managed to _____ the fire.

A. give up B. put out C. break off D. cut back

Question 21: Although they are poor, they have _____ five children well.

A. grown up B. taken up C. brought up D. pulled up

Question 22: Sportsmen _____ their political differences on the sports field.

A. take part B. put aside C. take place D. keep apart

Question 23: When they _____ for the beach, the sun was shining, but by the time they arrived it had clouded over.

A. set off B. went on C. left out D. moved up

Question 24: When the lights_____, we couldn't see a thing.

- A. put out B. switched off C. went out D. turned down

Question 25: He_____the boys for making so much noise.

- A. brought up B. put down C. took back D. told off

Question 26: If we want to buy a house, we'll have to_____our spending.

- A. care for B. cut back C. let down D. miss out

Question 27: As the managing director dictating the letter, his secretary_____what he was saying in shorthand.

- A. filled out B. took down C. set up D. put off

Question 28: This morning traffic was_____by an accident outside the town hall.

- A. held off B. held out C. held up D. held in

Question 29: If we continue to_____the world's resources at this rate, there will soon be none left.

- A. end up B. throw away C. cut off D. use up

Question 30: Do you think this new fashion will_____?

- A. catch on B. come back C. get ahead D. go over

Question 31: "Have you met Henry recently?" "Yes, I _____while I was in Paris.

- A. ran him into B. ran into him C. ran Henry into D. ran after him

Question 32: The government has_____an inquiry to investigate bribery in local elections.

- A. set up B. set to C. set out D. set about

Question 33: The letters UNESCO_____United Nations Educational, Scientific and Cultural Organization.

- A. brings about B. gets across C. stands for D. lights up

Question 34: He took the car to his nearest garage so that a mechanic could_____.

- A. look it up B. look after it C. look it round D. look at it

Question 35: He was arrested after_____computer networks in several states.

- A. breaking out B. breaking into C. breaking down D. breaking for

Question 36: Army had fainted, but we managed to_____with water from cold tap.

- A. bring her round B. call her back C. lay her down D. clear her out

Question 37: You are going to apply for the job, and then you decided not to. So what_____?

- A. put you out B. put you off C. turned you off D. turned you away

Question 38: There was a sign, but I couldn't_____what it said.

- A. hand on B. look up C. make out D. see off

Question 39: Armed terrorists are reported to have_____the Embassy.

- A. taken up B. taken over C. taken away D. taken into

Question 40: We'll be back after the break with a_____of today's financial news.

- A. round-up B. round-off C. round-on D. round-down

Question 41: The shoes felt too tight, so I took_____and tried a larger size.

A. away them B. off them C. them away D. them off

Question 42: She refused to _____ the traditional woman's role.

A. take up B. take over C. take on D. take in

Question 43: Salaries have not _____ inflation in the last few years.

A. put up with B. taken up on C. done out of D. kept up with

Question 44: The child doesn't _____ either of her parents.

A. resemble B. resemble at C. resemble to D. resemble with

Question 45: I _____ his offer and stayed in his flat while I was in London.

A. took up Keith on B. took Keith on C. took up on Keith D. took Keith on up

Question 46: Children used to _____ their parents; now they are inclined to regard them as equals.

A. look up to B. watch out for C. stand up to D. come round to

Question 47: If you don't take a flu shot, you're likely to _____ the flu.

A. keep up with B. go in for C. come down with D. put up with

Question 48: _____ We're having terrible weather for our holiday. I just can't _____ it for much longer.

A. come up with B. fed up with C. keep up with D. put up with

Question 49: If traffic moves at low speeds, the number of accidents is _____.

A. cut down B. pulled back C. brought away D. called off

Question 50: Because of heavy rain, the game was _____ for a few days.

A. taken out B. put off C. set up D. gotten away

Exercise 2: Complete the following sentences with phrasal verbs from the list. Use the correct tense or structure:

carry out, cut down, get on, hold up, dip into, make up, bring out, break out, cut off, get over, put out, work out, let down, turn out, lead to, brought up against, face up to, get round to, go out into, look forward to, look out over, went back on, put up with, take up on, look up to, cut back on, come in for, make up for, go through with, look down on, let in, get off, throw away, stay in, come back, cross out, pay back, get on, turn up, fall over, take back, go off, lie down, go away, put off

Question 1: Now, don't _____ us _____. We're counting on you to cook something really special for the party this Saturday.

Question 2: Over eating and lack of exercise can _____ serious health problems in later life.

Question 3: Giving up my job to go and live aboard _____ to be the biggest mistake I've ever made.

Question 4: He _____ some stories about catching the wrong train to explain his lateness.

Question 5: If you want to lose weight, you should _____ on amount of dairy products you eat.

- Question 6:** Modern computers are capable of _____ the most complex operations in micro-seconds.
- Question 7:** It's not the sort of book you'd want to read from cover but it's quite interesting to _____ now and then.
- Question 8:** The start of the concert was _____ by the late arrival of the group.
- Question 9:** The gas supply was _____ for about four hours as they had to repair some leaking pipes.
- Question 10:** Toby's _____ really well at his new job. He's already been promoted twice.
- Question 11:** Quick actions by the police prevented fighting from _____ between rival groups of fans after the football match.
- Question 12:** I hear FIAT have _____ a new model but I haven't seen it yet.
- Question 13:** She _____ the problem of lack of time by hiring a house-cleaner.
- Question 14:** Herbie asked them to _____ their cigarettes as he is allergic to smoke.
- Question 15:** It is said that Isaac Newton _____ the law of gravity after he'd been hit on the head by an apple!
- Question 16:** The government's economic policies have _____ a lot of criticism.
- Question 17:** You'll have to work very hard today to _____ the time you wasted yesterday.
- Question 18:** I should _____ my problems and not try to avoid them.
- Question 19:** Do you think he's really likely to _____ his threat?
- Question 20:** It was so stuffy indoors that I had to _____ the fresh air.
- Question 21:** I'm feeling nervous. I'm not _____ giving my presentation.
- Question 22:** The government is to _____ spending on the armed forces.
- Question 23:** He really _____ his older brother.
- Question 24:** He _____ his promise to tell nobody about this.
- Question 25:** I meant to do the ironing but I didn't _____ it.
- Question 26:** The house is on the top of the cliff and _____ the English Channel.
- Question 27:** I left the job because I couldn't _____ my boss a moment longer.
- Question 28:** Actually, can I _____ you _____ your offer of a bed for the night?
- Question 29:** Small boys often _____ little girls and refuse to play with them.
- Question 30:** I had big ideas until I was _____ the reality of the situation.
- Question 31:** I didn't have a key, but luckily someone was there to _____ me _____.
- Question 32:** Can't we go out somewhere? I don't want to _____ all evening.
- Question 33:** Could you lend me ten pounds? I'll _____ you _____ on Friday.
- Question 34:** The sidewalk is very icy. Be careful you don't _____.
- Question 35:** I was feeling so tired I had to _____ on the bed for a while.
- Question 36:** I saw Martin _____ the bus and go straight home.
- Question 37:** Mark's gone out, and I don't know when he is going to _____.

Question 38: The driver unlocked the coach so that the passengers were able to _____.

Question 39: I'll have to _____ these books _____ to the library.

Question 40: Your brother was being a nuisance, so I told him to _____.

Question 41: Don't _____ that box. We can use it again.

Question 42: If you make a mistake on the form, just _____ it _____.

Question 43: I can't hear the radio. Could you _____ it _____ a little?

Question 44: I was late for school this morning because my alarm clock didn't _____.

Question 45: Never _____ until tomorrow what you can do today.

Exercise 3: Complete each sentence using a phrasal verb that means the same as the words in brackets.

Question 1: The football match had to be _____ because of the weather, (cancelled)

Question 2: The story Kate told wasn't true. She _____. (invented it)

Question 3: A bomb _____ near the station, but no one was injured, (exploded)

Question 4: How long are you going to _____ working? (continue)

Question 5: George finally _____ nearly an hour late, (arrived)

Question 6: We are going to _____ an outing for our group, (arrange)

Question 7: A number of buildings are going to be _____ to make way for the new road, (demolished)

Question 8: We need to make a decision today at the latest. We can't _____ any longer, (delay it)

Question 9: You can hardly _____ on £100 a week, (manage to live)

Question 10: The noise is terrible. I can't _____. (tolerate it)

Question 11: For the sake of your health, you ought to _____ alcohol, (stop)

Question 12: Teachers should encourage kids to _____ for themselves, (discover things)

Question 13: I'm afraid the machine has _____. (stopped working)

Question 14: Our phone has been _____, so ring me on my mobile, (disconnected)

Question 15: We need to _____ the situation, (fully discuss)

Exercise 4: Rewrite the sentences, using the correct synonym of the underlined phrasal verbs:

appear, cancel, consider, continue, delay, delete, demolish, discover, discuss, display, erect, examine, execute, occupy, omit, postpone, prepare, reduce, reject, represent, explode, resemble, return, stop, select, review, calculate, tolerate.

Question 1: You'll have to cut down your living expenses a little.

Question 2: I must think that matter over carefully before I answer you.

Question 3: That company is going to put up a new building on this corner.

Question 4: The two girls take after their mother very much in appearance.

Question 5: Look each sentence over carefully. Cross out the incorrect words.

Question 6: Mr. Lam's job seems to take up all of his spare time.

Question 7: They are going to pull that building down.

Question 8: We had to call off the picnic because of the bad weather.

Question 9: We heard the bomb go off five miles away.

Question 10: These books are overdue. When are you going to take them back?

Question 11: When you make up that list for me, don't leave any names out.

Question 12: We worked out how much of our salaries we would have to save each year.

Question 13: That woman certainly tried hard to show off her abilities.

Question 14: When I was looking through my papers, I came across this picture.

Question 15: I suggest that you talk the matter over with your boss first of all.

Question 16: Did the workers carry out the foreman's instructions carefully?

Question 17: Is the committee going to turn down his application for admission?

Question 18: Should we go over the lesson now or put it off until later tonight?

Question 19: How many people do you expect to show up at the meeting tonight?

Question 20: I think this storm will hold up the flights.

Question 21: There are some pens here. Why don't you pick out one or two?

Question 22: I tried to interrupt the two men, but they went on arguing anyway.

Question 23: Trevor gave up playing football years ago.

Question 24: Those three letters are an abbreviation. They stand for something.

Question 25: I don't see how you can put up with such bad working conditions.

Exercise 5: Replace the underlined works with a phrasal verb.

Question 1: We've arranged a meeting for next Tuesday.

Question 2: Be careful! There's a car coming.

Question 3: The government is introducing a new tax on computers.

Question 4: I was always nervous as the plane went into the air.

Question 5: The problem isn't going to just disappear.

Question 6: Everything is so expensive. Prices seem to be increasing all the time.

Question 7: How did the accident happen?

Question 8: There used to be a restaurant here, but it went out of business a year ago.

Question 9: A: they're going to demolish this beautiful old building.

B: I know. Some protesters were distributing leaflets about it.

Question 10: Tom often pays us short visits without warning.

Question 11: I didn't expect to win the competition. I only entered it for a joke.

Question 12: Before you accept this offer, please consider it carefully.

Question 13: We can't continue if you don't co-operate.

Question 14: He was offered a new job, but he refused it because he didn't want to move house.

Question 15: I'm sure we'll all remember this holiday with great pleasure.

Exercise 6: Complete the second sentence so that it has a similar meaning to the first. Use the words in brackets.

Question 1: I'm trying to find my diary, (looking)

=> _____.

Question 2: You're too young to stop working, (give)

=> _____.

Question 3: This bag is Janet's, (belongs)

=> _____.

Question 4: The police continued to watch the house, (carried)

=> _____.

Question 5: They talked about the plan, (discussed)

=> _____.

Question 6: I haven't got any money left, (run)

=> _____.

Question 7: The staff all have great respect for their boss, (look)

=> _____.

Question 8: I wouldn't tolerate such terrible conditions, (put)

=> _____.

Question 9: They'll have to postpone the game, (off)

=> _____.

Question 10: I visited some old friends while I was in Manchester, (called).

=> _____.

Question 11: I'm trying to reduce the amount of coffee I drink, (cut)

=> _____.

Question 12: We're trying to arrange a holiday together, (up)

=> _____.

Question 13: The teacher was dictating so fast, we couldn't go as fast as her. (keep)

=> _____.

Question 14: I always like to enter quiz competition, (go)

=> _____.

Question 15: We got some money from the insurance company, but nothing could compensate for losing my wedding ring, (make)

=> _____.

Question 16: I found this film quite disappointing, (let)

=> _____.

Question 17: I don't think Jack's story about seeing the ghost was true, (made)

=> _____.

Question 18: I'm boring with waiting for her to telephone, (fed)

=> _____.

Question 19: The fire suddenly started in the early hours of the morning, (broke)

=> _____.

Question 20: If you don't know the number, you can find it in the phone book, (up)

=> _____.

Exercise 7: Complete the sentences, using one of these phrasal verbs (in the correct form).

Go on/ cross out / turn up / break into / put off / come across / make up/ wear out / set up / see off /
give up / show round / run out of / carry out / put out / catch up / turn down / take off / cut down /
blow up

Question 1: Would you like to see the factory? Would you like me to _____ you ?

Question 2: The children _____ a little poem and wrote it in the card.

Question 3: Sue was offered a job as a translator but she _____ it _____.

Question 4: His shoes are quite _____. He'll have to get a new pair.

Question 5: They have had to _____ the football match _____ because of snow.

Question 6: Kathy is going to Australia tomorrow. I'm going to the airport to _____ her _____.

Question 7: He's missed so much school that he's going to find it very hard to _____.

Question 8: It took firefighters three hours to _____ the blaze.

Question 9: Rachel knew that Rose would be worried if she didn't _____.

Question 10: They never seemed to _____ things to say to each other.

Question 11: Terrorists had threatened to _____ the embassy.

Question 12: Can you imagine who I _____ while I was in Paris?

Question 13: An investigation was _____ by the local police.

Question 14: A house in our neighborhood was _____ last night.

Question 15: The doctor advised him to _____ his working hours.

Question 16: If you make a mistake on the form, just _____ it _____.

Question 17: Burton smiled and _____ with his work.

Question 18: He's been feeling much better since he _____ smoking.

Question 19: She _____ her clothes _____ and got into bed.

Question 20: Medco wants to _____ a new sales office in Germany.

KEY:

Exercise 1.1: Choose the best answer to complete the following sentences

ĐÁP ÁN

1. A	2. D	3. B	4. C	5. B	6. A	7. D	8. C	9. A	10. B
------	------	------	------	------	------	------	------	------	-------

Đáp án B

A. brought about: đem lại, gây ra

B. brought up: nuôi dưỡng, đề cập đến

C. brought off: giải quyết việc khó

D. brought on: dẫn đến, gây ra

+ bring sb on = help someone to improve, especially through training or practice

+ bring on something = to cause something to happen, esp. something bad

Dịch nghĩa: Cuộc họp dường như đã diễn ra tốt đẹp cho đến khi Sarah đề cập đến vấn đề trợ cấp ngày nghỉ.

Question 6: Ten years of incompetent government had _____ the virtual collapse of the country's economy.

A. brought about

B. backed down

C. born out

D. brought off

Đáp án A

A. brought about: đem lại, gây ra

B. backed down: rút lại ý kiến

C. born out: xác nhận, xác minh

D. brought off: giải quyết việc khó, đem lại thành công

Dịch nghĩa: Mười năm của một chính phủ bất tài đã dẫn đến sự sụp đổ thực sự của nền kinh tế nước này.

Question 7: David is totally dedicated and _____ the best in his pupils.

A. brings back

B. brings down

C. brings round

D. brings out

Đáp án D

A. bring sth back (phr.v): gọi lại, làm ai nhớ lại điều gì

B. bring sth down (phr.v): giảm cái gì xuống; hạ cánh (máy bay, chim,...)

C. bring round sb (phr.v): làm ai tỉnh lại

D. bring out sth (phr.v): mang đến; phát hành, công bố, sản xuất

Dịch nghĩa: David hoàn toàn tận tâm và mang đến những điều tốt nhất cho học sinh của mình.

Question 8: The United States _____ some 150,000 military reservists when the war broke out.

A. came about

B. caught on

C. called up

D. carried out

Đáp án C

A. came about: xảy đến, xảy ra

B. caught on: trở nên phổ biến

C. called up: gọi điện, gọi đi lính/nghĩa vụ quân sự

D. carried out: tiến hành

Dịch nghĩa: Mỹ đã gọi đi lính khoảng 150.000 người lính dự bị khi chiến tranh nổ ra.

Question 9: Rachel was nervous about giving a talk to her colleagues, but she _____ very well.

A. carried it off

B. counted on

C. came around

D. cooked up

Đáp án A

A. carried it off: hoàn thành một điều gì đó khó khăn

B. counted on: dựa vào, cậy vào

C. came around: tỉnh lại

D. cooked up: nấu ăn, bịa đặt

Dịch nghĩa: Rachel đã lo lắng về việc nói chuyện với các đồng nghiệp của mình, nhưng cô ấy đã hoàn thành việc đó rất tốt.

Question 10: Mark invented a new game, but it never really _____ with people.
A. called for B. caught on C. cut off D. came across

Đáp án B

A. called for: yêu cầu

B. caught on: trở nên phổ biến

C. cut off: ngắt, cắt (điện)

D. came across: tình cờ gặp

Dịch nghĩa: Mark đã phát minh ra một trò chơi mới nhưng nó không bao giờ thực sự trở nên phổ biến với mọi người.

Question 11: Can you tell me how the problem _____ in the first place?
A. fell through B. brought round C. got out D. came about

Đáp án D

A. fell through: thất bại

B. brought round: làm cho tỉnh

C. got out: rời nhà, đi chơi với

D. came about: xảy đến, xảy ra

Dịch nghĩa: Bạn có thể cho tôi biết ngay từ đầu vấn đề đã xảy ra như thế nào không?

Question 12: Police said they arrested Maria because her evidences did not _____.
A. called up B. get up C. add up D. checked up

Đáp án C

A. call up: gọi điện, gọi di lính

B. get up: thức dậy

C. add up: tính tổng, dường như hợp lý

D. check up: kiểm tra

Dịch nghĩa: Cảnh sát cho biết họ đã bắt Maria vì những bằng chứng của cô ấy chẳng có lý gì cả.

Question 13: The government's economic policies have _____ a lot of criticisms in many quarters of the country.

A. got rid of B. come in for C. done away with D. taken away from

Đáp án B

A. get rid of: loại bỏ, bỏ đi

B. come in for: chuốc lấy, nhận lấy (lời chỉ trích, phê bình,...)

C. do away with: xoá bỏ, thủ tiêu, huỷ bỏ

D. take away from: lấy đi từ

Dịch nghĩa: Các chính sách kinh tế của chính phủ đã nhận lấy nhiều chỉ trích ở nhiều khu vực của đất nước.

Question 14: What the problem _____ is whether the consumers can accept to pay more for a higher quality product.

A. comes down to B. puts up with C. comes in for D. falls back on

Đáp án A

A. come down to: rốt cuộc là, chung qui là

B. put up with: chịu đựng

C. come in for: chuốc lấy, nhận lấy

D. fall back on: phải dùng đến (trong trường hợp khẩn)

Dịch nghĩa: Vấn đề đó chung qui là liệu người tiêu dùng có thể chấp nhận trả nhiều tiền hơn cho một sản phẩm chất lượng cao hơn hay không.

Question 15: If you _____ a problem or difficulty, let us know and we'll help out.

A. come up with

B. come down to

C. come up to

D. come up

against

Đáp án D

A. come up with: nảy ra ý tưởng

B. come down to: rốt cuộc là, chung qui là

C. come up to: đạt tới

D. come up against: đối mặt với vấn đề, khó khăn

Dịch nghĩa: Nếu bạn phải đối mặt với một vấn đề hoặc khó khăn, hãy cho chúng tôi biết và chúng tôi sẽ hỗ trợ bạn.

Question 16: They had been selling stolen cars for years before the police _____ them.

A. did away with

B. caught up with

C. put up with

D. came up with

Đáp án B

A. did away with: xoá bỏ, thủ tiêu, huỷ bỏ

B. caught up with: tìm ra ai đó (sau một khoảng thời gian)

C. put up with: chịu đựng

D. came up with: nảy ra ý tưởng

Dịch nghĩa: Họ đã bán những chiếc xe bị ăn cắp trong nhiều năm trước khi cảnh sát tìm ra họ.

Question 17: Sarah _____ some old photographs when she was cleaning up the bookshelf.

A. came off

B. came about

C. came across

D. came down

Đáp án C

A. come off: bong ra, rời ra

B. come about: xảy đến

C. come across: tình cờ gặp, tình cờ thấy

D. come down: đi xuống

Dịch nghĩa: Sarah đã tình cờ thấy một số bức ảnh cũ khi cô ấy đang dọn dẹp kệ sách.

Question 18: John _____ a new idea for increasing sales.

A. came up with

B. came down to

C. came up against

D. came in for

Đáp án A

A. came up with: nảy ra ý tưởng

B. came down to: rốt cuộc là, chung qui là

C. came up against: đối mặt với vấn đề, khó khăn

D. came in for: chuốc lấy, nhận lấy

Dịch nghĩa: John đã nảy ra một ý tưởng mới để tăng doanh số bán hàng.

Question 19: Don't forget to leave your room keys at reception when you _____.

A. check in

B. break out

C. break in

D. check out

Đáp án D

A. check in: nhận phòng, đăng kí phòng khách sạn, máy bay

B. break out: bùng nổ

C. break in: can thiệp, xen vào

D. check out: thanh toán hóa đơn và rời khách sạn

Dịch nghĩa: Đừng quên để lại chìa khóa phòng của bạn tại quầy lễ tân khi bạn trả phòng.

Question 20: Robert _____ a story about his car having broken down.

A. cooled down

B. cooked up

C. counted on

D. cut off

Đáp án B

A. cooled down: làm nguội dần

B. cooked up: nấu ăn, bịa đặt

C. counted on: dựa vào, cậy vào

D. cut off: ngắt, cắt (điện, kết nối, ...)

Dịch nghĩa: Robert đã bịa một câu chuyện kể về chiếc xe bị hỏng của anh ấy.

Question 21: Don't _____ Lisa because she is a compulsive liar.

A. come in

B. cool down

C. count on

D. cook up

Đáp án C

A. come in: đi vào

B. cool down: làm nguội dần

C. count on: phụ thuộc vào, dựa vào, tin cậy vào

D. cook up: nấu ăn, bịa đặt

Dịch nghĩa: Đừng tin tưởng vào Lisa vì cô ấy là một kẻ nói dối cường ép.

Question 22: He _____ coffee, alcoholic drink and ate a balanced diet.

A. got on with

B. looked up to

C. made up for

D. cut down on

Đáp án D

A. get on with: có mối quan hệ tốt với

B. look up to: kính trọng

C. make up for: bù đắp, bồi thường cho

D. cut down on: cắt giảm, giảm bớt

Dịch nghĩa: Anh ấy đã bớt uống cà phê, đồ uống có cồn và ăn một chế độ ăn kiêng cân bằng.

Question 23: Carol's performance didn't really _____ her usual high standard.

A. come down to

B. get round to

C. come up to

D. feel up to

Đáp án C

A. come down to: rốt cuộc là, chung qui là

B. get round to: xoay sở, hoàn tất

C. come up to: đáp ứng mong mỏi, đạt tiêu chuẩn thông thường

D. feel up to: có đủ sức để làm

Dịch nghĩa: Buổi biểu diễn của Carol đã không thực sự đạt được tiêu chuẩn cao như thông thường của cô ấy.

Question 24: One of the goals of the campaign is to _____ the enemy from its supplies.

A. cut down

B. cut off

C. get down

D. go off

Đáp án B

- A. cut down: cắt giảm
- B. cut off: ngắt, cắt (điện), cách li, cô lập
- C. get down: xuống, đi xuống
- D. go off: rung chuông, nổ tung, thiêu thối

Dịch nghĩa: Một trong những mục tiêu của chiến dịch là cách li quân địch khỏi nguồn tiếp tế của chúng.

Question 25: People think it's time we _____ nuclear weapons because of their fierce destruction.

- A. did away with
- B. took away from
- C. came in for
- D. got up to

Đáp án A

- A. did away with: xóa bỏ, thủ tiêu, huỷ bỏ
- B. took away from (phr.v): làm giảm khả năng, cơ hội thành công hoặc tác động tiêu cực của cái gì
- C. came in for: chuốc lấy, nhận lấy
- D. got up to: làm sai, quậy phá

Dịch nghĩa: Mọi người nghĩ rằng đã đến lúc chúng ta xóa bỏ vũ khí hạt nhân vì sự hủy diệt khốc liệt của chúng.

Question 26: We can't _____ the help of your organization.

- A. drop by
- B. dole out
- C. do without
- D. dress up

Đáp án C

- A. drop by: tạt vào thăm
- B. dole out: phân phát
- C. do without: làm gì mà không cần đến cái gì
- D. dress up: ăn mặc bảnh bao, lịch sự

Dịch nghĩa: Chúng tôi không thể làm mà không có sự giúp đỡ của tổ chức của bạn.

Question 27: You needn't _____ to go shopping - jeans and a T-shirt are fine.

- A. dress up
- B. drop off
- C. dole out
- D. drop by

Đáp án A

- A. dress up: ăn mặc bảnh bao, lịch sự
- B. drop off: bắt đầu ngủ
- C. dole out: phân phát
- D. drop by: tạt vào thăm

Dịch nghĩa: Bạn không cần ăn mặc lịch sự để đi mua sắm đâu - quần jean và áo phông là ổn rồi.

Question 28: Jack _____ the parent's house to ask for money this morning.

- A. looked at
- B. dropped by
- C. stood for
- D. took up

Đáp án B

- A. looked at: nhìn vào
- B. dropped by: tạt vào thăm
- C. stood for: tượng trưng, viết tắt
- D. took up: bắt đầu một thói quen

Dịch nghĩa: Jack đã tạt vào nhà thăm cha mẹ để xin tiền sáng nay.

Question 29: Just as I was _____, a strange thought entered my head.

- A. adding up
- B. following up
- C. coming off
- D. dropping off

Đáp án D

A. adding up: tính tổng, có vẻ hợp lý

B. following up: theo dõi, giám sát

C. coming off: bong ra, rơi ra

D. dropping off: bắt đầu ngủ, giảm

Dịch nghĩa: Ngay khi tôi bắt đầu ngủ thì một ý nghĩ kỳ lạ lọt vào đầu tôi.

Question 30: The president wants his ministers to concentrate on implementing policy, not _____ on.

A. picking it up

B. getting it out

C. drawing it up

D. looking it up

Đáp án C

Dịch nghĩa: Tổng thống muốn các bộ trưởng của mình tập trung vào việc thực hiện chính sách, không phải chỉ dừng ở việc đề ra nó.

Xét các đáp án:

A. picking it up → nhặt cái gì lên

B. getting it out → get out là: rời khỏi một địa điểm, thoát khỏi

C. drawing it up → draw up là: soạn thảo, chuẩn bị (hợp đồng, văn kiện, ...) / đồ lại, dừng lại

D. looking it up → look up là: tra cứu

Question 31: Pensioners have been _____ millions of pounds as a result of the changes.

A. done out of

B. got rid of

C. run out of

D. got out of

Đáp án A

A. do sb out of sth (phr.v): ngăn cản ai có được gì bằng cách gian lận hay không lương thiện

=> Sb be done out of sth: ai đó bị tước đi cái gì vì sự bất công

B. get rid of sth (phr.v): loại bỏ cái gì

C. run out of sth (phr.v): hết sạch, cạn kiệt

D. got out of: tránh làm điều không thích, trốn tránh trách nhiệm; ngừng làm hoạt động gì

Dịch nghĩa: Những người hưu trí đã bị tước đoạt một cách bất công hàng triệu bảng Anh bởi vì các sự thay đổi.

Question 32: When the company was out of business, we had to _____ our savings.

A. feel up to

B. keep up with

C. run out of

D. fall back on

Đáp án D

A. feel up to: có đủ sức để làm

B. keep up with: bắt kịp

C. run out of: hết sạch

D. fall back on: phải dùng đến (trong trường hợp khẩn)

Dịch nghĩa: Khi công ty phá sản, chúng tôi đã phải dùng đến tiền tiết kiệm của chính mình.

Question 33: Would you like to go to the party tonight? I really don't _____ it.

A. come down to

B. feel up to

C. get round to

D. face up to

Đáp án B

A. come down to: rốt cuộc là, chung qui là

B. feel up to: có đủ sức để làm

C. get round to: xoay sở, hoàn tất

D. face up to: đương đầu, đối mặt

Dịch nghĩa: Bạn có muốn đi dự tiệc tối nay không? Tôi thực sự thấy không đủ sức để đi.

Question 34: I think you should _____ your phone call with an email or a letter.

- A. draw up B. break up C. follow up D. show up

Đáp án C

A. draw up: dự thảo, lập kế hoạch bằng văn bản chính thức

B. break up: chia tay

C. follow up: tiếp nối một việc nào đó bằng một hành động khác

D. show up: đến tham dự, tham gia

Dịch nghĩa: Tôi nghĩ bạn nên tiếp nối cuộc điện thoại bằng một email hoặc một lá thư

Question 35: Our plans _____ because of lack of money.

- A. fell through B. went through C. saw through D. broke through

Đáp án A

A. fell through: hỏng, thất bại

B. went through: hoàn tất, vượt qua

C. saw through: nhìn thấy, thấy rõ bản chất

D. broke through: khám phá ra

Dịch nghĩa: Kế hoạch của chúng tôi đã thất bại vì thiếu tiền.

Question 36: Many buildings in the old part of the city are _____.

- A. breaking down B. falling down C. going down D. calming down

Đáp án B

A. break down (phr.v): (máy móc, xe cộ) hỏng hóc, lỗi, ngừng hoạt động

B. fall down (phr.v): rơi xuống đất; thất bại; (nhà cửa, tòa nhà) đã tồi tàn và có nguy cơ ngã xuống, sụp xuống

C. go down (phr.v): giảm xuống (giá cả, chất lượng,...); rơi xuống đất

D. calm down (phr.v): bình tĩnh lại

Dịch nghĩa: Nhiều tòa nhà ở khu vực cũ của thành phố đang sụp xuống.

Question 37: No matter how hard she tried, she always _____ the other swimmers in the races.

- A. fell behind B. passed away C. got over D. pulled through

Đáp án A

A. fell behind: tụt lại phía sau

B. passed away: qua đời

C. got over: bình phục, vui vẻ lại

D. pulled through: bình phục

Dịch nghĩa: Cho dù cô ấy đã cố gắng đi chẳng nữa thì cô ấy vẫn luôn tụt lại so với những vận động viên bơi khác trong các cuộc đua.

Question 38: She'd been seeing the boy for a while, but didn't want her parents to _____.

- A. get out B. come out C. break out D. find out

Đáp án D

A. get out: rời khỏi nhà

B. come out: xuất hiện, lộ ra

C. break out: bùng nổ

D. find out: tìm ra, phát hiện ra

Dịch nghĩa: Cô ấy đã gặp cậu bé một lúc, nhưng không muốn bố mẹ phát hiện ra.

***Note:** For a while: một chốc, 1 lúc

Question 39: The voices became louder and closer and then _____ again.
A. washed away B. turned away C. faded away D. moved away

Đáp án C

A. washed away: rửa sạch, cần quét

B. turned away: ngoảnh mặt

C. faded away: mờ dần đi, dần biến mất

D. moved away: đi xa

Dịch nghĩa: Tiếng nói đó đã trở nên to hơn và gần hơn và rồi lại dần biến mất.

Question 40: It is difficult to access funding before the elements of an outline business plan have been _____.
A. figured out B. broken out C. come out D. got out

Đáp án A

A. figured out: hiểu, giải quyết

B. broken out: bùng nổ

C. come out: xuất hiện, lộ ra

D. got out: rời khỏi nhà

Dịch nghĩa: Rất khó để xin quỹ tài trợ trước khi các yếu tố của một bản phác thảo kế hoạch kinh doanh được giải quyết.

Question 41: My parents are travelling across Asia by train and are planning to _____ in Tokyo.
A. wake up B. end up C. get up D. draw up

Đáp án B

A. wake up: tỉnh dậy

B. end up: kết thúc, cuối cùng đặt chân đến đâu

C. get up: thức dậy

D. draw up: dự thảo, lập kế hoạch bằng văn bản chính thức

Dịch nghĩa: Bố mẹ tôi đang đi du lịch khắp châu Á bằng tàu hỏa và đang lên kế hoạch dừng chân ở Tokyo.

Question 42: It is important that you _____ your colleagues.
A. get rid of B. look up to C. look down on D. get on with

Đáp án D

A. get rid of: tống khứ, vứt bỏ, thoát khỏi

B. look up to: tôn trọng, kính trọng (thể hiện lòng ngưỡng mộ, tôn sùng ai, thường là người lớn tuổi hơn và có những thành tích đáng nể)

C. look down on: coi thường

D. get on with: hoà thuận, có mối quan hệ tốt với

Dịch nghĩa: Điều quan trọng là bạn phải hòa thuận với các đồng nghiệp của mình.

Question 43: We _____ our unwelcome guests by saying we had to go to bed.
A. took away from B. fell back on C. got rid of D. did away with

Đáp án C

A. took away from: lấy đi từ

B. fell back on: phải dùng đến (trong trường hợp khẩn)

C. got rid of: tổng khứ, vứt bỏ, thoát khỏi

D. did away with: xóa bỏ, thủ tiêu, huỷ bỏ

Dịch nghĩa: Chúng tôi đã tổng khứ những vị khách không mời mà đến của mình bằng cách nói rằng chúng tôi phải đi ngủ.

Question 44: Tom forgot to take an umbrella when he _____. I hope it doesn't rain.

A. went out

B. went down

C. went off

D. went away

Đáp án A

A. went out: tắt điện, ra ngoài, đi chơi

B. went down: giảm

C. went off: rung chuông, nổ tung, thiêu thối

D. went away: đi xa, rời đi

Dịch nghĩa: Tom đã quên mang ô khi anh ấy ra ngoài. Tôi hy vọng trời sẽ không mưa.

Question 45: When Anna was a student at high school, she usually _____ some sorts of trouble.

A. got on with

B. got down to

C. got along with

D. got up to

Đáp án D

A. got on with: có mối quan hệ tốt với

B. got down to: xoay sở, bắt đầu làm gì 1 cách nghiêm túc

C. got along with: thân mật, có quan hệ tốt với

D. got up to: quấy phá, làm điều sai

Dịch nghĩa: Khi Anna còn là học sinh cấp ba, cô ấy thường gây ra vài kiểu rắc rối.

Question 46: The meeting's not due to start for another five minutes but we're all here, so let's _____ business.

A. get ahead of

B. get down to

C. get away with

D. get back into

Đáp án B

A. get ahead of: thành công trong công việc, tiến lên phía trước

B. get down to: xoay sở, bắt đầu làm gì 1 cách nghiêm túc

C. get away with: tránh khỏi bị trừng phạt, khiêu trách

D. get back into: bắt đầu làm gì sau khi đã dừng từ trước đó

Dịch nghĩa: Cuộc họp sẽ không bắt đầu vì người khác trong năm phút nữa nhưng mà tất cả chúng ta đều ở đây rồi nên hãy bắt đầu vào việc thôi.

Question 47: It is been at the back of my mind to call Annie for several days now, but I haven't _____ it yet.

A. got round to

B. got along with

C. got back at

D. got down on

Đáp án A

A. got round to: xoay sở, hoàn tất làm gì

B. got along with: hòa hợp với

C. got back at: trả thù

D. got down on: chỉ trích

Dịch nghĩa: Thực lòng tôi đã định gọi cho Annie trong vài ngày rồi, nhưng tôi vẫn chưa làm được.

***Note:** In/at the back of mind to do sth: định làm gì, có ý tưởng thoáng qua trong đầu nhưng lại không chủ động nghĩ về nó nhiều hay cân nhắc lâu.

Question 48: Spain last week and Germany this week – he _____ wherever he likes.

A. gets away

B. gets back

C. gets around

D. gets behind

Đáp án C

A. gets away: rời khỏi, chuồn khỏi

B. gets back: trở về

C. gets around: đi thăm quan nhiều nơi, trở nên phổ biến

D. gets behind with sth: làm cho chậm trễ

Dịch nghĩa: Tây Ban Nha tuần trước và Đức tuần này - anh ấy đi tham quan khắp nơi bất cứ nơi nào mà anh ấy thích.

Question 49: People believe he's guilty of the robbery, but it looks like he's going to _____ it.

A. get away from

B. get behind with

C. get down on

D. get away with

Đáp án D

A. get away from: thoát khỏi, trốn khỏi nơi nào

B. get behind with: chậm trễ làm gì

C. get down on: chỉ trích

D. get away with: tránh khỏi bị trừng phạt, khiến trách

Dịch nghĩa: Mọi người tin rằng anh ta phạm tội ăn cướp, nhưng có vẻ như anh ta sẽ thoát tội.

Question 50: Laura doesn't know right now, but she will _____ you as soon as she has information.

A. get back together

B. get back to

C. get on at

D. get through to

Đáp án B

A. get back together: nối lại quan hệ

B. get back to sb (phr.v): nói lại, viết lại cái gì cho ai như một sự phản hồi, giải đáp

C. get on at: trách móc, chỉ trích vô cớ

D. get through to sb (phr.v): làm ai đó hiểu ra và chấp nhận điều gì, thường là điều có ích và có ý giúp đỡ họ

=> Theo ngữ cảnh, đó là sự phản hồi lại, nên ta chọn B

Dịch nghĩa: Laura không biết ngay bây giờ, nhưng cô ấy sẽ nói lại với bạn ngay khi cô ấy có thông tin.

Exercise 1.2: Choose the best answer to complete the following sentences

ĐÁP ÁN

1. A	2. D	3. A	4. C	5. B	6. D	7. C	8. A	9. B	10. D
11. A	12. C	13. B	14. D	15. B	16. A	17. C	18. B	19. A	20. D
21. A	22. C	23. B	24. D	25. C	26. A	27. B	28. A	29. D	30. B
31. C	32. A	33. B	34. D	35. A	36. C	37. B	38. D	39. A	40. C
41. B	42. A	43. D	44. B	45. C	46. A	47. C	48. A	49. B	50. D

Question 1: Sam tried calling his mobile phone but she couldn't _____.

A. get through

B. get round

C. get over

D. get back

Đáp án A

A. get through: vượt qua khó khăn; kết nối, liên lạc, nối máy điện thoại

B. get round sb/sth: thuyết phục ai làm điều gì mình muốn; giải quyết việc gì thành công

C. get over sb/sth: bình phục, vui vẻ lại sau ốm đau, bệnh tật, cú sốc; trở lại với trạng thái cũ

D. get back: trở lại, quay về (nhà)

Dịch nghĩa: Sam đã thử gọi cho điện thoại di động của anh ấy nhưng cô ấy không thể liên lạc được.

Question 2: I'm not _____ any plot surprises, read the reviews in the paper if you want to know them.

- A. giving off B. giving out C. giving up D. giving away

Đáp án D

A. giving off: thải ra, nhả ra

B. giving out: phân phát, hong/ mệt mỏi không thể làm gì được nữa

C. giving up: từ bỏ

D. giving away: tặng, cho; tiết lộ bí mật 1 cách vô ý

Dịch nghĩa: Tôi không có tiết lộ bất kỳ cốt truyện bất ngờ nào cả, hãy đọc bài đánh giá trong bài báo nếu bạn muốn biết chúng.

Question 3: She _____ her job as an event manager to become a self-employed baker.

- A. gave up B. gave away C. gave over D. gave off

Đáp án A

A. gave up: từ bỏ

B. gave away: tặng, cho; tiết lộ bí mật 1 cách vô ý

C. gave over: ngừng làm phiền

D. gave off: thải ra, nhả ra

Dịch nghĩa: Cô ấy đã từ bỏ làm công việc như một quản lý sự kiện để trở thành một thợ làm bánh tự làm chủ.

Question 4: At the end of the race his legs _____ and he collapsed on the ground.

- A. gave off B. gave in C. gave out D. gave onto

Đáp án C

A. gave off: thải ra, nhả ra

B. gave in: đầu hàng, nhượng bộ

C. gave out: phân phát, hong/ mệt mỏi không thể làm gì được nữa

D. gave onto/ on to sth (phr.v): có tầm nhìn, cho mình có thể nhìn đi được đâu đó; dẫn đường trực tiếp đến một nơi nào đó

Dịch nghĩa: Vào cuối cuộc đua, đôi chân của anh ấy đã dừng lại và anh ấy ngã xuống đất.

Question 5: People _____ their lives as usual despite the threat of conflict and terrorism.

- A. went out B. went about C. went away D. went off

Đáp án B

A. went out: mất điện, ra ngoài, đi chơi

B. went about: bắt đầu làm gì

C. went away: đi xa, rời đi

D. went off: rung chuông, nổ tung, thiêu thối

Dịch nghĩa: Mọi người đã bắt đầu cuộc sống của họ như thường lệ bất chấp nguy cơ xung đột và khủng bố.

Question 6: Are you willing to _____ Robert's job when he leaves?

- A. go against B. go across C. go about D. go after

Đáp án D

A. go against: đi ngược, trái ý

B. go across: băng qua, vượt qua

C. go about: bắt đầu làm gì

D. go after: cố gắng để có được

=> Theo nghĩa của câu ta thấy C và D đều hợp lý vì nó không rõ ràng ngữ cảnh để biết được hàm ý người nói:

+ Nếu hiểu rằng người được hỏi sẽ có trách nhiệm đảm nhận vị trí Robert nên khi Robert rời đi thì người được hỏi sẽ vào kế nhiệm => khi đó ta chọn C.

+ Tuy nhiên, cũng có thể hiểu rằng môi trường làm việc cạnh tranh cao, nên ý người hỏi muốn hỏi người kia rằng anh ta có sẵn sàng cố gắng để tranh giành vị trí Robert đang nắm giữ khi anh ta rời đi hay không - vì biết đâu cũng sẽ có nhiều người muốn có được nó => khi đó ta chọn D.

=> Chấp nhận cả hai phương án C, D.

Dịch nghĩa: Bạn có sẵn sàng bắt đầu/cố gắng để có được công việc của Robert khi anh ấy rời đi không?

Question 7: The electricity will be _____ for thirty minutes while the workmen are testing the circuit.

A. going down

B. going on

C. going off

D. going up

Đáp án C

A. going down: giảm

B. going on: tiếp tục

C. going off: rung chuông, nổ tung, thiu thối, tạm ngưng

D. going up: tăng

Dịch nghĩa: Điện sẽ tạm ngưng trong ba mươi phút trong khi các công nhân đang kiểm tra mạch.

Question 8: In sixth grade, Alex _____ three sports but was rather poor in two of them.

A. went out for

B. went out to

C. went out with

D. went over to

Đáp án A

A. went out for: cố gắng trở thành 1 thành viên trong nhóm thể thao

B. went out to: thương cảm

C. went out with: hẹn hò

D. went over to: thay đổi thành

Dịch nghĩa: Năm lớp sáu, Alex đã cố gắng tham gia 3 môn thể thao nhưng lại khá yếu trong hai môn đó.

Question 9: South Africa was _____ a period of irreversible change.

A. going into

B. going through

C. going without

D. going with

Đáp án B

A. going into: bắt đầu, thảo luận, điều tra

B. going through: hoàn tất, vượt qua, trải qua

C. going without: không có

D. going with: hợp với

Dịch nghĩa: Nam Phi đã trải qua một thời kỳ của sự thay đổi không thể đảo ngược.

Question 10: I've never _____ spending all day at the beach.

A. gone through with

B. gone up to

C. gone over to

D. gone in for

Đáp án D

A. gone through with: hoàn thành lời hứa

B. gone up to: đạt tới

C. gone over to: thay đổi thành cái gì đó khác
D. gone in for: thích, tham gia
Dịch nghĩa: Tôi không bao giờ thích dành cả ngày ở biển.

Question 11: The students looked nervous as they were _____ for the national exam.
A. going in B. going out C. going into D. going across

Đáp án A

A. going in: vào trong
B. going out: mất điện, ra ngoài, đi chơi
C. going into: thảo luận chi tiết
D. going across: đi qua, băng qua

Dịch nghĩa: Các sinh viên trông lo lắng khi họ đang trong kỳ thi quốc gia.

Question 12: We used to be good friends at school but we've _____ since moving to London.

A. grown up B. grown back C. grown apart D. grown out of

Đáp án C

A. grown up: lớn lên, trưởng thành
B. grown back: phát triển trở lại
C. grown apart: trở nên xa lạ, xa cách
D. grown out of: phát triển, không còn thích nữa

Dịch nghĩa: Chúng tôi đã từng là bạn tốt ở trường nhưng chúng tôi đã trở nên xa cách kể từ khi chuyển đến London.

Question 13: Linda Chan immigrated with her parents in 1995, and _____ in New York.

A. grew into B. grew up C. grew on D. grew apart

Đáp án B

A. grew into: trưởng thành, trở thành
B. grew up: lớn lên, trưởng thành
C. grew on: thích thứ bạn không thích lúc đầu
D. grew apart: dần dần xa cách, dần thấy chán

Dịch nghĩa: Linda Chan đã nhập cư cùng với bố mẹ vào năm 1995 và lớn lên ở New York.

Question 14: He's never _____ the people amongst whom he was brought up.

A. done away with B. got away with C. taken away from D. grown away from

Đáp án D

A. done away with: xóa bỏ, thủ tiêu, huỷ bỏ
B. got away with: tránh khỏi bị trừng phạt, khiên trách
C. taken away from: lấy đi từ
D. grown away from: trở nên ít thân thiện hơn

Dịch nghĩa: Anh ấy không bao trở nên xa cách với những người đã nuôi dưỡng anh ấy.

Question 15: This necklace has been _____ in my family for generations.

A. handed back B. handed down C. handed in D. handed over

Đáp án B

- A. handed back: trả lại
- B. handed down: truyền sang thế hệ kế tiếp
- C. handed in: nộp, đệ trình công việc để thẩm định
- D. handed over: đưa cho

Dịch nghĩa: Chiếc vòng cổ này được truyền lại trong gia đình tôi qua nhiều thế hệ.

Question 16: The director demands you _____ all your projects by the end of next week.

- A. hand in
- B. hand over
- C. hand down
- D. hand back

Đáp án A

- A. hand in: nộp, đệ trình công việc để thẩm định
- B. hand over: đưa cho
- C. hand down: truyền sang thế hệ kế tiếp
- D. hand back: trả lại

Dịch nghĩa: Giám đốc đã yêu cầu bạn nộp lại tất cả các dự án của bạn vào cuối tuần tới.

Question 17: David spent most of his youth _____ the bars of Dublin.

- A. hanging out
- B. hanging up
- C. hanging around
- D. hanging back

Đáp án C

- A. hanging out: đi chơi, dành nhiều thời gian ở một nơi nào đó (có mục đích)
- B. hanging up: gác máy
- C. hanging around: chờ đợi/ dành thời gian vào đâu mà không có lý do (vô mục đích)
- D. hanging back: do dự, lưỡng lự

=> Xét theo ngữ cảnh, ta chọn C vì đó là việc dành thời gian vô bổ, vô mục đích.

Dịch nghĩa: David đã dành phần lớn tuổi trẻ của mình để vào các quán bar ở Dublin.

Question 18: Criminals often _____ in these empty apartments where the police have difficulties in finding out.

- A. hang out
- B. hide out
- C. hand back
- D. hide away

Đáp án B

- A. hang out: đi chơi
- B. hide out: ẩn náu, lẩn tránh
- C. hand back: trả lại
- D. hide away: giấu kỹ

Dịch nghĩa: Tội phạm thường ẩn náu ở trong những căn hộ trống, nơi cảnh sát gặp khó khăn trong việc tìm ra.

Question 19: _____ a minute while I'm checking in my diary.

- A. Hold on
- B. Go on
- C. Come on
- D. Hand on

Đáp án A

- A. Hold on: giữ máy chờ
- B. Go on: tiếp tục
- C. Come on: bắt đầu làm việc, khích lệ tinh thần
- D. Hand on: đưa, truyền bá

Dịch nghĩa: Chờ tôi 1 phút trong khi tôi kiểm tra nhật kí của tôi nhé.

Question 20: I carry a notebook so that I can _____ any ideas.

- A. juice up
- B. jump in
- C. jack around
- D. jot down

Đáp án D

A. juice up: làm hăng hái, mạnh mẽ, phấn khởi lên

B. jump in: chen ngang (trong cuộc hội thoại)

C. jack around: gây phiền toái

D. jot down: ghi chú nhanh, ghi lại

Dịch nghĩa: Tôi mang theo một cuốn sổ tay để tôi có thể ghi lại bất kỳ ý tưởng nào.

Question 21: Kate found the course hard but she _____ it and completed it successfully.

A. kept at

B. kept away

C. kept from

D. kept on

Đáp án A

A. kept at sth: tiếp tục, kiên trì làm điều khó khăn

B. kept away: tránh xa

C. kept from: ngăn cản làm gì

D. kept on: tiếp tục (xảy ra, diễn ra) => theo sau cụm này ta không dùng tân ngữ

=> Theo nghĩa và ngữ pháp, có tân ngữ "it" phía sau nên ta chọn A

Dịch nghĩa: Kate đã thấy khóa học này khó nhưng cô ấy vẫn tiếp tục học và hoàn thành nó một cách thành công.

Question 22: Every day, my father usually reads the papers to _____ what's happening in the outside world.

A. keep in with

B. keep up at

C. keep up with

D. keep away

from

Đáp án C

A. keep in with: duy trì mối quan hệ tốt đẹp

B. keep up at (không có nghĩa)

C. keep up with: bắt kịp, theo kịp

D. keep away from: tránh xa

Dịch nghĩa: Hàng ngày bố tôi thường đọc báo để bắt kịp với những điều đang xảy ra ở thế giới bên ngoài.

Question 23: Liz _____ till the midnight with her loud music last night.

A. picked me up

B. kept me up

C. cheered me up

D. put me down

Đáp án B

A. picked me up: đón

B. kept me up: bắt thức đêm, không cho đi ngủ

C. cheered me up: làm vui

D. put me down: nhục mạ, hạ bệ

Dịch nghĩa: Đêm qua Liz đã bắt tôi thức đến nửa đêm với bài hát ồn ào của cô ấy.

Question 24: He _____ trying after the worst failures and succeeded in the end.

A. kept out

B. kept in

C. kept down

D. kept on

Đáp án D

A. kept sb out (of sth): ngăn không cho ai vào đâu

B. kept in sb: không cho ai ra ngoài

C. kept down: nén lại, ngăn không cho tăng

D. kept on: tiếp tục (xảy ra, diễn ra)

Dịch nghĩa: Anh ấy đã tiếp tục cố gắng sau những thất bại tồi tệ nhất và cuối cùng đã thành công.

Question 25: The middleweight champion _____ his opponent in the fourth round of the fight.

- A. knocked around B. knocked back C. knocked out D. knocked over

Đáp án C

- A. knocked around: đi lang thang
B. knocked back: uống cạn ly nhanh
C. knocked out: hạ đo ván
D. knocked over: đánh ngã

Dịch nghĩa: Nhà vô địch võ sĩ hạng trung đã hạ đo ván đối thủ của mình trong vòng thứ tư của vòng đấu.

Question 26: Failure to keep the chemicals at the right temperature could _____ an explosion.

- A. lead to B. lean on C. listen up D. live out

Đáp án A

- A. lead to: gây ra, dẫn đến
B. lean on: gây áp lực để làm việc
C. listen up: lưu ý, chú ý lắng nghe
D. live out: sống ở ngoài nơi làm việc

Dịch nghĩa: Không giữ hóa chất ở nhiệt độ phù hợp có thể gây nổ.

Question 27: Who is going to _____ the children while their mother is in hospital?

- A. take after B. look after C. go after D. call after

Đáp án B

- A. take after: giống
B. look after: chăm sóc
C. go after: cố gắng để có được
D. call after: đặt theo tên ai

Dịch nghĩa: Ai sẽ đến chăm sóc bọn trẻ khi mẹ chúng đang ở bệnh viện?

Question 28: When _____ on over my life, I admit I didn't always do the right thing.

- A. looking back B. bringing back C. cutting back D. dying back

Đáp án A

- A. look back (on sth) (phr.v): nghĩ về, hồi tưởng lại điều gì trong quá khứ
B. bring sth back (phr.v): gọi nhớ lại điều gì trong quá khứ; trở lại nơi nào, ...
C. cut back (sth) (phr.v): cắt giảm (chi tiêu, làm, sử dụng cái gì ít hơn)
D. die back (phr.v): bị bệnh chết chồi, mầm (thực vật)

*Giới từ đi kèm phía sau là "on" nữa nên chỉ đáp án A thỏa mãn.

Dịch nghĩa: Khi nhìn lại cuộc sống của mình, tôi thừa nhận tôi đã luôn không làm điều đúng đắn.

Question 29: Angela thinks they _____ her because she neither goes to college nor has a job.

- A. look forward to B. look out for C. look in on D. look down on

Đáp án D

- A. look forward to: chờ đợi, mong chờ
B. look out for: coi chừng
C. look in on: ghé thăm

D. look down on: coi thường

Dịch nghĩa: Angela nghĩ họ coi thường cô ấy vì cô ấy không đi học đại học cũng không có việc làm.

Question 30: Many young people migrate to big cities to _____ better career prospects, professional growth and work opportunities.

A. block up

B. look for

C. ease up

D. call up

Đáp án B

A. block up: chặn, gây cản trở

B. look for: tìm kiếm

C. ease up: dịu đi, bớt gay gắt

D. call up: gọi điện, gọi đi lính

Dịch nghĩa: Nhiều người trẻ di cư đến các thành phố lớn để có triển vọng nghề nghiệp tốt hơn, nâng cao tay nghề và có cơ hội làm việc.

Question 31: Steven was _____ working with the new Prime Minister.

A. moving on to

B. hanging back from

C. looking forward to

D. ending up

with

Đáp án C

A. moving on to sth else: chuyển sang, thay đổi (ngừng thảo luận để chuyển sang nói về cái khác)

B. hanging back from: huỷ, tránh làm gì

C. looking forward to sth/doing: chờ đợi, mong chờ

D. ending up with: kết quả là

Dịch nghĩa: Steven đã đang mong chờ được làm việc với Thủ tướng mới.

Question 32: The specialized agencies have been set up to _____ the problem and come back when they have the information.

A. look into

B. break into

C. hook into

D. dip into

Đáp án A

A. look into: điều tra

B. break into: đột nhập

C. hook into: kết nối

D. dip into: đọc lướt qua

Dịch nghĩa: Các cơ quan chuyên môn đã được thiết lập để điều tra vấn đề và sẽ quay trở lại khi họ có thông tin.

Question 33: She didn't know how to pronounce this word so she had to _____ in the dictionary.

A. make it up

B. look it up

C. call it off

D. put it down

Đáp án B

A. make it up: bịa đặt

B. look it up: tra cứu

C. call it off: huỷ bỏ

D. put it down: đặt xuống

Dịch nghĩa: Cô ấy đã không biết phát âm từ này như thế nào nên đã tra cứu nó trong từ điển.

Question 34: Please _____ my baby sister while I am missing from home.

A. bang on about

B. cast about for

C. fit out with

D. look out for

Đáp án D

A. bang on about: nói mãi, lải nhải

B. cast about for: tìm kiếm thứ mình cần

C. fit out with: cung cấp đồ cần thiết

D. look out for: đề ý, canh chừng

Dịch nghĩa: Xin hãy đề ý tới em gái của tôi khi tôi đang không ở nhà.

Question 35: Duck had a few minutes before the meeting to _____ what I had written.

A. look over

B. hand over

C. fawn over

D. get over

Đáp án A

A. look over: xem qua

B. hand over: đưa cho

C. fawn over: nịnh bợ

D. get over: bình phục, vui vẻ trở lại

Dịch nghĩa: Duck đã có một vài phút trước cuộc họp để xem qua những gì tôi đã viết.

Question 36: Grace is a popular girl so a lot of the younger ones _____ her.

A. look forward to

B. look out for

C. look up to

D. look down on

Đáp án C

A. look forward to: chờ đợi, mong chờ

B. look out for: coi chừng

C. look up to: ngưỡng mộ, tôn trọng

D. look down on: coi thường

Dịch nghĩa: Grace là 1 cô gái nổi tiếng nên nhiều cô gái trẻ rất ngưỡng mộ cô ấy.

Question 37: I think it's very unkind of you to _____ stories about him.

A. make after

B. make up

C. make for

D. make over

Đáp án B

A. make after: theo đuổi, đeo đuổi

B. make up: trang điểm, bịa đặt, lừa gạt

C. make for: đi về phía

D. make over: thay đổi diện mạo

Dịch nghĩa: Tôi nghĩ rằng bạn rất không tử tế khi bịa đặt những câu chuyện về anh ấy.

Question 38: She must work extra hours to _____ the time she had missed.

A. make away with

B. make do with

C. make off with

D. make up for

Đáp án D

A. make away with: huỷ hoại, giết, thủ tiêu, ăn cắp

B. make do with: dùng tạm

C. make off with: ăn trộm

D. make up for: bù đắp, bồi thường cho

Dịch nghĩa: Cô ấy phải làm thêm giờ để bù cho thời gian cô ấy đã bỏ sót.

Question 39: The burglars _____ in a stolen car before the police arrived.

A. made off

B. came off

C. got off

D. blasted off

Đáp án A

A. made off: bỏ chạy, bỏ trốn

B. came off: bong ra, rơi ra

C. got off: xuống xe

D. blasted off: cất cánh, phóng (tên lửa, tàu vũ trụ,...)

Dịch nghĩa: Những tên trộm đã bỏ chạy bằng một chiếc xe bị đánh cắp trước khi cảnh sát đến.

Question 40: Before the interview, she decided to go to the beauty salon with viewing to _____.

A. getting over

B. going over

C. making over

D. coming over

Đáp án C

A. getting over: bình phục, vui vẻ lại

B. going over: xem, soát lại

C. making over: thay đổi diện mạo

D. coming over: cảm thấy lạ

Dịch nghĩa: Trước khi phỏng vấn, cô ấy đã quyết định đến thẩm mỹ viện để thay đổi diện mạo.

Question 41: She's terribly upset because her father _____ after a serious illness last week.

A. gave away

B. passed away

C. broke away

D. took away

Đáp án B

A. gave away: tặng, cho miễn phí

B. passed away: chết, qua đời

C. broke away: rời khỏi, thoát khỏi

D. took away: đem đi

Dịch nghĩa: Cô cực kỳ đau buồn vì cha cô ấy đã qua đời sau một căn bệnh nghiêm trọng tuần trước.

Question 42: These traditional stories have been _____ from parents to child over many generations.

A. passed down

B. handing down

C. turned down

D. put down

Đáp án A

A. pass down: truyền lại

B. hand down: lưu truyền

C. turn down: từ chối

D. put down: hạ xuống

Dịch nghĩa: Những câu chuyện truyền thống này đã được truyền từ cha mẹ sang con cái qua nhiều thế hệ.

Question 43: Could you lend me a helping hand and _____ these sandwiches for the children at orphanage?

A. turn around

B. walk around

C. travel around

D. pass around

Đáp án D

A. turn around: trở nên thành công

B. walk around: đi dạo

C. travel around: du lịch khắp

D. pass around: trao cho, truyền từ người này sang người khác

Dịch nghĩa: Bạn có thể giúp tôi một tay trao những chiếc bánh sandwich này cho bọn trẻ ở trại trẻ mồ côi được không?

Question 44: At this time tomorrow morning, he will be driving to the airport to _____ Susan.

A. come up

B. pick up

C. back up

D. check up

Đáp án B

A. come up: đến

B. pick up: đón

C. back up: sao lưu, lùi xe

D. check up: kiểm tra

Dịch nghĩa: Vào giờ này sáng mai, anh sẽ đang lái xe đến sân bay để đón Susan.

Question 45: The police are _____ the ruins, searching for survivors.

A. going through

B. seeing through

C. picking through

D. pulling

through

Đáp án C

A. going through: hoàn tất, vượt qua

B. seeing through: nhìn thấy, thấy rõ bản chất

C. picking through: tìm kiếm

D. pulling through: bình phục

Dịch nghĩa: Cảnh sát đang tìm trong đồng tàn tích, tìm kiếm những người còn sống sót.

Question 46: I'm not going to _____ my neighbor's noise any longer because it's driving me mad.

A. put up with

B. do away with

C. come up with

D. catch up with

Đáp án A

A. put up with: chịu đựng

B. do away with: xoá bỏ, thủ tiêu, huỷ bỏ

C. come up with: nảy ra ý tưởng

D. catch up with: tìm ra ai đó (sau một khoảng thời gian)

Dịch nghĩa: Tôi sẽ không chịu đựng tiếng ồn ào của hàng xóm nữa vì nó làm tôi phát điên.

Question 47: Natural resources are _____ as a result of the excessive exploitation of human activities.

A. getting out

B. coming out

C. running out

D. helping out

Đáp án C

A. getting out: rời khỏi nhà, đi chơi với ai

B. coming out: xuất hiện, lộ ra

C. running out: hết sạch

D. helping out: giúp đỡ

Dịch nghĩa: Tài nguyên thiên nhiên đang dần cạn kiệt do việc khai thác quá mức của các hoạt động của con người.

Question 48: UNESCO _____ the United Nations educational scientific and cultural organization.

A. stands for

B. looks for

C. bargains for

D. calls for

Đáp án A

A. stands for: tượng trưng, viết tắt

B. looks for: tìm kiếm

C. bargains for: mong đợi, chờ đón

D. calls for: yêu cầu

Dịch nghĩa: UNESCO là viết tắt của tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa của Liên Hiệp Quốc.

Question 49: She was expecting 50 people to come the press conference, but half of them never _____.

- A. came up B. showed up C. cooked up D. broke up

Đáp án B

A. came up: xảy đến

B. showed up: đến tham dự, tham gia

C. cooked up: nấu ăn, bịa đặt

D. broke up: chia tay

Dịch nghĩa: Cô ấy đã mong 50 người sẽ đến buổi họp báo, nhưng một nửa trong số họ không bao giờ đến.

Question 50: They offered her the job with a high-paid salary, but she _____.

- A. picked it up B. got it out C. drew it up D. turned it down

Đáp án D

A. picked it up: đón

B. got it out: rời đi, thoát khỏi

C. drew it up: dự thảo

D. turned it down: từ chối

Dịch nghĩa: Họ đã mời cô ấy làm công việc với mức lương cao, nhưng cô đã từ chối.

Exercise 1.3: Choose the best answer to complete the following sentences

ĐÁP ÁN

1. A	2. A	3. C	4. B	5. D	6. C	7. B	8. A	9. C	10. D
11. A	12. C	13. A	14. C	15. B	16. C	17. B	18. C	19. D	20. A
21. A	22. B	23. C	24. C	25. D	26. D	27. A	28. A	29. B	30. A
31. D	32. B	33. C	34. D	35. D	36. C	37. D	38. B	39. A	40. B
41. C	42. D	43. B	44. B	45. B	46. A	47. D	48. C	49. D	50. C

Question 1: Teachers should try to understand their students before they _____ the punishment.

- A. bring out B. give out C. hand out D. splash out

Đáp án A

A. bring out sth (phr.v): tạo ra, làm ra cái gì; phát hành, công bố cái gì

B. give out sth (phr.v): phân phát cái gì cho nhiều người

C. hand out sth (phr.v): phân phát cái gì cho nhiều người

D. splash out (phr.v): dành tiền vào cái gì đó

Tạm dịch: Giáo viên nên cố gắng hiểu học sinh của mình trước khi tạo ra những hình phạt.

Question 2: When the police started asking questions, the suspect _____.

- A. clammed up B. eased off C. wore out D. gave away

Đáp án A

A. clam up (phr.v): im lặng, ngồi im thin thít

B. ease off (phr.v): thư giãn, bình tĩnh

C. wear out sth (phr.v): hao mòn, hỏng hóc vì sử dụng quá nhiều

D. give away sth (phr.v): tặng, cho cái gì; tiết lộ (bí mật)

Tạm dịch: Khi cảnh sát bắt đầu đặt câu hỏi, nghi phạm ngồi im thin thít.

Question 3: When you are buying a flight, make sure you _____ to find the best price first.

A. cast around

B. swirl around

C. shop around

D. spin around

Đáp án C

A. cast around: cố gắng tìm kiếm cái gì

B. swirl around: xoay xung quanh, cuộn vòng quanh cái gì

C. shop around: so sánh giá cả giữa các cửa hàng với nhau để tìm được chỗ nào giá cả hợp lý nhất

D. spin around: quay người sang hướng khác

Tạm dịch: Khi bạn dự định mua vé cho một chuyến bay, hãy chắc chắn rằng bạn so sánh giá cả giữa các cửa hàng với nhau để tìm được chỗ nào có giá cả hợp lý nhất trước tiên.

Question 4: My big brother always _____ for me when my mom yelled at me.

A. stuck up

B. stood up

C. hooked up

D. blocked up

Đáp án B

A. stick up: dựng đứng

B. stand up: đứng lên

C. hook up: gặp mặt ai đó

D. block up: chặn, gây cản trở, làm tắc nghẽn

Ta có:

- stand up for: bảo vệ, hỗ trợ

Tạm dịch: Người anh lớn của tôi luôn luôn bảo vệ tôi khi mẹ tôi mắng tôi.

Question 5: Strictly _____ the record, his work is not up to scratch. Don't tell him.

A. on

B. by

C. in

D. off

Đáp án D

Ta có:

=> off the record: không được ghi nhận, không chính thức

=> up to scratch: đạt chuẩn, đạt mức chấp nhận được

Tạm dịch: Theo tin tức không được chính thức cho lắm thì công việc của anh ấy đã không đạt tiêu chuẩn. Đừng nói với anh ấy nhé.

Question 6: They have fitted _____ their bedroom with a new table.

A. by

B. with

C. out

D. in

Đáp án C

Ta có:

- fit in sth: tìm hoặc có đủ không gian ở một nơi nào đó cho cái gì

- fit sb/sth out with sth: cung cấp cho ai đó/ cái gì đó tất cả những thứ cần thiết

- fit with sth: tương xứng, phù hợp hoặc đồng thuận với cái gì

- fit by: không có cụm này

Tạm dịch: Họ đã trang bị cho phòng ngủ của họ một chiếc bàn mới.

Question 7: The doctor had to rely on many kinds of medicine to _____ the cold.

A. throw out

B. throw off

C. throw away

D. throw in

Đáp án B

A. throw out sth (phr.v): ném, vứt, loại bỏ đi thứ gì không còn dùng nữa; bác bỏ (đề xuất, ý tưởng, ...); tạo ra lửa, khói, nhiệt,...

B. throw off sth/sb (phr.v): cố gắng để loại bỏ cái gì khiến cho ai phải chịu đau, chịu bị làm phiền, khó chịu,...(chẳng hạn như ốm đau, nỗi lo lắng); cởi đồ ra (theo cách nhanh và bất cẩn)

C. throw away sth (phr.v): vứt cái gì không cần nữa, không dùng nữa; lãng phí cái gì

D. throw in sth (phr.v): cho thêm, tặng thêm cái gì (khi mua hàng); nói thêm, cho thêm điều gì (khi nói chuyện)

=> Khi đó, chỉ có B phù hợp: **“Throw off the cold: xua đuổi, điều trị khỏi cảm lạnh”**

Tạm dịch: Bác sĩ đã phải dựa vào nhiều loại thuốc để điều trị cảm lạnh.

Question 8: This shirt is too tight for you. You'd better let it _____.

A. out

B. away

C. in

D. back

Đáp án A

Ta có:

- let sth out: nói rộng ra (quần áo)

=> Chọn A vì các đáp án còn lại không có nghĩa.

Tạm dịch: Chiếc áo này quá chật đối với bạn. Bạn tốt hơn hãy nói rộng nó ra.

Question 9: Many years have _____ since I last talked to my teacher.

A. rolled away

B. rolled out

C. rolled by

D. rolled through

Đáp án C

A. roll away: lăn đi

B. roll out: điều hành hoặc giới thiệu sản phẩm mới

C. roll by: vượt qua (thời gian)

D. roll through: tham quan một địa điểm bằng ô tô

Tạm dịch: Đã nhiều năm trôi qua kể từ lần cuối tôi nói chuyện với giáo viên của mình.

Question 10: There was nothing to entertain so we were _____ our own resources.

A. thrown away from

B. thrown off from

C. thrown out with

D. thrown back

on

Đáp án D

A. throw away from: vứt đi

B. throw off from: cởi bỏ quần áo

C. throw out with: trục xuất, đuổi

D. throw back on

Ta có:

- throw sb back on their own resources: buộc ai đó phải tự chăm sóc bản thân mà không cần sự giúp đỡ của người khác

Tạm dịch: Không có gì để giải trí, vì vậy chúng tôi buộc phải tự tìm niềm vui cho mình mà không cần sự giúp đỡ của người khác.

Question 11: The news of his acceptance knocked everybody _____.

A. out

B. over

C. by

D. up

Đáp án A

Ta có:

=> knock over sb/sth: đánh ai/một cái gì đó để người đó/cái đó ngã xuống

=> knock out sb (phr.v): đánh ai bất tỉnh (mức độ tàn bạo hơn vì thường dùng bạo lực); làm cho ai chìm vào giấc ngủ (thuốc); gây ra sự thích thú và ngưỡng mộ trong ai (về cái gì)

Tạm dịch: Tin tức về sự chấp nhận của anh ấy đã làm mọi người trở nên hào hứng.

Question 12: The tickets for the prom were _____ within three hours of going on sale.

A. nailed down

B. eked out

C. snapped up

D. glossed over

Đáp án C

- A. nail down: thành công đạt được, có được cái gì
- B. eke out: dè sẻn để dùng được lâu hơn
- C. snap up: mua hoặc đạt được cái gì một cách nhanh chóng
- D. gloss over: cố gắng làm giảm tầm quan trọng của thứ gì đó đi

Tạm dịch: Vé dành cho buổi vũ hội đã được bán hết trong vòng ba giờ sau khi bán.

Question 13: I have been _____ all day trying to get this work finished.

- A. slaving away
- B. lying about
- C. consisting in
- D. blowing up

Đáp án A

- A. slave away: làm việc quần quật
- B. lie about: nói dối về
- C. consist in: bao gồm
- D. blow up: bắt đầu

Tạm dịch: Tôi đã làm việc quần quật cả ngày để cố gắng hoàn thành công việc này.

Question 14: We should end it now. The dispute has _____ for months.

- A. turned around
- B. brought about
- C. dragged on
- D. stamped on

Đáp án C

- A. turn around: hoàn thành công việc
- B. bring about: mang lại
- C. drag on: lê mê, kéo dài không cần thiết
- D. stamp on: sử dụng vũ lực để ngăn chặn hoặc ngăn chặn điều gì đó mà bạn cho là sai hoặc có hại

Tạm dịch: Chúng ta nên kết thúc nó bây giờ. Tranh chấp đã kéo dài trong nhiều tháng.

Question 15: True education does not _____ simply being taught to remember the facts.

- A. tick off
- B. consist in
- C. squirrel away
- D. swot up on

Đáp án B

- A. tick off sth (phr.v): đánh dấu tích lên cái gì khi nó đã được giải quyết
- B. consist in sth/doing sth (phr.v): bao gồm, chứa
- C. squirrel away sth (phr.v): tiết kiệm, để dành, dự trữ
- D. swot up on sth (phr.v): học hỏi, tìm tòi về một chủ đề, lĩnh vực nào đó thường rất khó để chuẩn bị cho thi cử, phỏng vấn,...

Tạm dịch: Giáo dục chân chính không chỉ đơn giản bao gồm việc được dạy để ghi nhớ sự thật.

Question 16: My speech was okay but I just hope I didn't _____ as soon as I got to the podium.

- A. dry out
- B. dry away
- C. dry up
- D. dry over

Đáp án C

- A. dry out: trở nên khô
- C. dry up: khô hạn, cạn nước, tắc tịt

=> Các đáp án còn lại không có nghĩa

Tạm dịch: Bài phát biểu của tôi đã ổn nhưng tôi chỉ hi vọng tôi đã không cạn ý tưởng ngay khi tôi bước lên bục giảng.

Question 17: Rudy was really opposed to the idea at the start, but we managed to talk him ____ in the end.

- A. over
- B. round
- C. down
- D. across

Đáp án B

Ta có:

- Talk sth over with sb (phr.v): thảo luận kỹ càng, cẩn thận cái gì với ai
- Talk sb down (phr.v): thuyết phục ai đó là họ đã sai hoặc không nên hành động như vậy
- Talk sb round (to sth) (phr.v): thuyết phục ai chấp nhận hoặc đồng thuận với cái gì
- Talk across: không dùng cụm này

Tạm dịch: Rudy đã thực sự phản đối ý tưởng này ngay từ đầu, nhưng cuối cùng chúng tôi đã thành công trong việc thuyết phục anh ấy chấp nhận và đồng tình với nó.

Question 18: The Minister was shouted _____ by protestors angry at the government's proposals.

- A. round B. on C. down D. out

Đáp án C

Ta có:

- shout sb down: ngăn chặn không cho ai phát biểu

Tạm dịch: Bộ trưởng đã bị ngăn cản không cho phát biểu bởi những người biểu tình tức giận trước các đề xuất của chính phủ.

Question 19: We were walking through the woods when we chanced _____ a trap set by hunters.

- A. over B. down C. across D. upon

Đáp án D

Ta có:

- chance upon: tình cờ tìm thấy

Tạm dịch: Chúng tôi đang đi trong rừng khi chúng tôi tình cờ tìm thấy một cái bẫy được đặt bởi thợ săn.

Question 20: The new law has thrown _____ a number of problems for farmers that weren't expected.

- A. out B. up C. off D. with

Đáp án A

Ta có:

=> throw up (phr.v): nôn

=> throw out sb/sth (phr.v): trục xuất, đuổi (ai); ném đi, vứt đi (vật); loại bỏ, bác bỏ, không chấp nhận (ý tưởng, kế hoạch)

=> throw off sth (phr.v): cởi bỏ quần áo

Tạm dịch: Luật mới đã bác bỏ rất nhiều vấn đề cho nông dân cái mà không được mong đợi.

Question 21: Organizations concerned about the environment seem to have _____ everywhere these days.

- A. springing up B. slipping up C. storing up D. digging up

Đáp án A

A. spring up: bắt đầu xuất hiện

B. slip up: mắc lỗi

C. store up: tích lũy

D. dig up: phát hiện

Tạm dịch: Các tổ chức quan tâm đến môi trường dường như bắt đầu xuất hiện ở mọi nơi trong những ngày này.

Question 22: These figures don't make sense - have we _____ somewhere?

- A. caught in B. slipped up C. thrown out D. dropped off

Đáp án B

- A. (be) caught in: bắt quả tang
- B. slip up: gây ra lỗi, mắc lỗi
- C. throw out: trục xuất, đuổi
- D. drop off: ngủ

Tạm dịch: Những số liệu này không có ý nghĩa gì - chúng ta có mắc lỗi ở đâu đó không?

Question 23: The whole area has been _____ following a bomb threat.

- A. popped up
- B. set aside
- C. cordoned off
- D. moved out

Đáp án C

- A. pop up: đường đột
- B. set aside: để dành
- C. cordon off: phong tỏa, niêm phong
- D. move out: rời khỏi nơi bạn sinh sống

Tạm dịch: Toàn bộ khu vực đã được phong tỏa sau một mối đe dọa nổ bom.

Question 24: It seems that the explorers went _____ after losing their map and wandered in the jungles for days.

- A. off
- B. away
- C. astray
- D. lost

Đáp án C

***Ta có:**

- go off (phr.v): nổ tung; đổ chuông; thiu thối (thức ăn),....
- go away (phr.v): đi khỏi nơi nào; biến mất
- go astray: đi lạc, lạc đường
- go lost: không tồn tại; thay vào đó người ta dùng "get lost: bị lạc"

Tạm dịch: Có vẻ như các nhà thám hiểm đã đi lạc sau khi làm mất bản đồ và lang thang trong rừng trong nhiều ngày.

Question 25: I can easily while the whole afternoon _____ reading a good book.

- A. under
- B. over
- C. up
- D. away

Đáp án D

Ta có:

- while sth away: dành thời gian thư giãn vì bạn không có gì để làm hoặc bạn đang chờ đợi điều gì khác xảy ra

Tạm dịch: Trong suốt cả buổi chiều tôi đã đọc một cuốn sách hay.

Question 26: Mull my offer _____ for a few days and then let me know what you think.

- A. down
- B. apart
- C. through
- D. over

Đáp án D

Ta có:

- mull over something: suy nghĩ kỹ, cân nhắc kỹ

Tạm dịch: Hãy suy nghĩ kỹ về đề nghị của tôi trong vài ngày và sau đó cho tôi biết bạn nghĩ gì.

Question 27: These carrots have shriveled _____ a bit so I think I'll throw them away.

- A. up
- B. down
- C. back
- D. out

Đáp án A

Ta có:

- shrivel up: teo lại, khô lại

Tạm dịch: Những củ cà rốt này đã bị khô lại một chút, vì vậy tôi nghĩ rằng tôi sẽ rút chúng đi.

Question 28: I think we should _____ our original plans.

A. stick to

B. put aside

C. get on to

D. blow away

Đáp án A

A. stick to: hạn chế hoặc giới hạn và không thay đổi

B. put aside: để dành

C. get on to: hỏi xin ai sự giúp đỡ

D. blow away: làm ngạc nhiên ai đó

Tạm dịch: Tôi nghĩ rằng chúng ta không nên thay đổi kế hoạch ban đầu của chúng ta.

Question 29: Don't read too much _____ her leaving so suddenly – she probably just had a train to catch.

A. in

B. into

C. to

D. at

Đáp án B

Ta có:

- read sth into sth: tin vào điều gì

Tạm dịch: Đừng tin quá nhiều vào việc cô ấy rời đi đột ngột - có lẽ cô ấy chỉ bắt một chuyến tàu đi đâu đó thôi.

Question 30: Jo's has been slogging _____ at her revision all morning. Why don't you take her a cup of coffee?

A. away

B. out

C. for

D. from

Đáp án A

- Ta có:

slog away: làm việc vất vả trong một thời gian dài

Tạm dịch: Jo đã làm việc vất vả cả buổi sáng. Tại sao bạn không mang cho cô ấy một tách cà phê?

Question 31: It is rumored that they are planning to _____ off more staff next month. I hope I'm not one of them.

A. put

B. call

C. take

D. lay

Đáp án D

A. put /pʊt/ (v): đặt để

B. call /kɔ:l/ (v): gọi

C. take /teɪk/ (v): lấy

D. lay /leɪ/ (v): nằm

Ta có:

- put off sth: trì hoãn cái gì

- call sth off: hủy bỏ cái gì

- take off: cất cánh; rời ra

- lay off sb: cho ai ngừng làm việc, sa thải ai

Tạm dịch: Có tin đồn rằng họ đang lên kế hoạch để sa thải thêm nhân viên vào tháng tới. Tôi hy vọng tôi không phải là một trong số họ.

Question 32: Mel's decided to leave his job and branch _____ on his own.

A. up

B. out

C. off

D. over

Đáp án B

Ta có:

- branch off: đi sang hướng khác

- branch out: mở rộng chi nhánh

Tạm dịch: Mel quyết định rời bỏ công việc của mình hiện tại và mở rộng chi nhánh cho riêng mình.

Question 33: I was hoping to sell his house for \$100,000 but he had to settle _____ \$80,000.

A. by

B. at

C. for

D. in

Đáp án C

Ta có:

- settle for sth: chấp nhận hoặc đồng ý điều gì

Tạm dịch: Tôi đã hy vọng sẽ bán căn nhà của anh ta với giá 100.000 đô la nhưng anh ta đã chấp nhận giá 80,0000 đô la.

Question 34: They _____ a two-month tour of the US with a party in Washington.

A. set forth

B. brought off

C. came up with

D. kicked off

Đáp án D

A. set forth: giải thích

B. bring off: thành công

C. come up with: nảy ra

D. kick off: bắt đầu

Tạm dịch: Họ đã bắt đầu một chuyến du lịch Mỹ hai tháng với một bữa tiệc ở Washington.

Question 35: I am not sure my brother will ever get married because he hates the feeling of being _____.

A. tied up

B. tied in

C. tied in with

D. tied down

Đáp án D

A. tie up: thắt chặt

B. tied sb in: buộc ai đó phải chấp nhận

C. tie (sth) in with (sth): lên kế hoạch cho một sự kiện hoặc hoạt động để nó kết hợp với hoặc xảy ra cùng lúc với một sự kiện khác

D. tie down: ràng buộc

Tạm dịch: Tôi không chắc anh trai tôi sẽ kết hôn vì anh ấy ghét cảm giác bị ràng buộc.

Question 36: I was promised a good job from January this year, but it's April now and I'm afraid that they are just _____ me along.

A. cheating

B. swindling

C. stringing

D. bringing

Đáp án C

A. cheat /tʃi:t/ (v): gian lận

B. swindle /'swɪndəl/ (v): lừa gạt

C. string /strɪŋ/ (v): chơi khăm

D. bring /brɪŋ/ (v): mang đi

Ta có:

- string along: lừa dối ai đó trong một khoảng thời gian dài

Tạm dịch: Tôi đã được hứa trao cho một công việc tốt từ tháng 1 năm nay, nhưng bây giờ đã là tháng 4 và tôi sợ rằng họ chỉ đang lừa tôi.

Question 37: He _____ the whole pie in just a few minutes.

A. swot up on

B. took on

C. knocked out

D. polished off

Đáp án D

A. swot up on: ôn thi

B. take on: thuê mướn thêm

C. knock out: hạ đo ván, nốc ao

D. polish off: giết ai đó, hoàn thành, tiêu thụ

Tạm dịch: Anh ấy ăn hết toàn bộ bánh chỉ trong vài phút.

Question 38: You should _____ her down to a specific time because she always procrastinates.

A. clamp

B. nail

C. cut

D. put

Đáp án B

A. clamp/klæmp/ (n): xếp thành đống

B. nail/neil/ (n): cây đinh

C. cut /kʌt/ (v): cắt

D. put/pʊt/ (v): đặt, để

Ta có:

=> nail sb down: làm cho ai đó cung cấp cho bạn chi tiết chính xác hoặc quyết định chắc chắn về điều gì đó

=> clamp down on sth: thực hiện hành động mạnh mẽ để ngăn chặn hoặc hạn chế một hoạt động có hại hoặc không mong muốn

=> cut down: giảm

=> put down: đặt xuống

Tạm dịch: Bạn nên làm cho cô ấy quyết định chắc chắn về một thời điểm cụ thể vì cô ấy luôn chần chừ.

Question 39: The minister has money _____ in various bank accounts all over the world.

A. squirreled away

B. given away

C. fallen away

D. thrown away

Đáp án A

A. squirrel away: để dành, tiết kiệm

B. give away: tặng

C. fall away: gãy, ngã

D. throw away: vứt cái gì không cần nữa

Tạm dịch: Bộ trưởng có nhiều tiền tiết kiệm trong các tài khoản khác nhau trên toàn thế giới.

Question 40: It is vital that the referee not gloss _____ this problem.

A. out

B. over

C. off

D. up

Đáp án B

Ta có:

- gloss over sth: cố gắng làm giảm tầm quan trọng của thứ gì đó đi

Tạm dịch: Điều quan trọng là trọng tài không cố gắng làm giảm tầm quan trọng vấn đề này.

Question 41: This area is absolutely _____ for more investments.

A. better off

B. breaking down

C. crying out

D. cutting back

Đáp án C

A. better off: hạnh phúc hơn

B. break down: hư, hỏng

C. cry out: la hét hay làm ồn (vì đau, sợ hãi, hay bất kỳ lý do nào đó)

D. cut back: cắt giảm

Tạm dịch: Khu vực này đang kêu la để nhận được nhiều sự đầu tư hơn.

Question 42: She threatened to do herself _____ when her husband ran away with her best friend.

A. up

B. off

C. down

D. in

Đáp án D

Ta có:

- do sb in: giết ai đó

Ngoài ra:

- do sth up (phr.v): gói gém lại cái gì; sửa sang, trang trí nhà cửa

- do sb up (phr.v): chỉ trích ai một cách thiếu công bằng; lợi dụng ai, áp đảo ai

- do off: ta không dùng cụm này

Tạm dịch: Cô đe dọa sẽ tự tử khi chồng cô bỏ trốn cùng với người bạn thân nhất của mình.

Question 43: He was _____ by his parents for not doing his chores.

A. done up

B. ticked off

C. carried away

D. poured down

Đáp án B

A. do up: trang trí

B. tick off sb (phr.v): làm ai tức giận, phát điên

C. carry sb away (phr.v): khiến ai trở nên hào hứng, mất kiểm soát

D. pour down: mưa nặng hạt

Tạm dịch: Bố mẹ của anh ấy đã tức giận với anh vì anh ta không làm việc nhà.

Question 44: We all creased _____ when Nick walked in wearing a skirt.

A. off

B. up

C. out

D. on

Đáp án B

Ta có:

- crease up: cười nhiều hoặc làm ai cười

Tạm dịch: Tất cả chúng tôi đều cười rất nhiều khi Nick bước vào trong tình trạng mặc váy.

Question 45: They _____ ahead regardless of the public objections.

A. threw

B. pushed

C. pressed

D. kicked

Đáp án B

A. throw /θrəʊ/ (v): ném

B. push ahead: tiếp tục làm gì đó dù có khó

C. press ahead: bắt đầu hoặc tiếp tục làm gì

D. kick /kɪk/ (v): đá

Tạm dịch: Họ đã tiếp tục bất kể sự phản đối của công chúng.

Question 46: The rumors _____ the town very quickly, didn't they?

A. got around

B. flowed into

C. hit upon

D. grew on

Đáp án A

A. get around (phr.v): (tin tức, thông tin) lan truyền, lan nhanh, mau được nhiều người biết đến; đi du lịch nhiều nơi

B. flow into (phr.v): chảy vào

C. hit upon (phr.v): có một ý tưởng

D. grew on (phr.v): thích thứ bạn không thích lúc đầu

Tạm dịch: Những tin đồn đã lan ra khắp thị trấn rất nhanh, phải không?

Question 47: Jim's a tough character and certainly won't let anyone push him _____.
 A. up B. of C. through D. around

Đáp án D

Ta có:

- push sb around: nói với ai đó phải làm cái gì bằng một cách thô lỗ hoặc đe dọa

Ngoài ra:

- Push sth through (phr.v): cho luật/kế hoạch mới được thông qua chính thức

- Push - up (n): sự chống đẩy (tập thể dục)

- Push of: không dùng cụm này

Tạm dịch: Jim là một nhân vật khó tính và chắc chắn sẽ không cho phép bất cứ nói với anh ấy một cách thô lỗ.

Question 48: I've just left Ben poring _____ computer printouts with an engineer.
 A. into B. around C. over D. on

Đáp án C

Ta có: Pore over sth (phr.v): chú tâm học tập

Tạm dịch: Tôi vừa để Ben lại, để chú tâm học tập bản in máy tính với một kỹ sư.

Question 49: I've been doing this job for twenty years and it's time to _____ it in.
 A. treasure B. take C. beat D. pack

Đáp án D

A. treasure/'treʒər/ (n): châu báu

B. take sth in (phr.v): hấp thụ vào; bao gồm, gồm có; hiểu cái gì

C. beat /bi:t/ (v): đánh

D. pack (sth) in: dùng để làm gì

Tạm dịch: Tôi đã làm công việc này được hai mươi năm và đã đến lúc phải nghỉ ngơi rồi.

Question 50: Insurance companies had to _____ \$10 million in storm damage claims.
 A. cough up B. put out C. give away D. squeeze up

Đáp án C

A. cough up: khạc ra, ho ra

B. put out: dập tắt

C. give away sth (phr.v): tặng, biếu cái gì; cung cấp cái gì miễn phí, cho đi cái gì mà không yêu cầu chi trả giá cả.

D. squeeze up: ngồi xích lại gần nhau

Tạm dịch: Các công ty bảo hiểm đã phải cấp miễn phí 10 triệu đô la cho các yêu cầu bồi thường thiệt hại hợp pháp do bão.

Exercise 1.4: Choose the best answer to complete the following sentences

ĐÁP ÁN

1. D	2. C	3. B	4. C	5. C	6. D	7. C	8. B	9. B	10. A
11. C	12. B	13. B	14. C	15. B	16. A	17. D	18. D	19. C	20. B
21. D	22. B	23. A	24. A	25. A	26. B	27. A	28. C	29. D	30. B
31. A	32. B	33. B	34. B	35. C	36. D	37. A	38. B	39. B	40. D
41. D	42. D	43. B	44. C	45. C	46. B	47. A	48. C	49. B	50. D

Question 1: The new production of Othello is very ambitious and extremely interesting, but somehow it doesn't quite _____.

- A. come round B. come through C. come out D. come off

Đáp án D

- A. come round: ghé thăm nhà ai, thay đổi suy nghĩ, tỉnh lại
B. come through: công bố, đề lộ, thành công (trong tình thế khó khăn)
C. come out: xuất bản, phát hành, xuất hiện, lộ ra
D. come off: thành công

Tạm dịch: Tác phẩm mới của Othello đầy tham vọng và cực kỳ thú vị, nhưng không hiểu sao nó lại không thành công.

Question 2: The local amateur dramatic group are going to _____ a play by Wilder.

- A. make up B. show up C. put on D. take up

Đáp án C

- A. make up: trang điểm, bịa đặt, dựng lên, làm hòa
B. show up: đến tham dự (cuộc gặp mặt, sự kiện)
C. put on: mặc, thêm vào, diễn
D. take up: theo đuổi

Tạm dịch: Nhóm kịch nghiệp dư ở địa phương sẽ diễn một vở kịch của Wilder.

Question 3: All the seats in the theatre were _____ weeks before the first performance.

- A. sold on B. sold out C. sold off D. sold up

Đáp án B

- A. sell sb on st: thuyết phục ai mua hàng
be sold on something: thích thú cái gì
B. sell out: bán hết sạch
C. sell off: hạ giá, giảm giá
D. sell up: bán lại nhà/ tài sản/ việc kinh doanh để đi di cư, du lịch hay nghỉ hưu

Tạm dịch: Tất cả các ghế ngồi trong nhà hát đã được bán hết vài tuần trước buổi biểu diễn đầu tiên.

Question 4: The actors have to _____ before they appear in front of the strong lights on stage.

- A. cover up B. do up C. make up D. paint up

Đáp án C

- A. cover up: che giấu
B. do up: trang trí
C. make up: trang điểm, bịa đặt, dựng lên, làm hòa
D. paint up: không dùng cụm này

Tạm dịch: Các diễn viên phải trang điểm trước khi họ xuất hiện trước ánh đèn chói lóa trên sân khấu.

Question 5: I don't really _____ winter sports very much.

- A. deal with B. face up to C. go in for D. get round to

Đáp án C

- A. deal with: giải quyết
B. face up to: đối mặt với
C. go in for: thích thú, tham gia
D. get around/round to: làm cái gì mà bạn đã có dự định làm từ lâu

Tạm dịch: Tôi không thực sự thích thú với việc tham gia vào những môn thể thao mùa đông.

Question 6: Following years of intense training, the accomplished athlete _____ the medal triumphantly.

- A. took off B. went off C. ran off D. carried off

Đáp án D

A. take off: cất cánh, cởi (giày, quần áo)

B. go off: nổ (bom), ô thiu (thức ăn), reo (chuông)

C. run off: rời đi ngay lập tức, rửa trôi

D. carry off: chiếm đoạt; thành công, đạt được

Tạm dịch: Sau nhiều năm tập luyện căng thẳng, vận động viên thành đạt đã đạt được huy chương một cách hân hoan.

Question 7: Because of heavy rain, the game was put _____ for a few days.

- A. up B. out C. off D. away

Đáp án C

A. (put) sb up: cho ai đó ở nhờ

B. (put) out: phát sóng, dập tắt (thuốc, lửa)

C. (put) off: hoãn

D. (put sth) away: tiết kiệm tiền, đặt cái gì vào đúng vị trí

Tạm dịch: Vì trời mưa to, nên trò chơi đã được hoãn lại một vài ngày.

Question 8: The press thought the football manager would be depressed by his dismissal but he just _____.

- A. called off B. laughed off C. turned it down D. ran it down

Đáp án B

A. call off: hủy

B. laugh off: giả vờ rằng cái gì đó không quan trọng, cười trù

C. turn down: từ chối

D. run down: tiền tụt, đâm vào ai, chỉ trích ai (k đúng)

Tạm dịch: Báo chí nghĩ rằng người quản lý đội bóng sẽ chán nản vì bị sa thải nhưng anh ta chỉ cười và giả vờ như không quan trọng.

Question 9: The champion won the boxing match by a _____ in the fourth round.

- A. put out B. knock out C. hit out D. black out

Đáp án B

A. put out: phát sóng, dập tắt (thuốc, lửa)

B. knock out: hạ đo ván, nốc ao

C. hit out: chỉ trích ai một cách nặng nề

D. black out: ngất xỉu, bất tỉnh

Tạm dịch: Nhà vô địch đã thắng trong trận đấu quyền anh ở vòng đấu thứ tư bằng một cú nốc ao.

Question 10: The ex-champion was hit so hard that it took him five minutes to _____.

- A. come round B. come up C. come on D. come over

Đáp án A

A. come round: ghé thăm nhà ai, thay đổi suy nghĩ, xảy ra, tỉnh lại

B. come up: xảy ra

C. come on: bắt đầu,

D. come over: dường như, di chuyển, ghé thăm

Tạm dịch: Nhà cựu vô địch bị tấn công quyết liệt đến nỗi anh ta phải mất năm phút để tỉnh lại.

Question 11: You need more exercise, you should _____ golf.

A. carry on

B. take in

C. take up

D. carry out

Đáp án C

A. carry on: tiếp tục

B. take in: cho ăn chỗ ở, lừa gạt

C. take up: theo đuổi

D. carry out: tiến hành

Tạm dịch: Bạn cần luyện tập thể dục nhiều hơn, bạn nên theo đuổi bộ môn đánh golf.

Question 12: The trader asked a high price, but I managed to beat him _____.

A. back

B. down

C. off

D. up

Đáp án B

A. (beat sth/sb) back: ngăn cản ai đó thành công, dùng quyền lực để di chuyển ai/ cái gì

B. (beat sb) down: thuyết phục ai chấp nhận giá thấp hơn

C. (beat) off: đẩy lùi

D. (beat) up (sth): đánh ai đó dữ dội và liên tục

Tạm dịch: Người bán đã yêu cầu một mức giá khá cao, nhưng tôi đã thành công trong việc thuyết phục anh ta bán rẻ hơn cho mình.

Question 13: When the time came to _____ the bills at the hotel, she found her purse had been stolen.

A. pay out

B. pay

C. pay for

D. pay off

Đáp án B

A. pay out: trả rất nhiều tiền

B. pay/pe/ (v): trả

C. pay for: trả giá vì lỗi lầm gì đó

D. pay off: thành công

Tạm dịch: Khi đến lúc phải thanh toán hóa đơn cho khách sạn, cô ta mới nhận ra ví của mình đã bị đánh cắp.

Question 14: Mrs Thuy came to the market hoping to _____ a cheap coat.

A. pick on

B. pick up

C. pick through

D. pick out

Đáp án C

A. pick on: chỉ trích, phạt

B. pick up: nhặt lên, đón ai, mua rẻ

C. pick through: tìm kiếm

D. pick out: lựa chọn

Tạm dịch: Bà Thủy đi đến chợ với hy vọng là sẽ kiếm mua được một chiếc áo khoác giá rẻ.

Question 15: It was a very hot summer, sales of bottles of water went _____ the roof.

A. to

B. through

C. above

D. over

Đáp án B

A. (go) to: đi đến

B. (go) through: được thông qua

C. (go) above (and beyond): làm được nhiều hơn, tốt hơn mong đợi

D. (go) over: vượt qua

=> Cụm từ: **Go through the roof: tăng lên rất cao; rất tức giận**

Tạm dịch: Đó là một mùa hè rất nóng, doanh số trong việc bán nước uống đã tăng lên rất cao.

Question 16: I love to wander _____ the old part of the town, enjoying its peace and quite.

A. around

B. off

C. out

D. from

Đáp án A

Cụm từ: Wander around: đi lang thang quanh

Tạm dịch: Tôi thích đi lang thang quanh khu vực cổ của thị trấn, và tận hưởng sự bình yên ở đó.

Question 17: There was a big hole in the road which _____ the traffic.

A. sent back

B. kept down

C. stood back

D. held up

Đáp án D

A. send (sth) back: gửi lại

B. keep down (sth): giữ lại

C. stand back: đi chuyển một khoảng cách ngắn

D. hold up: cản trở

Tạm dịch: Có một lỗ hổng lớn trên đường, nó đã gây cản trở giao thông.

Question 18: My boyfriend's dad's a builder so the plan is that we _____ the flat ourselves.

A. do down

B. do away

C. do in

D. do up

Đáp án D

A. do (sb) down: chỉ trích ai để khiến họ xấu hổ hoặc bị mọi người xem thường

B. do away with: thủ tiêu

C. do (sb) in: giết ai

D. do up: trang trí

Tạm dịch: Bố của bạn trai tôi là một thợ xây nên kế hoạch là chúng tôi sẽ tự sửa sang lại cho căn hộ của mình.

Question 19: If you paint the walls cream, I think it will _____ the color of the curtains better.

A. make out

B. lift out

C. bring out

D. take out

Đáp án C

A. make out: hiểu

B. lift out: co, rút bỏ

C. bring out: phát hành, công bố, làm nổi bật

D. take out: vứt (rác), nhổ (răng)

Tạm dịch: Nếu bạn sơn những bức tường này màu kem, thì tôi nghĩ rằng nó sẽ làm cho màu sắc của rèm cửa trở nên nổi bật hơn.

Question 20: They managed to get _____ all their unwanted things at the jumble sale.

A. away with

B. rid of

C. out of

D. even with

Đáp án B

A. (get) away with: tránh được tội, trốn thoát, thành công mặc dù làm không đúng cách

B. (get) rid of: loại bỏ

C. (get) out of: xuống xe, dừng một thói quen

D. (get) even with: trả thù, trả đũa

Cụm từ:

Jumble sale: sự bán những mặt hàng linh tinh để gây quỹ từ thiện

Tạm dịch: Họ đã thành công trong việc loại bỏ những tất cả những điều không mong muốn trong việc bán những mặt hàng linh tinh để gây quỹ từ thiện.

Question 21: I've been meaning to _____ repairing that fence for ages.

- A. get on to B. get out of C. get up to D. get round to

Đáp án D

A. get on to (sb/sth): viết thư hay nói chuyện với ai/ tổ chức nào để nhờ giúp đỡ

B. get out of: xuống xe, dùng một thói quen

C. get up to: làm ngược đời

D. get round to: làm cái gì mà bạn đã có dự định làm từ lâu

Tạm dịch: Tôi đã có ý định sửa lại cái hàng rào đó từ lâu rồi.

Question 22: There must be something I can do to _____ breaking your favorite teapot.

- A. face up to B. make up for C. go in for D. put up with

Đáp án B

A. face up to: đối mặt với

B. make up for: bù đắp lại cho

C. go in for: thích thú, tham gia

D. put up with: chịu đựng

Tạm dịch: Tôi phải làm một cái gì đó để có thể làm để bù đắp cho việc làm vỡ cái ấm trà yêu thích của bạn.

Question 23: He _____ the tap but could get no water.

- A. turned on B. turned off C. turned over D. turned out

Đáp án A

A. turn on: bật, mở

B. turn off: tắt, đóng

C. turn over: lật, giở

D. turn out: xảy ra, đến, đi, hóa ra

Tạm dịch: Anh ấy đã mở vòi nước, nhưng nước không chảy ra.

Question 24: Can you help me? I can't _____ how to start this machine.

- A. work out B. get on C. set down D. do in

Đáp án A

A. work out: tìm ra, luyện tập, thành công

B. get on: tiến bộ

C. set down: viết ra, ghi chép lại cái gì; cho các hành khách xuống xe, tàu, ...

D. do (sb) in: giết ai đó

Tạm dịch: Bạn có thể giúp tôi được không? Tôi không thể tìm ra cách khởi động của cái máy này.

Question 25: They've _____ a horrible new tower block where that lovely old building used to be.

- A. put up B. put down C. pushed up D. pulled down

Đáp án D

A. put up: dựng lên

B. put down: đặt xuống

C. push up: chống đẩy

D. pull down: phá hủy

Tạm dịch: Họ đã dựng lên một tòa tháp mới tệ hại ở nơi mà trước đây là một tòa nhà cổ rất dễ thương.

Question 26: It's true that the cost of the house is very expensive, but we can _____ if we tighten our budget a little.

- A. get round B. get by C. get over D. get across

Đáp án B

A. get round/around sth (phr.v): tìm cách giải quyết hoặc né tránh cái gì một cách thành công

Ngoài ra: Get round to sth (phr.v): bắt tay vào làm việc gì mà có ý định làm từ lâu

B. get by (phr.v): xoay xở được để giải quyết một tình huống khó khăn

C. get over sth (phr.v): bình phục, hồi sinh (sau khó khăn); chấp nhận thực tế tồi tệ sau khi đã đương đầu với nó

D. get sth across (phr.v): cố gắng làm ai hiểu hoặc tin vào điều gì

=> Nhận thấy động từ ở vị trí cần điền không có tân ngữ, do đó chỉ B phù hợp

Tạm dịch: Đúng là chi phí của ngôi nhà này rất đắt, nhưng chúng ta có thể xoay xở được nếu chúng ta thắt chặt chi tiêu lại một chút.

Question 27: Having decided to rent a flat, we _____ contacting all the accommodation agencies in our city.

- A. set about B. set off C. set out D. set to

Đáp án A

A. set about (st): bắt đầu làm gì, giải quyết việc gì

B. set off: khởi hành

C. set out: bắt đầu (chuyến đi)

D. set to: bắt đầu làm việc hoặc quyết tâm làm gì theo một cách đầy năng lượng

Tạm dịch: Sau khi quyết định thuê một căn hộ, chúng tôi bắt đầu liên hệ với tất cả các cơ quan lưu trú trong thành phố.

Question 28: Nguyen Thi Anh Vien performed so well at the 28th Sea Games Women's 200m butterfly that none of her rivals could _____ her.

- A. look up to B. come up to C. catch up with D. put up with

Đáp án C

A. look up to: kính trọng

B. come up to: đạt được một tiêu chuẩn

C. catch up with: bắt kịp, đuổi kịp

D. put up with: chịu đựng

Tạm dịch: Nguyễn Thị Ánh Viên đã thể hiện rất xuất sắc trong mục thi đấu 200m bơi bướm của nữ, không một đối thủ nào có thể đuổi kịp được cô ấy.

Question 29: Candidates are requested to _____ the form to the admissions officer by July 25th.

- A. fill out B. show up C. pass over D. hand in

Đáp án D

A. fill out: mập ra, béo ra

B. show up: đến

C. pass (sb/sth) over: không chú ý, hoặc làm lơ với ai/cái gì

D. hand in: nộp

Tạm dịch: Các ứng viên được yêu cầu phải nộp mẫu đơn lại cho nhân viên phụ trách tuyển sinh trước ngày 25 tháng 7.

Question 30: Peter is disappointed at not getting the job, but he will _____ it soon.

- A. take on B. get over C. go through D. come over

Đáp án B

A. take on: thuê mướn thêm công nhân

B. get over: vượt qua (khó khăn, trắc trở, ốm đau, bệnh tật,...)

C. go through: được thông qua (một luật lệ, một dự án, hợp đồng....được được chấp nhận chính thức bởi ai đó)

D. come over: dường như, di chuyển, ghé thăm

Tạm dịch: Peter cảm thấy thất vọng vì anh ấy không nhận được công việc, nhưng anh sẽ vượt qua nó sớm thôi.

Question 31: The company management decided to _____ more workers to meet the production schedule.

- A. take on B. make out C. take over D. make up

Đáp án A

A. take on: thuê mướn thêm công nhân

B. make out: hiểu

C. take over: đảm nhận

D. make up: trang điểm, bịa đặt, dựng lên, làm hòa

Tạm dịch: Ban quản lý công ty đã quyết định thuê mướn thêm công nhân để đáp ứng tiến độ sản xuất.

Question 32: A lot of research in medical science has been _____ to improve human health.

- A. made up B. carried out C. taken up D. given off

Đáp án B

A. make up: trang điểm, bịa đặt, dựng lên, làm hòa

B. carry out: tiến hành

C. take up: theo đuổi

D. give off: thải ra, phát ra

Tạm dịch: Rất nhiều nghiên cứu trong lĩnh vực khoa học y tế đã được tiến hành để cải thiện sức khỏe của con người.

Question 33: You shouldn't lose heart. Success often comes to those who are not _____ by failures.

- A. left out B. put off C. switched off D. turned on

Đáp án B

A. left out: buồn (vì bị bỏ lại)

B. put off: hoãn

C. switch off: dừng sự tập trung vào một cái gì đó

D. turn on: bật

Tạm dịch: Bạn không nên đánh mất đi niềm tin của bản thân; vì thành công thường chỉ đến với những người không bị chùn bước bởi thất bại.

Question 34: Many parents tend to make their children study hard in the belief that good education will enable them to _____ in the future.

- A. turn up B. get on C. get out D. turn away

Đáp án B

A. turn up: đến

B. get on: lên xe, giải quyết một tình huống thường là thành công

C. get out: rời khỏi, thoát khỏi, bị lan truyền

D. turn away: quay mặt đi hướng khác

Tạm dịch: Nhiều bậc cha mẹ có xu hướng khiến cho con cái của mình phải học tập chăm chỉ với niềm tin rằng một sự giáo dục tốt sẽ cho phép chúng thành công trong tương lai.

Question 35: The coastal city is _____ extra buses during the summer because of a considerable increase in the number of tourists.

A. making up

B. turning out

C. putting on

D. taking of

Đáp án C

A. make up: trang điểm, bịa đặt, dựng lên, làm hòa

B. turn out: hóa ra

C. put on: mặc, thêm vào, tăng số lượng

D. take of

Tạm dịch: Thành phố ven biển dự định sẽ tăng thêm số lượng xe buýt hoạt động trong mùa hè vì số lượng khách du lịch tăng đáng kể.

Question 36: Mary has finally managed to _____ her strict parents to let her go on a three- day excursion with her classmates.

A. get off

B. get at

C. get over

D. get round

Đáp án D

A. get off: xuống xe

B. get at: chỉ trích, phê bình

C. get over: vượt qua

D. get sb round = persuade sb to allow you to do st

Tạm dịch: Cuối cùng, Mary đã thành công trong việc thuyết phục bố mẹ, để họ cho phép cô ấy tham gia chuyến du lịch ba ngày với các bạn cùng lớp.

Question 37: In a few families in the United States, there are no children. These childless couples may believe that they would not make good parents; they may want freedom from the responsibilities of _____; or, perhaps they are not physically able to have children.

A. child-rearing

B. child-bearing

C. childcare

D. healthcare

Đáp án A

A. child-rearing: nuôi dưỡng con cái

B. child- bearing: sinh con

C. childcare/'tʃaɪldkeər/ (n): chăm sóc con

D. healthcare/'helθ keər/ (n): chăm sóc sức khỏe

Tạm dịch: Ở một vài gia đình Mỹ không có con, những cặp vợ chồng mà không có con có thể nghĩ rằng họ sẽ không thể là những ông bố bà mẹ tốt; họ có thể không muốn vướng bận với trách nhiệm nuôi con; hoặc có lẽ họ không thể có con.

Question 38: The most important job for a family is to give _____ support and security.

A. finance

B. emotional

C. personal

D. individual

Đáp án B

A. finance /'faiməns/ (n): tài chính

B. emotional /i'məʃjənəl/ (a): (thuộc) cảm xúc

C. personal /'pɜːsənəl/ (a): cá nhân, riêng

D. individual /ɪndɪˈvɪdʒuəl/ (n): các nhân

Tạm dịch: Vai trò quan trọng nhất trong một gia đình là đem lại sự hỗ trợ về mặt tinh thần và sự an toàn.

Question 39: A family can be two or more people who share goals and values, have long-term _____ to one another, and usually live in the same house.

A. commit

B. commitments

C. committed

D. commutative

Đáp án B

A. commit /kəˈmɪt/ (v): phạm tội

B. commitment /kəˈmɪtmənt/ (n): sự cam kết, sự tận tụy

C. committed /kəˈmɪtɪd/ (a): tận tụy, tận tâm

D. commutative /kəˈmju:tətɪv/ (a): thay thế, thay đổi

Tạm dịch: Một gia đình có thể có hai hay nhiều người, người mà chia sẻ những mục tiêu và giá trị, có một sự cam kết dài hạn với nhau và thường sống chung một nhà.

Question 40: The traditional definition of a nuclear family is a family unit that _____ two married parents of opposite genders and their biological or adopted children living in the same residence.

A. insists

B. contains

C. comprises

D. includes

Đáp án D

A. insist /ɪnˈsɪst/ (v): khẳng định

B. contain /kənˈteɪn/ (v): chứa đựng (chứa, đựng cái gì bên trong)

C. comprise /kəmˈpraɪz/ (v): có cái gì như một phần; là những phần cùng để tạo nên, hình thành nên cái gì

D. include /ɪnˈkluːd/ (v): bao gồm

=> **Be comprised of sth = include sth: bao gồm, gồm có cái gì**

Tạm dịch: Định nghĩa truyền thống về một gia đình hạt nhân là một đơn vị gia đình mà chỉ bao gồm bố mẹ (khác giới tính) và con đẻ hoặc con nuôi sống trong cùng một nhà.

Question 41: His wife is a terrible snob. She _____ almost all his friends because they have north country accents.

A. looks up to

B. looks forward to

C. looks out on

D. looks down

on

Đáp án D

A. looks up to: tôn trọng

B. looks forward to: mong đợi, mong chờ

C. looks out on: coi chừng, cảnh giác

D. looks down on: coi thường

Dịch nghĩa: Vợ anh ấy là một kẻ hợm hĩnh kinh khủng. Cô ta xem thường gần như tất cả bạn bè của mình bởi vì họ có giọng miền bắc.

Question 42: If this plan _____, I promise you'll get the credit for it.

A. Comes off

B. goes over

C. brings into

D. works out

Đáp án D

A. Comes off: thành công

B. goes over: kiểm tra, xem xét kỹ lưỡng

C. brings into: mang lại

D. works out: tìm ra cách giải quyết

Dịch nghĩa: Nếu kế hoạch này thành công, tôi hứa tôi sẽ nhận tiền cho nó.

Question 43: I'm very disappointed in you. I didn't think you were the sort of person who would go _____ his word.

A. out on

B. back on

C. through with

D. down with

Đáp án B

A. go out on: không dùng cụm này

B. go back on: thất hứa

C. go through with: hoàn thành cái gì mình đồng ý

D. go down with: suy nhược

Dịch nghĩa: Tôi rất thất vọng về bạn, tôi không nghĩ rằng bạn là một người thất hứa.

Question 44: You go on ahead and then I'll catch _____ you.

A. along with

B. forward to

C. up with

D. on to

Đáp án C

A. along with: không tồn tại với "catch"

B. forward to: không tồn tại với "catch"

C. up with: đuổi kịp, bắt kịp

D. on to: chỉ có "catch on: phổ biến"

Dịch nghĩa: Bạn cứ đi đi và tôi sẽ đuổi kịp bạn.

Question 45: Whatever Jean _____ to do, she finishes.

A. gets on

B. sees on

C. sets out

D. looks for

Đáp án C

A. gets on: tiếp tục làm gì

B. sees on: không có cụm này

C. sets out: tổ chức, trưng bày

D. looks for: tìm kiếm

Dịch nghĩa: Bất cứ cái gì Jean bắt đầu làm, cô ấy đều kết thúc.

Question 46: I won't be able to go to the party. you'll have to _____.

A. count out me

B. count me out

C. count me in

D. count in me

Đáp án B

A. count out me: sai nghĩa

B. count me out: đếm từng cái một, loại trừ

C. count me in: bao gồm ai, cái gì

D. count in me: sai nghĩa

Dịch nghĩa: Tôi không thể đến bữa tiệc đó, bạn phải loại trừ tôi ra.

Question 47: Have I told you about how Mary is _____ at college?

A. getting on

B. getting over

C. getting round

D. getting out

Đáp án A

A. get on (phr.v): có tiến triển tốt đẹp (được dùng để hỏi hoặc nói về việc ai đó có làm tốt hay mọi chuyện có tiến triển tốt trong một tình huống cụ thể nào đó như thế nào)

B. get over sth (phr.v): bình phục, vượt qua

C. get round sb (phr.v): thuyết phục ai làm điều gì hay đồng ý điều gì mình muốn; giải quyết thành công một vấn đề

D. get out (phr.v): trở nên được biết đến

Dịch nghĩa: Tôi đã nói với bạn về việc Mary đang tiếp tục học ở đại học sao chưa?

Question 48: David always _____ to my house after he had done his homework.

A. dropped off

B. went on

C. came over

D. passed away

Đáp án C

A. dropped off: buồn ngủ

B. went on: tiếp tục

C. came over(to): ghé qua thăm(nhà ai)

D. passed away: qua đời

Dịch nghĩa: David luôn luôn ghé thăm nhà tôi khi anh ấy làm xong bài tập

Question 49: He lost the race because he _____ petrol on the last lap.

A. got out of

B. ran out of

C. made out of

D. put out of

Đáp án B

A. got out of=avoid: né tránh

B. ran out of: hết sạch

C. made out of: được làm bằng

D. put out of: phát sóng

Dịch nghĩa: Anh ta thua vì hết sạch xăng ở vòng đua cuối

Question 50: Although the coach had not thought her a good tennis player at first, she _____ to be a champion.

A. came round

B. came out

C. turned up

D. turned out

Đáp án D

A. came around: đi xung quanh, đến thăm

B. came out: lộ ra, lộ ra

C. turned up: xuất hiện

D. turned out: hóa ra, trở thành

Dịch nghĩa: Mặc dù ban đầu huấn luyện viên không nghĩ cô ta chơi tennis giỏi nhưng hóa ra cô ta đã giành chức vô địch.

Exercise 1.5: Choose the best answer to complete the following sentences

ĐÁP ÁN

1. C	2. D	3. B	4. D	5. C	6. A	7. D	8. B	9. C	10. A
11. B	12. A	13. D	14. A	15. C	16. C	17. C	18. B	19. C	20. B
21. B	22. A	23. C	24. B	25. D	26. B	27. C	28. B	29. D	30. C
31. A	32. A	33. A	34. A	35. A	36. B	37. B	38. D	39. B	40. A
41. A	42. D	43. A	44. A	45. B	46. C	47. B	48. C	49. C	50. B

Question 1: I don't believe a word he said; I think he just invented that story.

A. went round

B. got about

C. made up

D. set in

Đáp án C

A. went round: lưu hành, có đủ gì

B. got about: trở nên phổ biến, tham quan nhiều địa điểm

C. made up: trang điểm, bịa chuyện, ngừng tức giận với ai, làm ra

D. set in: thay đổi mùa rõ rệt trong năm

Dịch nghĩa: Tôi không tin lời anh ấy nói, tôi nghĩ anh ấy tự bịa câu chuyện ra.

Question 2: The school was closed for a month because of serious _____ of fever.

- A. outcome B. outburst C. outset D. outbreak

Đáp án D

A. outcome: hậu quả, kết quả

B. outburst: nổi cơn giận

C. outset: sự bắt đầu

D. outbreak: bùng lên, nổi lên

Dịch nghĩa: Ngôi trường phải đóng cửa một tháng vì sự bùng nổ của dịch sốt.

Question 3: She should have been here but she's gone _____ flu.

- A. through with B. down with C. back on D. over to

Đáp án B

A. go through with: kiên trì, bền bỉ

B. go down with: bị mắc bệnh

C. go back on: lười lại

D. go over to: kiểm tra, xem xét kỹ lưỡng

Dịch nghĩa: Cô ta lẽ ra ở đây nhưng cô ta bị cảm cúm.

Question 4: It's a formal occasion so we'll have to _____ to the nines - no jeans and pullovers this time!

- A. hitched up B. put on C. wear in D. get dressed up

Đáp án D

A. hitched up: kéo mạnh

B. put on: mặc vào

C. wear in: không có cụm này

D. get dressed up to the nines: ăn mặc bảnh bao

Dịch nghĩa: Đây là một dịp trang trọng vì vậy chúng ta phải ăn mặc bảnh bao, không quần bò, không áo len chui.

Question 5: Giving up smoking is just one of the ways to _____ heart disease.

- A. push off B. put off C. ward off D. throw off

Đáp án C

A. push off: cắt đi, xéo đi

B. put off: hoãn

C. ward off: tránh xa, phòng ngừa

D. throw off: tống khứ đi

Dịch nghĩa: Bỏ thuốc lá là một trong những cách phòng ngừa bệnh tim.

Question 6: Could you possibly _____ me at the next committee meeting?

- A. stand in for B. make up for C. fall back on D. keep in with

Đáp án A

A. stand in for: thay thế tạm thời

B. make up for: bồi thường, bù đắp

C. fall back on: có thể dùng trong khẩn cấp

D. keep in with: giữ mối quan hệ tốt với ai

Dịch nghĩa: Bạn có thể tạm thời thay thế tôi tại cuộc họp ủy ban tiếp theo không?

Question 7: As soon as I let go of the string, _____ the balloon, high into the sky.

A. came down

B. down came

C. went up

D. up went

Đáp án D

A. come down (phr.v): rơi xuống, ngã xuống từ trên cao => Vô lý vì thả bóng thì phải bay lên chứ không thể rơi xuống được (với độ cao tương đối); hơn nữa còn có "high into the sky" phía sau gây mâu thuẫn

B. down come => Sai, vì nếu dùng theo cấu trúc đảo ngữ với giới từ chỉ phương hướng thì nghĩa cũng không hợp lý, tương tự như đáp án A

C. go up (phr.v): tăng lên (về giá cả, nhiệt độ,...) => Sai vì không hợp nghĩa và ngữ cảnh dùng

D. up go => Đúng. Ở đây ta dùng theo cấu trúc đảo ngữ với giới từ chỉ phương hướng, vị trí đứng đầu câu, dùng đảo ngữ toàn bộ: **Giới từ + V + S**

=> Như vậy, câu này là kiến thức về đảo ngữ của giới từ chỉ phương hướng, vị trí chứ không phải là kiến thức về cụm động từ.

Dịch nghĩa: Ngay khi tôi buông sợi dây, quả bóng bay lên phía cao bầu trời.

Question 8: What caused the changes in the position of women in society?

A. broke out

B. brought about

C. moved in

D. turned out

Đáp án B

A. broke out: nổ ra, bùng ra

B. brought about: mang đến, mang lại, gây ra

C. moved in: chuyển đến

D. turned out: hóa ra là

Dịch nghĩa: Cái gì đã gây ra những thay đổi về vị trí của người phụ nữ trong xã hội?

Question 9: They began to _____ nutrition when they were at primary school.

A. learn on

B. learn from

C. learn about

D. learn of

Đáp án C

A. learn on: không sử dụng

B. learn from: có kiến thức, học được từ

C. learn about: học về cái gì

D. learn of: biết về chuyện gì

Dịch nghĩa: Họ bắt đầu tìm hiểu về dinh dưỡng khi còn ở tiểu học.

Question 10: A washing machine of this type will certainly _____ normal domestic use.

A. stand up for

B. come up with

C. get on to

D. take down

Đáp án A

A. stand up to: ủng hộ, thiên về

B. come up with: nghĩ ra, nảy ra ý tưởng

C. get on to: hiểu được, tiếp tục làm gì

D. take down in: lấy xuống

Dịch nghĩa: Máy giặt loại này chắc chắn sẽ thiên về sử dụng trong nội địa.

Question 11: My sister had to let _____ because she'd put on weight.

A. down her dress

B. her dress out

C. up her dress

D. in for her

dress

Đáp án B

A. down her dress => let sb down: làm thất vọng

B. her dress out => let sth out: nói rộng quần áo ra, làm cho nó lớn hơn, rộng hơn

C. up her dress => let up: ngưng hẳn

D. in for her dress => let sb in: cho phép ai vào trong

Dịch nghĩa: Chị tôi phải nói rộng chiếc váy ra vì chị ấy đã tăng cân.

Question 12: Extension 286? I'll _____.

A. put you through

B. get you through

C. come you through

D. break into you

Đáp án A

A. put you through: nối máy cho bạn với ai

B. get you through => Ta chỉ dùng "get through (to sb/sth): liên lạc (với ai/cái gì)"

C. come you through: công bố, thoát ra khỏi khó khăn

D. break into you: đột nhập

Dịch nghĩa: Gia hạn 286? Tôi sẽ để bạn liên lạc với họ.

Question 13: For me, the film didn't _____ all the enthusiastic publicity it received.

A. come up

B. live up

C. turn up to

D. live up to

Đáp án D

A. come up: xảy ra, xuất hiện

B. live up: không tồn tại cấu trúc này

C. turn up to: xuất hiện, tăng nhiệt

D. live up to: xứng đáng với

Dịch nghĩa: Đối với tôi, bộ phim bộ phim không xứng đáng với tất cả sự công khai nhiệt tình ủng hộ mà nó nhận được.

Question 14: Jack and Linda _____ last week. They just weren't happy together.

A. broke up

B. broke into

C. finished off

D. ended up

Đáp án A

A. broke up: tan vỡ một mối quan hệ

B. broke into: đột nhập vào đâu

C. finished off sth: hoàn thành, làm phần cuối của việc gì đó

D. ended up: cuối cùng của một tình huống hoặc một nơi cụ thể

Dịch nghĩa: Jack và Linda đã chia tay tuần trước. Họ đã không hạnh phúc cùng nhau.

Question 15: I'm _____ Tom's address. Do you know it?

A. looking on

B. finding out

C. looking for

D. getting for

Đáp án C

A. looking on: xem như một tội ác mà không thể giúp đỡ

B. finding out: tìm ra

C. looking for: tìm kiếm

D. getting for: không dùng cụm từ này

Dịch nghĩa: Tôi đang tìm kiếm địa chỉ của Tom? Bạn biết nó không vậy?

Question 16: I can _____ with most things but I can't stand noisy children.

A. put aside

B. put on

C. put up

D. put off

Đáp án C

A. put aside: tiết kiệm

B. put on: mặc vào, tăng cân, lừa dối

C. put up: cho ở nhờ, put up with: chịu đựng

D. put off: hoãn

Dịch nghĩa: Tôi có thể chịu đựng được mọi thứ nhưng không thể chịu đựng sự ồn ào của lũ trẻ.

Question 17: If we don't do something now, the birds are going to _____ soon.

- A. die of B. die with C. die out D. die on

Đáp án C

A. die of: chết vì

B. die with: chết với ai

C. die out: chết sạch

D. die on: chết khi được ai đó chăm sóc

Dịch nghĩa: Nếu chúng ta không làm bây giờ, những con chim sẽ tuyệt chủng.

Question 18: If you really want to lose weight, you need to _____ eating desserts.

- A. give away B. give up C. put off D. take off

Đáp án B

A. give away: phát tặng, cho

B. give up: từ bỏ

C. put off: hoãn

D. take off: hạ cánh

Dịch nghĩa: Nếu bạn muốn giảm cân, bạn phải bỏ đồ ăn ngọt.

Question 19: I had to _____ her request for a loan. Her credit was just not good enough.

- A. turn on B. turn off C. turn down D. turn into

Đáp án C

A. turn on: mở ra, bật ra

B. turn off: tắt công tắc

C. turn down: khước từ, từ chối

D. turn sth into sth: chuyển thành, biến cái gì thành cái gì

Dịch nghĩa: Tôi đã phải khước từ yêu cầu của cô ấy về khoản nợ. Tín dụng của cô ấy không còn hiệu lực nữa.

Question 20: I need to _____ from work and take a holiday.

- A. go away B. get away C. relax on D. run on

Đáp án B

A. go away: biến mất; rời khỏi ai, nơi nào đó; đi xa một thời gian ngắn, thường đi du lịch (nhưng cụm này không đi với "from" nó cũng đã mang nghĩa như vậy rồi)

B. get away from sb: thoát khỏi, rời xa, bỏ lại ai, cái gì

C. relax on: không dùng cụm này

D. run on: tiếp tục làm gì mà không dừng lại

=> Có giới từ from đi kèm nữa thì chỉ có B phù hợp

Dịch nghĩa: Tôi phải bỏ lại công việc và đi du lịch.

Question 21: It _____ to be a beautiful night tonight!

- A. turned into B. turned out C. turned on D. turned off

Đáp án B

A. turn sth into sth (phr.v): chuyển đổi, biến cái gì thành cái gì

B. turn out (phr.v): hóa ra là; xuất hiện

C. turn on (phr.v): mở

D. turn off (phr.v): tắt

Dịch nghĩa: Hóa ra đó là một buổi tối thật đẹp!

Question 22: I want you to _____ every bad word you've said about my brother.

A. take back

B. say again

C. take off

D. give off

Đáp án A

A. take back one's words: rút lại lời nói

B. say again: nói lại

C. take off: hạ cánh

D. give off: tỏa ra, phát ra

Dịch nghĩa: Tôi muốn rút lại những lời nói tồi tệ mà tôi đã nói về em trai.

Question 23: When I was turning out my cupboard I _____ this photograph of my uncle

A. came over

B. came round

C. came across

D. came into

Đáp án C

A. came over sb: tác động, ảnh hưởng đến ai; khiến ai hành xử theo một cách nào đó

B. came round: hồi tỉnh, tỉnh lại; xảy ra lần nữa, lặp lại

C. came across sb/sth: tình cờ gặp

D. came into: thừa kế

Dịch nghĩa: Khi tôi dọn tủ, tôi bắt gặp hình ảnh chú tôi.

Question 24: He _____ in German, but moved to the US at the age of 18.

A. brought to

B. grew up

C. turned off

D. went to

Đáp án B

A. brought to: không tồn tại cụm này

B. grew up: lớn lên

C. turned off: tắt

D. went to: đi đến

Dịch nghĩa: Anh ấy lớn lên ở Đức, nhưng chuyển đến Mỹ lúc 18 tuổi.

Question 25: He _____ the club on recommendation from his friend Jack.

A. got in

B. got on

C. got by

D. got into

Đáp án D

A. got in: đến, trúng cử

B. got on: tiếp tục công việc

C. got by: xoay sở

D. got into a club, team, school: gia nhập, nhập học

Dịch nghĩa: Anh ấy gia nhập câu lạc bộ từ lời giới thiệu của người bạn, tên Jack.

Question 26: He _____ unleaded gas and left on his journey.

A. poured on

B. filled up with

C. filled up

D. poured with

Đáp án B

A. poured on: không có cụm này

B. filled up with sth (phr.v): làm đầy với, đổ đầy với cái gì

C. filled up (phr.v): làm đầy

D. poured with: không có cụm này

=> Phía sau có tân ngữ đi kèm nên ta không chọn C

Dịch nghĩa: Anh ấy đổ đầy xăng không chì, rồi đi, tiếp tục cuộc hành trình.

Question 27: He spent the entire night thinking and in the end _____ a brilliant idea.

- A. received with B. got up C. came up with D. came out

Đáp án C

- A. received with: nhận với
B. got up: thức dậy
C. came up with: nảy ra ý tưởng
D. came out: xuất hiện, nổi bật

Dịch nghĩa: Chúng tôi dành cả đêm nghĩ ngợi và cuối cùng cũng nảy ra ý tưởng xuất sắc.

Question 28: We're not ready yet, we are going to have to _____ the meeting until next week.

- A. take off B. put off C. take on D. go off

Đáp án B

- A. take off (phr.v): cất cánh (máy bay)
B. put off sth: hoãn lại
C. take on sb: tuyển, thuê thêm nhân viên
D. go off: nổ tung, ôi thiu, rung chuông,..

Dịch nghĩa: Chúng tôi chưa sẵn sàng, chúng tôi phải hoãn cuộc họp đến tuần sau.

Question 29: Let's _____ the grammar one more time before the test.

- A. go through B. come over C. go on D. go over

Đáp án D

- A. go through sth (phr.v): nhìn kỹ, kiểm tra cẩn thận (để tìm kiếm cái gì); thực hành, làm gì để luyện tập một cách cẩn thận, chi tiết (bằng cách lặp đi lặp lại nó)
B. come over (to...): đi đến thăm ai trong một khoảng thời gian ngắn
C. go on: tiếp tục
D. go over sth (phr.v): xem lại, ôn lại cái gì một lần nữa

Dịch nghĩa: Hãy xem lại ngữ pháp thêm một lần nữa trước bài kiểm tra.

Question 30: Look Jack, I've _____ your bad behavior long enough!

- A. put up B. put through C. put up with D. get on well

Đáp án C

- A. put up: dựng (lều, trại...)
B. put through (to...): liên lạc với
C. put up with: chịu đựng
D. get on well (with): giữ mối quan hệ với

Dịch nghĩa: Này Jack, tôi đã chịu đựng tính xấu của bạn đủ lâu rồi!

Question 31: Make sure to _____ pick-pockets when you go to the market.

- A. watch out for B. come along C. take to D. look at

Đáp án A

- A. watch out for: coi chừng
B. come along: đi cùng với
C. take to: yêu thích
D. look at: nhìn vào

Dịch nghĩa: Chắc chắn rằng để canh chừng cái ví khi bạn đi chợ.

Question 32: My sister _____ my cats while I was away on vacation.

A. looked after

B. looked for

C. looked at

D. looked on

Đáp án A

A. looked after: chăm sóc

B. looked for: tìm kiếm

C. looked at: nhìn vào

D. looked on: đứng ngoài xem

Dịch nghĩa: Chị gái tôi đã chăm sóc những con mèo của tôi khi tôi đi du lịch.

Question 33: Our flight was delayed, but we finally _____ shortly after midnight.

A. took off

B. took on

C. took up

D. put off

Đáp án A

A. took off: cất cánh

B. took on sb: tuyển, thuê thêm ai

C. took up sth: bắt đầu sở thích, thói quen

D. put off sth: hoãn lại

Dịch nghĩa: Chuyến bay của chúng tôi bị hoãn, nhưng cuối cùng nó cũng cất cánh sau nửa đêm.

Question 34: Our school _____ for the summer holidays on the 10th of July.

A. Breaks up

B. breaks down

C. breaks off

D. breaks in

Đáp án A

A. Breaks up: chia tay

=> break up for = stop classes: nghỉ học và bắt đầu kì nghỉ

B. breaks down: dừng hoạt động, hỏng hóc, ngắt xui

C. breaks off: chấm dứt quan hệ, dừng, ngừng nói, tách ra

D. breaks in: xen vào, ngắt lời ai

Dịch nghĩa: Trường chúng tôi nghỉ hè vào ngày 10 tháng 7.

Question 35: She promised to _____ her cigarette smoking to five a day.

A. cut down

B. give up

C. give away

D. cut up

Đáp án A

A. cut down: cắt giảm

B. give up: từ bỏ

C. give away: cho, tặng

D. cut up: cắt ra, làm ai bị thương

Dịch nghĩa: Cô ấy hứa sẽ cắt giảm hút thuốc, hút còn 5 điếu một ngày.

Question 36: The bus only stops here to _____ passengers.

A. get off

B. pick up

C. alight

D. get on

Đáp án B

A. get off: xuống xe, khởi hành

B. pick up: đón

C. alight: hạ xuống, đỗ xuống

D. get on: tiếp tục công việc

Dịch nghĩa: Xe bus luôn dừng ở đây để đón khách.

Question 37: The child was _____ by a lorry on the safety crossing in the main street.

A. knocked out

B. knocked down

C. run out

D. run across

Đáp án B

- A. knocked out: hạ đồ vật, làm bất tỉnh
- B. knocked down: xô ngã
- C. run out (of): hết sạch
- D. run across: tình cờ gặp

Dịch nghĩa: Đứa trẻ đã bị một chiếc xe tải húc ngã trên dải an toàn trên trục đường chính.

Question 38: The exact questions she had prepared perfect answers for _____ in the exam.

- A. came out
- B. came in
- C. came through
- D. came up

Đáp án D

- A. came out: để lộ bí mật, tin tức
- B. came in: đến nơi
- C. came through: công bố, qua khỏi (bệnh, tình huống khó khăn)
- D. came up: xuất hiện

Dịch nghĩa: Những câu hỏi mà cô chuẩn bị những câu trả lời hoàn hảo xuất hiện trong bài kiểm tra.

Question 39: There is just too much work to be done. We'll have to _____ some new employees.

- A. get on
- B. take on
- C. take off
- D. get off

Đáp án B

- A. get on: tiếp tục làm gì đó
- B. take on: tuyển nhân viên
- C. take off: hạ cánh
- D. get off: rời tàu xe, kết thúc công việc

Dịch nghĩa: Cũng có nhiều việc phải làm. Chúng ta phải tuyển thêm một vài nhân viên mới.

Question 40: We'd better stop soon. Otherwise, we'll _____ of gas.

- A. run out
- B. go off
- C. get off
- D. get on

Đáp án A

- A. run out (of sth): hết cạn
- B. go off: chuông rung, nổ, ôi thiu
- C. get off: rời bỏ, xuống xe, khởi hành
- D. get on: tiếp tục trong công việc

Dịch nghĩa: Chúng ta nên dừng sớm. Nếu không thì chúng ta sẽ hết gas.

Question 41 We _____ at six in the morning on our drive to the Grand Canyon.

- A. set off / out
- B. take off
- C. go off
- D. run off

Đáp án A

- A. set off / out (khởi hành)
- B. take off: hạ cánh, rời ra
- C. go off: rung chuông, nổ bom, ôi thiu
- D. run off: sao chép tài liệu

Dịch nghĩa: Chúng tôi khởi hành lúc 6h sáng trên con đường đến Grand Canyon

Question 42: When I was staying in German last year, I _____ quite a lot of German.

- A. picked up
- B. picked over
- C. picked out
- D. picked on

Đáp án D

Dịch nghĩa: Khi tôi ở lại Đức năm ngoái, tôi đã chọc giận khá nhiều người Đức.

Xét các đáp án:

- A. picked up → pick up là: thu thập, nhặt lượm

- B. picked over → pick over là: nhìn kỹ vào một số thứ, chọn những thứ bạn muốn và loại bỏ những thứ bạn không muốn
C. picked out → pick out là: nhận dạng một bức tranh/ lựa chọn
D. picked on → pick on là: quấy rầy, làm phiền, trêu chọc ai đó

Question 43: After Joe's mother died, he was _____ up by his grandmother.

- A. brought B. taken C. grown D. drawn

Đáp án A

- A. bring sb up: nuôi dưỡng ai
B. take up: bắt đầu một sở thích
C. grow up: lớn lên
D. draw up: chuẩn bị văn bản

Dịch nghĩa: Sau cái chết của mẹ Joe, anh ấy đã được nuôi dưỡng bởi bà của anh ấy.

Question 44: Unfortunately, I had to _____ Bob for his poor performance.

- A. tell off B. shout at C. tell about D. talk to

Đáp án A

- A. tell sb off for doing st: quở trách phê bình
B. shout at sb: hét lớn
C. tell about st: nói về vấn đề gì
D. tell to sb (about st): nói với ai (về vấn đề gì)

Dịch nghĩa: Thật không may, tôi phải phê bình Bob bởi vì màn biểu diễn không tốt của anh ấy.

Question 45: Unfortunately, our school had to _____ the music department because of lack of funds.

- A. give up B. do away with C. get away D. take back

Đáp án B

- A. give up ST: từ bỏ
B. do away with: vứt bỏ, dẹp bỏ
C. get away: đi xa, chạy trốn
D. take back: thu hồi lại

Dịch nghĩa: Thật không may, trường chúng tôi đã cho bỏ đi ban âm nhạc do thiếu kinh phí.

Question 46: We are going for a drink now. Why don't you _____?

- A. follow up B. follow after C. come along D. come with

Đáp án C

- A. follow-up (n): tiếp theo đó, ngay sau đó
B. follow after: theo sát phía sau
C. come along sb: đi cùng, tham gia cùng
D. come with sb: đi cùng với ai

Dịch nghĩa: Chúng tôi đang định đi uống nước. Bạn có muốn đi cùng không?

Question 47: When you go to New York, _____ the bad restaurants offering cheap food.

- A. look for B. look out for C. look head D. look on

Đáp án B

- A. look for sth: tìm kiếm
B. look out for sth: trông chừng, cảnh giác cái gì
D. look on: đứng xem

Dịch nghĩa: Khi bạn đến New York, hãy trông chừng những cửa hàng kém chất lượng, phục vụ những món ăn rẻ tiền

Question 48: Don't worry about trying to catch the last train home, as we can easily _____ you up for the night.

- A. take B. set C. put D. keep

Đáp án C

A. take up with sb: bắt đầu mối quan hệ với ai

B. set up: chuẩn bị

C. put sb up: thu xếp chỗ ở tạm

D. keep up with sb/st: đuổi theo ai, cái gì

Dịch nghĩa: Đừng lo lắng về việc phải cố gắng bắt được chuyến tàu cuối cùng về nhà vì chúng tôi có thể thu xếp chỗ ngủ cho cậu ở nhờ đêm nay.

Question 49: I am late because my alarm clock didn't _____ this morning.

- A. come on B. ring out C. go off D. turn on

Đáp án C

A. come on: tiến lên

B. ring out: kêu to và rõ ràng

C. go off: đổ chuông, ôi thiu (thức ăn)

D. turn on: bật

Dịch nghĩa: Tôi đến muộn vì đồng hồ báo thức đã không đổ chuông vào sáng nay.

Question 50: He furiously told the beggar to _____.

- A. clear up B. clear off C. clear away D. clear after

Đáp án B

A. clear up: dọn sạch

B. clear off: rút lui, đi mất

C. clear away: xóa đi

Dịch nghĩa: Anh ta giận dữ bảo người ăn xin biến đi.

Exercise 1.6: Choose the best answer to complete the following sentences

ĐÁP ÁN

1. D	2. D	3. D	4. A	5. A	6. A	7. B	8. A	9. A	10. A
11. B	12. A	13. C	14. D	15. A	16. D	17. D	18. B	19. C	20. D
21. B	22. C	23. D	24. A	25. A	26. D	27. C	28. C	29. B	30. D
31. D	32. D	33. D	34. C	35. A	36. C	37. B	38. D	39. D	40. B
41. B	42. B	43. A	44. C	45. D	46. A	47. C	48. B	49. A	50. A

Question 1: He tried to join the army but he was _____ because of his poor health.

- A. tried out B. put out C. turned off D. turned down

Đáp án D

A. try out ST: thử cái gì

B. put out ST: dập tắt

C. turn off: tắt

D. turn SB/ST down: từ chối

Dịch nghĩa: Anh ấy cố gắng để gia nhập vào quân đội nhưng anh ấy đã bị từ chối vì sức khỏe không tốt.

Question 2: I was very unlucky. My car was _____ on my way home.

- A. broke B. broken off C. broken D. broken down

Đáp án D

- break (v): đổ vỡ, làm vỡ
- break off with sb: kết thúc mối quan hệ với ai
- break down: hỏng máy

Dịch nghĩa: Tôi thật là đen đủi. Xe ô tô của tôi đã bị chết máy khi tôi đang trên đường về nhà.

Question 3: Many elderly people have to live on the money they _____ when they were working.

- A. laid up B. put back C. set up D. put aside

Đáp án D

- A. lay SB up: bắt ai nằm li trên giường
- B. put back: để lại chỗ cũ
- C. set up: chuẩn bị
- D. put aside: để dành

Dịch nghĩa: Rất nhiều người già phải sống dựa vào số tiền họ để dành trong khi đi làm.

Question 4: Old Mr. Brown's condition looks very serious and it is doubtful if he will _____.

- A. pull through B. pull up C. pull back D. pull out

Đáp án A

- A. pull through: bình phục
- B. pull up: kéo lên, đứng lại (xe cộ)
- C. pull back: kéo lùi lại
- D. pull out: kéo ra

Dịch nghĩa: Tình trạng của ông Brown trông có vẻ vô cùng nguy kịch và không thể chắc chắn rằng liệu ông ấy có thể bình phục hay không.

Question 5: The police disturbed a gang of men who were _____ a chemist's in Central London last night.

- A. breaking into B. breaking out C. getting through D. talking over

Đáp án A

- A. break into: đột nhập
- B. break out: bùng nổ
- C. get through: hoàn thành, làm xong
- D. talk over: bàn bạc

Dịch nghĩa: Cảnh sát làm náo loạn nhóm đàn ông đã đột nhập vào phòng hóa học ở trung tâm thành phố Luân Đôn vào đêm qua.

Question 6: A new study group has been _____ by the United Nations.

- A. set up B. set on C. put up D. put on

Đáp án A

- A. set up: thành lập, chuẩn bị
- B. set on: đặt trên
- C. put up: dựng lên
- D. put on: mặc (quần áo, giày dép, mũ...)

Dịch nghĩa: Một nhóm nghiên cứu mới đã được thành lập bởi Liên hợp quốc.

Question 7: All his plans for starting his business fell _____.

- A. in B. through C. down D. away

Đáp án B

A. fall in with sb (phr.v): tán thành quan điểm với ai

B. fall through (phr.v): thất bại, không được hoàn thành, không xảy ra (dùng trong lĩnh vực “business”, thường cho kế hoạch, dự án,...)

C. fall down (phr.v): được cho thấy là không đúng, không đủ tốt; đổ xuống, đổ sụp (nhà cửa, cây cối); thất bại (làm một hoạt động, công việc gì đấy nhưng lại thất bại)

D. fall away (phr.v): mất dần, biến mất dần

=> Ở đây có thể dễ dàng loại A, D vì không phù hợp về nghĩa. Còn đáp án B, C trong trường hợp này đều có một nghĩa là “fail”, ta có thể phân biệt như sau, cụ thể ở đây ta phân tích trong ngữ cảnh với “plan” để rõ ràng hơn:

+ **Plans fall through** => có nghĩa là những kế hoạch đó chưa bao giờ xảy ra, bản chất là vì nó chưa được hoàn thành, do đó chỉ đặt ra nhưng không làm vì một lý do nào đó => dẫn đến hủy bỏ => những kế hoạch này chưa làm

+ **Plans fall down** => có nghĩa là những kế hoạch đó mang khiếm khuyết, có vấn đề ở đâu đó => dẫn đến nó không thực thi hoặc thực hiện một cách đáng thất vọng => những kế hoạch này đã làm rồi nhưng không đi đến kết quả

=> Trong trường hợp này, ta sẽ hiểu những kế hoạch của anh ta chỉ là mới đặt ra nhưng đều chưa hoàn thành được, vì ngữ cảnh không cho thấy nó có trục trặc vấn đề ở đâu để nó có thể thất bại như “fall down”, mà đơn thuần nó chỉ là kế hoạch được đặt ra nhưng không làm tới.

Dịch nghĩa: Tất cả các kế hoạch để khởi nghiệp của anh ấy đều không hoàn thành được.

Question 8: Come _____, children! Get your coats on or you'll be late for school.

- A. along B. to C. across D. over

Đáp án A

A. come along: nhanh lên

C. come across: tình cờ bắt gặp

D. come over: bao trùm

Dịch nghĩa: Nhanh lên các con, mặc áo khoác vào không là các con sẽ bị muộn học đó.

Question 9: Don't _____ up yet, you will soon be able to play the trumpet well.

- A. give B. catch C. break D. turn

Đáp án A

A. give up: từ bỏ

B. catch up with: theo kịp

C. break up: chia tay

D. turn up: xuất hiện

Dịch nghĩa: Đừng từ bỏ, bạn sẽ sớm chơi được kèn trumpet thôi.

Question 10: If it's raining tomorrow, we shall have to put _____ the match till Sunday.

- A. off B. away C. in D. on

Đáp án A

A. put off: hoãn lại

B. put ST away: dọn dẹp cái gì về đúng vị trí của nó

C. put in: đệ đơn

D. put on: mặc (quần áo, mũ, giày dép...)

Dịch nghĩa: Nếu ngày mai mà trời vẫn mưa thì chúng ta sẽ phải hoãn lại trận đấu đến Chủ nhật.

Question 11: He drives so quickly that I am afraid that one day he will _____ someone crossing the street.

- A. crash down B. knock down C. turn over D. come across

Đáp án B

A. crash down: sụp đổ

B. knock down/over SB: hạ gục, húc ngã

C. turn over: lật, dờ

D. come across ST/SB: tình cờ bắt gặp ai hoặc cái gì

Dịch nghĩa: Anh ta lái xe nhanh đến mức mà tôi sợ rằng một ngày anh ta sẽ bị húc ngã người khác khi đi qua đường.

Question 12: I'll call _____ you at 6 o'clock.

- A. for B. by C. up D. in

Đáp án A

A. call for sb (phr.v): đến đâu đón ai

B. call by (phr.v): tạt qua, ghé thăm (vì tiện đường đi qua)

C. call up sb (phr.v): gọi điện cho ai; gọi ai đi nhập ngũ

D. call in sb (phr.v): gọi mời đến, yêu cầu ai đến giúp trong một tình huống nào đó

Dịch nghĩa: Tôi sẽ đến đón bạn vào lúc 6 giờ.

Question 13: He kept his marriage a secret for years, but eventually the truth _____.

- A. went in B. went off C. came out D. came through

Đáp án C

A. go in: đi vào

B. go off: đổ chuông, ôi thiu (đồ ăn)

C. come out: lộ ra

D. come through: đi băng qua

Dịch nghĩa: Anh ấy che giấu việc đã đám cưới mấy năm nhưng cuối cùng sự thật cũng lộ ra.

Question 14: He took the trouble to write _____ the complete list for us.

- A. on B. through C. off D. out

Đáp án D

D. write out: viết vào đầy đủ thông tin

Dịch nghĩa: Anh ấy gặp khó khăn trong việc điền đầy đủ thông tin vào danh sách hoàn chỉnh cho chúng tôi.

Question 15: He wanted to _____ off all his work before he came to the cinema with us.

- A. finish B. stop C. end D. put

Đáp án A

A. finish off: kết thúc, hoàn thành

D. put off: hoãn lại

Dịch nghĩa: Anh ấy muốn hoàn thành công việc trước khi đến rạp chiếu phim với chúng tôi.

Question 16: Hello. Is that 956782? Please put me _____ to the manager.

- A. across B. up C. over D. through

Đáp án D

A. put ST across: bày tỏ ý kiến, quan điểm một cách rõ ràng

B. put SB up: cho ai ở nhờ

C. put ST over: bày tỏ ý kiến một cách rõ ràng

D. put SB through to SB: kết nối với ai

Dịch nghĩa: Xin chào. Đó có phải là 956782? Làm ơn kết nối tôi với quản lý của bạn.

Question 17: His father's death was a terrible shock and it took him a long time to _____ it.

A. get round

B. come through

C. go over

D. get over

Đáp án D

A. get round: đi vòng qua

B. come through: đi xuyên qua

C. go over: ôn lại, xem lại

D. get over: vượt qua

Dịch nghĩa: Cái chết của bố là một cú sốc lớn đối với anh ấy và phải mất rất nhiều thời gian thì anh ấy mới có thể vượt qua được nó.

Question 18: I can't _____ what he's doing; it's so dark down there.

A. see through

B. make out

C. look into

D. show up

Đáp án B

A. see through SB/ST: hiểu rõ con người ai

B. make out: hiểu rõ, nhìn ra

C. look into: xem xét kĩ

D. show up: bộc lộ ra ngoài

Dịch nghĩa: Tôi không thể nhìn ra được anh ấy đang làm gì, trời đang tối dần ở đây.

Question 19: I remember Alice as a spotty girl but she's turned _____ a beautiful woman.

A. to

B. in

C. into

D. on

Đáp án C

D. turn into: trở nên

Dịch nghĩa: Tôi nhớ Alice từng là một cô gái mặt nhiều tàn nhang nhưng sau đó cô ấy đã trở thành một người phụ nữ xinh đẹp.

Question 20: I saw a thief take Tom's wallet so I ran _____ him, but I couldn't catch him.

A. into

B. over

C. near

D. after

Đáp án D

A. run into: tình cờ bắt gặp

B. run over: cán lên, đè lên

C. run near: tiến lại gần

D. run after SB: đuổi theo ai

Dịch nghĩa: Tôi nhìn thấy tên trộm ăn cắp chiếc ví của Tom vì vậy tôi đuổi theo hắn ta nhưng tôi không thể bắt được hắn.

Question 21: Do you think it's possible to _____ on nothing but fruit and vegetables?

A. eat

B. live

C. enjoy

D. make

Đáp án B

B. live on: sống nhờ vào

Dịch nghĩa: Bạn có nghĩ chúng ta có thể sống nhờ vào việc chỉ ăn rau củ và hoa quả không?

Question 22: For the first few minutes she was leading the race, then she began to fall _____.

- A. out B. through C. back D. off

Đáp án C

- A. fall out: cãi nhau
B. fall through: hỏng, dang dở
C. fall back: rút lui, tụt lại phía sau
D. fall off: giảm sút, suy tồi

Dịch nghĩa: Ở những giây phút đầu tiên, cô ấy đang dẫn đầu cuộc đua nhưng sau đó cô ấy bắt đầu bị tụt lại phía sau.

Question 23: He filled in the necessary forms and _____ for the job.

- A. appealed B. asked C. requested D. applied

Đáp án D

D. apply for the job: nộp đơn xin việc

Dịch nghĩa: Anh ấy điền vào cái đơn quan trọng rồi sau đó đi nộp đơn xin việc

Question 24: I absolutely _____ with everything that has been said.

- A. agree B. accept C. admit D. approve

Đáp án A

+ Agree on/upon/with sth: đồng ý với cái gì

+ Agree with sb: đồng tình với ai

Dịch nghĩa: Tôi hoàn toàn đồng ý với những gì vừa được nói.

Question 25: I don't think he will ever get _____ the shock of his father's death.

- A. over B. through C. by D. off

Đáp án A

A. get over sth: vượt qua, hồi sinh, khỏe mạnh lại sau ốm đau, bệnh tật, cú sốc,...

B. get through sth: vượt qua, hoàn thành 1 kỳ thi thành công; sử dụng hết 1 lượng thứ gì đó; cố gắng để hoàn thành, làm xong công việc gì

C. get by: xoay sở để sống

D. get off: xuống xe

Dịch nghĩa: Bạn có nghĩ rằng anh ấy sẽ không thể vượt qua được cú sốc về cái chết của bố anh ấy.

Question 26: If we want to _____ up with them we'd better hurry.

- A. come B. arrive C. approach D. catch

Đáp án D

A. come up with: nảy sinh ý tưởng

D. catch up with: đuổi kịp

Dịch nghĩa: Nếu chúng ta muốn đuổi kịp họ thì chúng ta nên nhanh lên

Question 27: She applied for training as a pilot, but they turned her _____ because of her poor eyesight.

- A. up B. back C. down D. over

Đáp án C

A. turn up: xuất hiện, đến

B. turn back: quay lại

C. turn down: từ chối

D. turn over: lật, dờ

Dịch nghĩa: Cô ấy đăng kí để được đào tạo làm phi công nhưng họ đã từ chối cô ấy vì thị lực cô ấy kém.

Question 28: If you want to have a pet you must be ready to look _____ it for several years.

- A. at B. for C. after D. over

Đáp án C

- A. look at: nhìn vào
B. look for: tìm kiếm
C. look after: chăm nom, chăm sóc
D. look over: xem xét, kiểm tra

Dịch nghĩa: Nếu bạn muốn có một thú cưng thì bạn phải sẵn sàng cho việc chăm sóc nó vài năm.

Question 29: Stephen always wanted to be an actor when he _____ up.

- A. came B. grew C. brought D. settled

Đáp án B

- A. come up with: nảy sinh ra ý tưởng mới
B. grow up: lớn lên
C. bring SB up: nuôi nấng ai
D. settle up: trả nợ

Dịch nghĩa: Stephen luôn muốn trở thành một diễn viên khi cô ấy lớn lên

Question 30: The butcher cut some steak, _____ it up and handed it to me.

- A. closed B. wound C. strung D. wrapped

Đáp án D

- D. wrap ST up: gói ghém

Dịch nghĩa: Người bán thịt cắt miếng thịt bò hầm rồi gói ghém nó lại và đưa nó cho tôi

Question 31: The completion of the tunnel has been held _____ owing to a strike.

- A. on B. off C. over D. up

Đáp án D

- A. hold on sth (phr.v): nắm chặt, giữ chặt nguyên vị trí
B. hold off sb/sth (phr.v): ngăn không cho ai/cái gì đánh bại mình
C. hold over sth (phr.v): hoãn lại, trì hoãn để cho cái gì được giải quyết sau thay vì giải quyết luôn; cho công chiếu phim, kịch,... dài hơn dự kiến
D. hold up sth (phr.v): tắc nghẽn; làm chậm trễ tiến độ, di chuyển của cái gì
=> Việc hoàn thành đường hầm phải là “bị làm cho chậm trễ tiến độ” chứ không phải “bị trì hoãn lại để làm về sau” nên ta không dùng C.
=> Thường “hold over sth” dùng trong nghĩa “hoãn lại” là do có chủ ý, được đưa ra quyết định của ai đó vì một lý do cụ thể, chẳng hạn như hoãn cuộc họp. Còn “hold up sth” mang nghĩa “bị làm cho chậm tiến độ” thì nó theo cách không phải bị hoãn lại mà vẫn diễn ra nhưng bị làm chậm lại, thường do tác nhân ngoài mong muốn và bất ngờ.

Dịch nghĩa: Việc hoàn thành đường hầm đã bị làm chậm trễ bởi vì cuộc đình công.

Question 32: The doctor advised me not to take _____ so much work in the future.

- A. to B. over C. after D. on

Đáp án D

- A. take to sth: thích làm gì, bắt đầu làm gì như một thói quen; phát triển một khả năng cho việc gì
B. take over sth: tiếp quản, kiểm soát một công ty, tổ chức (bằng cách mua nhiều cổ phiếu,...) để

nắm quyền kiểm soát nó)

C. take after sb: trông giống ai

D. take on sth: đảm nhận một công việc mới; quyết định làm gì, chịu trách nhiệm cho việc gì

Dịch nghĩa: Bác sĩ khuyên tôi không nên nhận quá nhiều công việc trong tương lai.

Question 33: The doctor says I'll take a long time to get _____ the shock.

A. past

B. above

C. through

D. over

Đáp án D

D. get over: vượt qua

Dịch nghĩa: Bác sĩ nói rằng tôi sẽ phải mất nhiều thời gian để có thể vượt qua được cú sốc.

Question 34: The meeting had to be put _____ until a later date.

A. away

B. on

C. off

D. up

Đáp án C

A. put ST away: dọn dẹp cái gì về đúng vị trí

B. put on: mặc

C. put off: hoãn

D. put up: dựng lên

Dịch nghĩa: Buổi họp đã phải bị hoãn lại cho đến cuộc hẹn lần sau.

Question 35: The police have warned tourists to look _____ for pickpockets in the town centre.

A. out

B. up

C. down

D. forward

Đáp án A

A. look out: coi chừng

B. look up: tra cứu

C. look down: nhìn xuống

D. look forward to: mong đợi

Dịch nghĩa: Cảnh sát cảnh báo khách du lịch coi chừng những tên trộm móc túi ở trung tâm thành phố.

Question 36: Their aim is to _____ up a new political party.

A. strike

B. stand

C. set

D. show

Đáp án C

A. strike up: cất giọng hát

B. stand up: đứng dậy

C. set up: thành lập, chuẩn bị

D. show up: bộc lộ ra ngoài

Dịch nghĩa: Mục tiêu của họ là có thể thành lập được một đảng chính trị mới.

Question 37: There was a big hole in the road which _____ the traffic.

A. kept down

B. held up

C. stood back

D. sent back

Đáp án B

A. keep down: giữ xuống

B. hold up: làm tắc nghẽn

C. stand back: đi ra xa một chút

D. send back: gửi lại vị trí cũ

Dịch nghĩa: Có một cái hố ở giữa đường cái mà làm tắc nghẽn giao thông.

Question 38: These old houses are going to be _____ soon.

- A. laid out B. run down C. knocked out D. pulled down

Đáp án D

- A. lay out: sắp đặt, bố trí
B. run down: hao mòn, tiêu tụy
C. knock out: hạ gục
D. pull down: kéo đổ xuống

Dịch nghĩa: Những ngôi nhà cũ sẽ sớm bị kéo đổ.

Question 39: If you want to join this club, you must _____ this application form.

- A. make up B. write down C. do up D. fill in/ out

Đáp án D

- A. make up: trang điểm, bịa đặt
B. write down: viết xuống
C. do up: trang trí, sửa lại
D. fill in/out: điền vào đơn

Dịch nghĩa: Nếu bạn muốn tham gia vào câu lạc bộ thì bạn cần điền vào đơn đăng kí.

Question 40: It's high time Bill got a steady job and _____. He's almost thirty.

- A. settled in B. settled down C. turned in D. turned down

Đáp án B

- A. settle in: sống ở
B. settle down: định cư ổn định
D. turn down: từ chối

Dịch nghĩa: Đã đến lúc Bill cần có công việc và chỗ ở ổn định. Anh ấy đã gần 30 rồi

Question 41: My daughter often _____ to see me at least once a week.

- A. calls up B. drops in C. goes up D. comes on

Đáp án B

- A. call up: gọi điện, gọi đi nhập ngũ
B. drop in: tạt vào thăm
C. go up: tăng lên
D. come on: tiến lên

Dịch nghĩa: Con gái thường tạt vào thăm tôi ít nhất một lần một tuần.

Question 42: They had never come _____ such a beautiful little village before.

- A. at B. across C. off D. back

Đáp án B

- B. come across: tình cờ bắt gặp
C. come off: thành công
D. come back: quay trở lại

Dịch nghĩa: Họ chưa bao giờ bắt gặp ngôi làng nhỏ nào đẹp như vậy trước đây.

Question 43: They've _____ a new tower where that old building used to be.

- A. put up B. put down C. pushed up D. pushed down

Đáp án A

A. put up sth (phr.v): xây dựng, dựng lên cái gì

B. put down sth (phr.v): đặt cái gì xuống; ghi chép lại,...

C. push up (n): sự chống đẩy (tập thể dục)

push up sth (phr.v): làm cho cái gì tăng lên về mức độ/số lượng/giá trị,...

D. push down sth (phr.v): hạ thấp, làm cho cái gì ít hơn về mức độ/số lượng

Dịch nghĩa: Họ đã cho xây dựng một tòa tháp mới tại nơi mà tòa nhà cũ từng ở đó.

Question 44: We need to go to the market because we have _____ sugar this morning.

A. shortened of

B. come short of

C. run out of

D. finished off

Đáp án C

A. shortened of: làm cho ngắn

B. come short of: thiếu; sắp đủ, gần đủ như tiêu chuẩn

C. run out of: hết, cạn kiệt

D. finished off: kết thúc

Dịch nghĩa: Chúng ta cần đi chợ vì chúng ta đã hết đường vào sáng nay.

Question 45: When my tea cup is empty, I fill it _____ again if I'm still thirsty.

A. out

B. on

C. over

D. up

Đáp án D

A. fill out sth = fill in sth (phr.v): hoàn thành một mẫu đơn, điền thông tin vào mẫu đơn nào đó

D. fill up sth (phr.v): đổ đầy, làm đầy cái gì

=> Hai đáp án còn lại không có cụm đi kèm.

Dịch nghĩa: Khi chén trà của tôi hết, tôi sẽ đổ đầy nó nếu tôi vẫn khát.

Question 46: Paul poured some water on the campfire to put it _____.

A. out

B. down

C. aside

D. off

Đáp án A

A. put out: dập tắt

B. put down: đặt xuống

C. put aside: gạt sang một bên

D. put off: hoãn lại

Dịch nghĩa: Paul đổ một chút nước vào đồng lửa trại để dập tắt nó.

Question 47: They said the woman was so ill that it seemed unlikely she would _____.

A. take up

B. get off

C. pull through

D. come up

Đáp án C

A. take up: nhặt lên

B. get off: đi xuống

C. pull through: qua khỏi

D. come up: bất kịp

Dịch nghĩa: Họ nói rằng bà ấy rất ốm yếu mà có vẻ như sẽ không qua khỏi.

Question 48: The children playing near the gate of the building were told to _____ by the guards.

A. go off

B. clear off

C. get away

D. get out

Đáp án B

A. go off (phr.v): phát nổ, đổ chuông, thức ăn thiu thối,...

B. clear off (phr.v): cắt xéo, rời khỏi đâu (dùng để yêu cầu ai đi ra khỏi đâu theo một cách thô lỗ)

C. get away (phr.v): chạy mất, chạy thoát, trốn khỏi

D. get out (phr.v): rời đi (hành động đi khỏi nơi nào kiểu như xong việc nên đi về, đi ra khỏi nhà vì công việc,... => mang tính nhu cầu, cần thiết của họ); đi thăm quan nhiều nơi cùng ai để tận hưởng cuộc sống,....

=> Vì là hành động “bác bảo vệ yêu cầu bọn trẻ rời khỏi đâu, buộc chúng phải đi ra” nên ta dùng “clear off”

Dịch nghĩa: Đám trẻ đang chơi gần cánh cổng của tòa nhà mà được bảo vệ nhắc phải rời đi ngay.

Question 49: According to the fairy tale, the handsome prince was _____ a frog by the witch.

A. turned into

B. come into

C. fed up with

D. fed into

Đáp án A

A. turned into: biến thành

B. come into: thừa hưởng, thừa kế

C. fed up with: chán ngấy

D. fed into: có ảnh hưởng đến một cái gì đó

Dịch nghĩa: Theo truyện cổ tích, chàng hoàng tử bị biến thành một con ếch bởi mụ phù thủy.

Question 50: Go _____ this book because it has the information you need.

A. over

B. by

C. off

D. on

Đáp án A

A. go over: xem kỹ

B. go by: trôi (thời gian)

go on: tiếp tục

Dịch nghĩa: Xem kỹ cuốn sách này đi vì nó có thông tin mà bạn cần.

Exercise 1.7: Choose the best answer to complete the following sentences

ĐÁP ÁN

1. C	2. B	3. B	4. B	5. B	6. A	7. A	8. B	9. A	10. B
11. B	12. C	13. C	14. A	15. C	16. D	17. D	18. C	19. A	20. C
21. B	22. D	23. D	24. A	25. C	26. D	27. A	28. B	29. B	30. C
31. D	32. A	33. C	34. D	35. A	36. A	37. B	38. C	39. D	40. D
41. A	42. A	43. B	44. D	45. D	46. B	47. D	48. B	49. C	50. A

Question 1: Helen has gone out and she will not be _____ till midnight.

A. off

B. along

C. back

D. away

Đáp án C

A. be off: rời đi

B. be along: đi theo

C. be back: trở lại

D. be away: đi mất

Dịch nghĩa: Helen đã ra ngoài và sẽ không trở lại cho tới nửa đêm.

Question 2: Everything is _____ you. I cannot make _____ my mind yet.

A. out off/ on

B. up to/ up

C. away from/ for

D. on for/ off

Đáp án B

HD: Dịch nghĩa: Mọi thứ tùy thuộc vào bạn. Tôi chưa thể quyết định được.

Xét các đáp án:

A. out of/ on → be out of là: hết, không có – không có cấu trúc make on

B. up to/ up → be up to là: đủ sức, đủ khả năng/làm điều gì đó xấu xa, sai trái - → make up là: ngừng tức giận với ai đó/trang điểm/sáng tạo ra một câu chuyện
C. away from/ for → be away là: đi đâu đó, đi nghỉ, ... → make for là: làm cho ai/mục đích gì
D. on for/ off → be on là: chạy, vận hành (máy móc)/diễn ra/sử dụng ma túy hoặc được phẩm (có hại với con người) - make off là: rời khỏi nơi nào đó một cách vội vàng

Question 3: There is no food left. Someone must have eaten it _____.

- A. out B. up C. off D. along

Đáp án B

- A. eat out: ăn ở ngoài
B. eat up: ăn hết
C. eat off: ăn hại
D. eat along: không dùng cụm này

Dịch nghĩa: Không còn chút thức ăn nào cả. Chắc có ai đó đã ăn hết.

Question 4: The explorers made a fire to _____ off wild animals.

- A. get B. keep C. take D. go

Đáp án B

- A. get off: đi xuống
B. keep off: xua đuổi
C. take off: cất cánh
D. go off: nổ

Dịch nghĩa: Nhà thám hiểm đốt một đồng lửa để xua đuổi thú hoang.

Question 5: If something urgent has _____ up, phone immediately and I will help you.

- A. picked B. come C. kept D. brought

Đáp án B

- A. pick up: nhặt, đón
B. come up: đưa ra, xảy ra
C. keep up: giữ vững, tiếp tục
D. bring up: nuôi nấng

Dịch nghĩa: Nếu có chuyện khẩn cấp xảy ra, gọi cho tôi ngay và tôi sẽ giúp bạn.

Question 6: The passengers had to wait because the plane _____ off one hour late.

- A. took B. turned C. cut D. made

Đáp án A

- A. take off: cất cánh
B. turn off: tắt
C. cut off: cắt đứt
D. make off: đi mất

Dịch nghĩa: Hành khách phải đợi vì máy bay cất cánh muộn một tiếng.

Question 7: Be careful! The tree is going to fall.

- A. look out B. look up C. look on D. look after

Đáp án A

- A. look out: cẩn thận, coi chừng
B. look up: tra cứu
C. look on: xem

D. look after: chăm sóc

Dịch nghĩa: Cần thận! Cái cây sắp đổ.

Question 8: The organization was established in 1950 in the USA.

A. come around

B. set up

C. made out

D. put on

Đáp án B

A. come around: hồi phục

B. set up: thành lập

C. make out: tìm ra

D. put on: thêm vào

Dịch nghĩa: Tổ chức được thành lập năm 1950 tại Mỹ.

Question 9: Within their home country, National Red Cross and Red Crescent societies assume the duties and responsibilities of a national relief society.

A. take on

B. get off

C. go about

D. put in

Đáp án A

A. take on: đảm nhiệm

B. get off: đi xuống

C. go about: bắt đầu làm cái gì

D. put in: đưa vào

Dịch nghĩa: Ở trong quốc gia của họ, Hội chữ thập đỏ và Hội lưỡi liềm đỏ thừa nhận nhiệm vụ và trách nhiệm của một hội cứu trợ quốc tế.

Question 10: The bomb exploded in the garage; fortunately, no one got hurt.

A. put on

B. went off

C. go out

D. kept up

Đáp án B

A. put on: thêm vào

B. go off: nổ

C. go out: ra ngoài

D. keep up: tiếp tục

Dịch nghĩa: Quả bom phát nổ trong gara, may thay không ai bị thương.

Question 11: They had to delay their trip because of the bad weather.

A. get through

B. put off

C. keep up with

D. go over

Đáp án B

A. get through: nổi máy

B. put off: hoãn

C. keep up with: bắt kịp

D. go over: xem kỹ

Dịch nghĩa: Họ phải hoãn chuyến đi của họ lại vì thời tiết xấu.

Question 12: It took me a very long time to recover from the shock of her death.

A. turn off

B. take on

C. get over

D. keep up with

Đáp án C

A. turn off: tắt

B. take on: thuê

C. get over: vượt qua

D. keep up with: bắt kịp

Dịch nghĩa: Tôi mất rất nhiều thời gian để vượt qua cái chết của cô ấy.

Question 13: He did not particularly want to play any competitive sports.

- A. use up B. do with C. take up D. go on

Đáp án C

A. use up: dùng hết

B. do with (thường dùng trong câu nghi vấn/phủ định với “what”)

C. take up sth (phr.v): bắt đầu một thói quen, sở thích nào đó để thư giãn, giải trí

D. go on (phr.v): tiếp tục, tiếp diễn (không đi kèm tân ngữ)

=> Dựa theo nghĩa, chỉ đáp án C phù hợp nhất. Có thể căn cứ vào vị trí của từ “play” - phía sau nó có tân ngữ đi kèm nên có thể chọn ngay C vì các cụm còn lại khi mang nghĩa như trên nó không đi kèm tân ngữ.

Dịch nghĩa: Anh ấy không đặc biệt muốn chơi một môn thể thao cạnh tranh nào cả.

=> **Play (v): vui chơi ~ take up**

Question 14: I am tired because I went to bed late last night.

- A. stayed up B. kept off C. put out D. brought up

Đáp án A

A. stay up (phr.v): thức muộn

B. keep off sth (phr.v): tránh xa, ngăn chặn khỏi ai/cái gì lại gần; tránh nói chuyện về một chủ đề nào đó

C. put out (phr.v): dập tắt (lửa)

D. bring sb/sth up (phr.v): nuôi nấng (ai); đề cập (đến cái gì)

=> Căn cứ vào nghĩa ta thấy: “go to bed late = stay up”

Dịch nghĩa: Tôi mệt vì tôi đi ngủ muộn vào tối qua.

Question 15: She got _____ her car to pick _____ some wild flowers.

- A. from /on B. in/at C. out of/ up D. out/ for

Đáp án C

A. get from (lấy từ), pick on (chọn)

B. get in (lên xe), pick at (chạm nhiều lần)

C. get out of sth: đi ra khỏi cái gì (xe cộ, hay một nơi nào đó), pick up (nhặt, hái)

D. get out (đi ra), pick for

Dịch nghĩa: Cô ấy xuống xe và hái một ít hoa dại.

Question 16: The customer had tried _____ some blouses but none of them suited her.

- A. at B. with C. in D. on

Đáp án D

A. try at st/doing sth (n): sự cố gắng để làm gì => Try là danh từ

B. try on st (phr.v); thử đồ, quần áo... => Try là động từ

=> Xét về ngữ pháp, vị trí cần điền là một giới từ đi với động từ “try” để tạo thành cụm động từ nên ta loại A. Xét về nghĩa, A cũng không phù hợp.

Dịch nghĩa: Người khách đã thử vài chiếc áo choàng nhưng không cái nào hợp với cô ấy.

Question 17: If I get this report finished, I will knock _____ early and go to the pub for some drink.

- A. up B. over C. on D. off

Đáp án D

- A. knock up: gõ cửa đánh thức ai dậy
- B. knock over: đánh ngã ai đó
- C. knock on: khiến sự việc xảy ra
- D. knock off: ngừng làm việc

Dịch nghĩa: Nếu tôi hoàn thành bản báo cáo này tôi sẽ nghỉ làm sớm và đến quán rượu kiểm thử gì đó để uống.

Question 18: Boys! _____ away all your toys and go to bed right now.

- A. come B. lie C. put D. sit

Đáp án C

- A. come away: rời khỏi
- B. lie away: nằm xa
- C. put away: cất, bỏ ra chỗ khác
- D. sit away: ngồi ra chỗ khác

Dịch nghĩa: Các cậu bé! Cất đồ chơi đi và đi ngủ ngay.

Question 19: I have been trying to ring him up all day and I could not _____ through.

- A. get B. take C. look D. hang

Đáp án A

- A. get through: nổi máy
- B. take through: giúp ai đó việc gì bằng minh họa
- C. look through: xem lướt qua
- D. hang through:

Dịch nghĩa: Tôi đã cố gọi anh ấy cả ngày nhưng không thể nổi máy.

Question 20: The water supply of the building was _____ off because the pipes burst.

- A. handed B. held C. cut D. paid

Đáp án C

- A. hand off: đẩy ra
- B. hold off: hủy
- C. cut off: cắt (cung cấp)
- D. pay off: trả hết

Dịch nghĩa: Nguồn nước của tòa nhà đã bị cắt vì vỡ ống nước.

Question 21: How are you _____ on with your work? – It is OK.

- A. calling B. getting C. laying D. looking

Đáp án B

- A. call on: ghé thăm
- B. get on: thành công trong công việc/hòa thuận
- C. lay on: cung cấp
- D. look on: xem

Dịch nghĩa: Bạn làm thế nào với công việc của bạn? -Nó ổn.

Question 22: Did your son pass the university entrance examination?

- A. make up B. get along C. go up D. get through

Đáp án D

- A. make up: dựng lên
- B. get along: hòa thuận
- C. go up: đi lên
- D. get through: vượt qua

Dịch nghĩa: Con trai của bạn có vượt qua bài thi vào đại học không?

Question 23: What may happen if John will not arrive in time?

- A. go along
- B. count on
- C. keep away
- D. turn up

Đáp án D

- A. go along: đi kèm
- B. count on: dựa vào
- C. keep away; tránh xa
- D. turn up: xuất hiện

Dịch nghĩa: Chuyện gì sẽ xảy ra nếu John không đến kịp?

Question 24: Johnny sometimes visits his grandparents in the countryside.

- A. calls on
- B. keeps off
- C. takes in
- D. goes up

Đáp án A

- A. call on: ghé thăm
- B. keep off: tránh xa
- C. take in: cho ai ở lại
- D. go up: đi lên

Dịch nghĩa: Johnny thỉnh thoảng ghé thăm ông bà anh ấy ở quê.

Question 25: They decided to postpone their journey till the end of the month because of the epidemic.

- A. take up
- B. turn round
- C. put off
- D. do with

Đáp án C

- A. take up: bắt đầu chơi (thể thao)
- B. turn round: chuyển vị trí
- C. put off: hoãn
- D. do with: liên quan

Dịch nghĩa: Họ quyết định hoãn chuyến đi lại tới cuối tháng vì dịch bệnh.

Question 26: The stranger came _____ me and asked, "Is there a post office near here?"

- A. on to
- B. away from
- C. out of
- D. up to

Đáp án D

- A. come on to: bắt đầu nói về cái gì đó
- B. come away from: rời khỏi
- C. come out of: đi ra từ
- D. come up to: đến gần

Dịch nghĩa: Người lạ đến gần tôi và hỏi "Có bưu điện nào gần đây không?"

Question 27: Frankly speaking, your daughter does not take _____ you at all.

- A. after
- B. along
- C. up
- D. over

Đáp án A

- A. take after: giống
- B. take along; mang theo

C. take up: bắt đầu chơi (thể thao)

D. take over: kế thừa

Dịch nghĩa: Nói đùa chứ, con gái cậu chả giống cậu gì cả.

Question 28: She is not really friendly. She does not get on well _____ her classmates.

A. from

B. with

C. for

D. to

Đáp án B

A. get on with: hòa hợp

B. get on to: cảnh giác với người khác

Dịch nghĩa: Cô ấy không thật sự thân thiện. Cô ấy không hòa hợp với bạn cùng lớp.

Question 29: I would be grateful if you kept the news _____ yourself. Do not tell anyone about it.

A. from

B. to

C. for

D. at

Đáp án B

A. keep st from sb: giấu

B. keep st to sb: giữ cho riêng

Dịch nghĩa: Tôi sẽ rất biết ơn nếu bạn giữ tin đó cho mình bạn biết. Đừng nói cho ai cả.

Question 30: I do not use those things any more. You can _____ them away.

A. get

B. fall

C. throw

D. make

Đáp án C

A. get away: chạy trốn

B. fall away: biến mất

C. throw away: vứt đi

D. make away: vội vàng ra đi

Dịch nghĩa: Tôi không dùng chúng nữa, bạn có thể vứt chúng đi.

Question 31: They were late for work because their car _____ down.

A. got

B. put

C. cut

D. broke

Đáp án D

A. get down: nằm xuống

B. put down: đặt xuống

C. cut down: chặt đổ

D. break down: hỏng

Dịch nghĩa: Họ đi làm muộn vì xe của họ bị hỏng.

Question 32: The authority _____ down that building to build a supermarket.

A. knocked

B. came

C. went

D. fell

Đáp án A

A. knock down sth (phr.v): phá hủy, dỡ bỏ một tòa nhà

B. come down (phr.v): vỡ và rơi xuống; (mưa) rơi; hạ cánh trên đất (máy bay),...

C. go down (phr.v): giảm xuống về nhiệt độ, giá cả,...; trở nên tồi tệ hơn; rơi xuống, leo xuống

D. fall down (phr.v): không đúng hoặc không đủ tốt, thất bại; rơi xuống đất; (nhà cửa, xây dựng) trong điều kiện tồi tàn và có khả năng sẽ sụp đổ

Dịch nghĩa: Chính quyền phá hủy tòa nhà đó để xây dựng một cái siêu thị.

Question 33: My husband and I take turns cleaning _____ the kitchen depending _____ who gets home from work earlier.

A. away/ to

B. from/in

C. up/on

D. with/for

Đáp án C

A. clean away (xóa sạch), depend to

B. clean up (dọn dẹp), depend on (dựa vào)

Dịch nghĩa: Chồng tôi và tôi thay nhau dọn dẹp bếp dựa vào việc ai về nhà sớm hơn.

Question 34: The efforts for the advancement of women have resulted _____ several respectively achievements in women's life and work.

A. at

B. with

C. for

D. in

Đáp án D

D. result in: làm cái gì đó xảy ra

Dịch nghĩa: Những nỗ lực về sự tiến bộ của phụ nữ đã dẫn đến nhiều thành tựu đáng kể cho cuộc sống và công việc của người phụ nữ.

Question 35: The women's movement has affirmed women's right to non-discrimination _____ education, employment and economic and social activities.

A. in

B. of

C. from

D. about

Đáp án A

A. discrimination in: phân biệt đối xử

Dịch nghĩa: Những phong trào phụ nữ đã khẳng định nữ quyền về việc không phân biệt đối xử trong giáo dục, việc làm và kinh tế và hoạt động xã hội.

Question 36: The small white flowers are my favorite. They give off a wonderful honey smell that scents the entire garden.

A. release

B. stop

C. end

D. melt

Đáp án A

A. release: giải phóng

B. stop: dừng

C. end: kết thúc

D. melt: tan chảy

Dịch nghĩa: Những bông hoa nhỏ trắng là loại yêu thích của tôi. Chúng tỏa ra mùi mật tuyệt vời phủ cả khu vườn.

Question 37: I couldn't make out what he had talked about because I was not used to his accent.

A. stand

B. understand

C. write

D. interrupt

Đáp án B

A. stand: đứng, chịu đựng

B. understand: hiểu

C. write: viết

D. interrupt: can thiệp

Dịch nghĩa: Tôi không thể hiểu anh ấy nói cái gì vì tôi chưa quen với giọng của anh ấy.

Question 38: I'm sorry. I didn't mean to interrupt you. Please, go on and finish what you were saying.

A. talk

B. quit

C. continue

D. stop

Đáp án C

- A. talk: nói
- B. quit: dừng lại
- C. continue: tiếp tục
- D. stop: dừng

Dịch nghĩa: Tôi xin lỗi, tôi không có ý ngắt lời bạn. Bạn cứ tiếp tục và nói hết những gì bạn đang định nói.

Question 39: The firefighters fought the blaze while the crowd was looking on it.

- A. blowing
- B. watering
- C. preventing
- D. watching

Đáp án D

- A. blowing: thổi
- B. watering: tưới nước
- C. preventing: ngăn cản
- D. watching: xem

Dịch nghĩa: Những người lính cứu hỏa chiến đấu với đám lửa trong khi đám đông đứng xem.

Question 40: I cannot believe Peter and Mary _____ up last week. They have been married for almost fifteen years. I hope they get back together.

- A. went
- B. gave
- C. looked
- D. broke

Đáp án D

- A. go up: đi lên
- B. give up: bỏ cuộc
- C. look up: tra
- D. break up: chia tay

Dịch nghĩa: Tôi không thể tin Peter và Mary đã chia tay tuần trước. Họ đã kết hôn được gần 15 năm. Tôi hy vọng họ sẽ quay lại.

Question 41: It took us over twelve hours to hike over the mountain. By the time we got back to our campsite, I was completely _____ out.

- A. worn
- B. went
- C. put
- D. knocked

Đáp án A

- A. wear out: kiệt sức
- B. go out: ra ngoài
- C. put out: dập tắt
- D. knock sb out: đánh ai đó bất tỉnh, ngã gục

Dịch nghĩa: Chúng tôi mất hơn 12h để leo qua ngọn núi. Trước khi quay lại trại của chúng tôi thì tôi đã hoàn toàn kiệt sức.

Question 42: If you don't have the telephone number now, you can _____ me up later and give it to me then.

- A. call
- B. stop
- C. give
- D. hold

Đáp án A

- A. call sb up: liên lạc
- B. stop: dừng
- C. give sb up: đầu thú
- D. hold sb up: giữ lại

Dịch nghĩa: Nếu bây giờ bạn không có số điện thoại, bạn có thể liên lạc với tôi sau và đưa nó cho tôi.

Question 43: What does “www” _____ for? Is it short for “world wide web?”

- A. sit B. stand C. lie D. point

Đáp án B

A. sit for sb/sth (phr.v): làm mẫu ai/cái gì cho một họa sỹ hoặc một nhiếp ảnh gia

B. stand for sth (phr.v): viết tắt cho cái gì

C. lie: nói dối => không đi với “for”

D. point for doing sth: dành được điểm trong một cuộc thi vì đã làm được điều gì

Dịch nghĩa: “www” là viết tắt của cái gì vậy? Có phải là viết tắt của “world wide web” không?

Question 44: I didn’t get to see the end of that mystery movie on TV last night. How did it _____ out?

- A. go B. make C. bring D. turn

Đáp án D

A. go out: rời đi

B. make out: lập, dựng lên

C. bring out: phát hành, công bố

D. turn out: hóa ra, thành ra

Tạm dịch: Tôi đã không xem đoạn cuối của bộ phim huyền bí đó trên TV đêm qua. Nó đã thành ra như thế nào?

Question 45: Jack is having his lawyer _____ up the contract to make sure that all of the legalities are properly dealt with.

- A. go B. look C. get D. draw

Đáp án D

A. go up: tăng lên

B. look up: tra cứu

C. get up: thức dậy

D. draw up: lập ra

Tạm dịch: Jack có luật sư lập ra hợp đồng để đảm bảo rằng tất cả pháp lý được xử lý đúng mức.

Question 46: When you are finished using the computer, can you please _____ it off.

- A. take B. turn C. do D. go

Đáp án B

A. take off: cởi quần áo, cất cánh

B. turn off: tắt

C. do off: bỏ ra, cởi ra

D. go off: nổ bom

Tạm dịch: Khi bạn sử dụng xong máy tính, bạn có thể tắt nó đi được không.

Question 47: When the alarm went off, everyone proceeded calmly to the emergency exits.

- A. fell B. exploded C. called D. rang

Đáp án D

A. fell (v): ngã

B. exploded (v): nổ

C. called (v): gọi

D. rang (v): reo

Tạm dịch: Khi chuông báo reo, mọi người bình tĩnh đi ra lối thoát hiểm.

Question 48: Look out! There is a rattlesnake under the picnic table!

- A. Listen B. Be careful C. Go D. Watch

Đáp án B

- A. listen (v): nghe
B. Be careful: cẩn thận
C. go (v): đi
D. watch (v): xem

Tạm dịch: Coi chừng! Có một con rắn chuông dưới bàn ăn ngoài trời.

Question 49: Mrs. Jones's husband passed away last Friday. We are all shocked by the news.

- A. got married B. divorced C. died D. were on business.

Đáp án C

- A. got married: kết hôn
B. divorced: ly hôn
C. died: chết
D. were on business: đi công tác

Tạm dịch: Chồng cô Jones qua đời vào thứ 6 tuần trước. Tất cả chúng tôi đều bị sốc bởi tin tức này.

Question 50: If you do not understand the word “superstitious”, look it up in the dictionary.

- A. find its meaning B. write it C. draw it D. note it

Đáp án A

- A. find its meaning: tìm nghĩa
B. write it: viết
C. draw it: vẽ
D. note it: ghi chú

Tạm dịch: Nếu bạn không hiểu từ “mê tín”, hãy tra từ điển.

Exercise 1.8: Choose the best answer to complete the following sentences

ĐÁP ÁN

1. A	2. C	3. B	4. A	5. B	6. D	7. C	8. D	9. A	10. C
11. B	12. B	13. C	14. D	15. A	16. B	17. C	18. D	19. A	20. B
21. C	22. B	23. A	24. C	25. D	26. B	27. B	28. C	29. D	30. A
31. B	32. A	33. C	34. D	35. C	36. A	37. B	38. C	39. B	40. A
41. D	42. C	43. D	44. A	45. B	46. A	47. C	48. D	49. A	50. B

Question 1: It took women a long time to struggle _____ the right to vote.

- A. for B. with C. against D. upon

Đáp án A

- A. struggle for sth (phr.v): đấu tranh, nỗ lực cho cái gì, vì cái gì
B. struggle with sth = struggle against sth
C. struggle against sth (phr.v): nỗ lực rất nhiều hoặc đấu tranh với ai/cái gì để đánh bại ai, chống lại, ngăn chặn điều gì
D. struggle upon: (sai cấu trúc)

=> Xét về nghĩa, đó là việc đấu tranh vì quyền bầu cử, vì để giành lại nó chứ không phải để chống lại nó nên ta dùng “struggle for sth”

Tạm dịch: Phụ nữ phải mất một thời gian dài để đấu tranh vì quyền bầu cử.

Question 2: I think women are suited _____ many important things, besides childbearing and homemaking.

- A. of B. on C. for D. about

Đáp án C

- A. suit of: (sai cấu trúc)
B. suit on: (sai cấu trúc)
C. suit for: thích hợp với cái gì
D. suit about: (sai cấu trúc)

Tạm dịch: Tôi nghĩ phụ nữ phù hợp với nhiều thứ quan trọng, bên cạnh việc sinh con và nội trợ.

Question 3: Women are increasingly involved _____ the public life.

- A. of B. in C. with D. from

Đáp án B

*Cấu trúc: **Be involved in/with sth:** tham gia vào cái gì

=> Chọn B/C.

Tạm dịch: Phụ nữ càng ngày càng tham gia nhiều vào cộng đồng.

Question 4: If you have an old blanket, _____ it along so that we have something to sit on at the beach.

- A. bring B. go C. put D. keep

Đáp án A

- A. bring along: dẫn (ai, cái gì) đi cùng
B. go along with: chấp nhận một quyết định hoặc gợi ý
C. put along: (sai cấu trúc)
D. keep along: (sai cấu trúc)

Tạm dịch: Nếu bạn có một chiếc chăn cũ, hãy mang nó theo để chúng ta có gì đó để ngồi trên bàn.

Question 5: Although the team was both mentally and physically exhausted, they _____ on walking.

- A. stopped B. kept C. took D. put

Đáp án B

- A. stopped: ngừng lại
B. keep on: tiếp tục làm
C. took: lấy
D. put on: mặc

Tạm dịch: Mặc dù cả đội đã mệt mỏi cả về thể xác lẫn tinh thần, họ vẫn tiếp tục bước đi.

Question 6: Before the plane _____ off, the flight attendant told everyone to fasten their seat belts and put their chairs in an upright position.

- A. woke B. brought C. kept D. took

Đáp án D

- A. woke off: (sai cấu trúc)
B. bring off: đạt được
C. keep off: tránh xa
D. take off: cất cánh

Tạm dịch: Trước khi máy bay cất cánh, các tiếp viên hàng không nói với tất cả mọi người thắt chặt dây an toàn của mình và đặt ghế của họ ở một vị trí thẳng đứng.

Question 7: Don't forget to _____ your gloves on. It is cold outside.

- A. let B. make C. put D. fix

Đáp án C

A. let on (to sb) (phr.v): tiết lộ bí mật

B. make on: không có cụm từ này

C. put on sth (phr.v): mang, mặc, đeo (quần áo, giày dép,...) lên cơ thể

D. fix on sb/sth (phr.v): quyết định chọn ai/cái gì

Tạm dịch: Đừng quên đeo găng tay của bạn. Bên ngoài trời rất lạnh.

Question 8: If you don't pay your rent, your landlord is going to **kick you out** !

- A. lend you some money B. play football with you C. give you a kick D. force you to leave

Đáp án D

A. lend you some money: cho bạn mượn ít tiền

B. play football with you: chơi bóng đá với bạn

C. give you a kick: khiến người ta thấy phần khích

D. force you to leave: buộc bạn phải rời đi

=> Kick sb out (phr.v): buộc ai đó phải rời đi, đuổi ai đó ra khỏi đâu ~ force you to leave

Tạm dịch: Nếu bạn không trả tiền thuê nhà, chủ nhà sẽ đuổi bạn ra.

Question 9: Yesterday I **ran into** Sam at the grocery store. I had not seen him for years.

- A. met B. visited C. said goodbye to D. made friends with

Đáp án A

A. met: gặp

B. visited: viếng thăm

C. said goodbye to: nói lời tạm biệt

D. made friend with: kết bạn với ai đó

Tạm dịch: Hôm qua tôi đã gặp Sam ở cửa hàng tạp hóa. Tôi đã không gặp anh ấy nhiều năm

Question 10: Let's **go over** that report again before we submit it.

- A. dictate B. print C. read carefully D. type

Đáp án C

A. dictate: lệnh

B. print: in

C. read carefully: đọc cẩn thận

D. type: đánh máy

Tạm dịch: Hãy đọc lại bài báo cáo một lần nữa trước khi chúng ta gửi nó.

Question 11: I will not **stand for** your bad attitude any longer.

- A. like B. tolerate C. mean D. care

Đáp án B

A. like: thích

B. tolerate: chịu đựng cái gì đó

C. mean: có ý nghĩa

D. care: quan tâm đến

Tạm dịch: Tôi sẽ không chịu đựng thái độ tệ của bạn thêm nữa.

Question 12: Shy people often find it difficult to _____ group discussions.

- A. take place in B. take part in C. get on with D. get in touch with

Đáp án B

A. take place in: xảy ra, cử hành

B. take part in: tham gia

C. get on with: có quan hệ tốt đẹp với

D. get in touch with: liên lạc với

Tạm dịch: Những người nhút nhát thường cảm thấy khó khăn khi tham gia các cuộc thảo luận nhóm.

Question 13: They've _____ a research project to investigate the harmful effects of air pollution.

- A. brought in B. taken on C. set up D. turned down

Đáp án C

A. brought in: kiếm được, thu được

B. taken on: nhận trách nhiệm

C. set up: để mọi thứ vào đúng thứ tự

D. turned down: giảm âm lượng

Tạm dịch: Họ đã thiết lập một dự án nghiên cứu để điều tra các tác động có hại của ô nhiễm không khí.

Question 14: As a result of his father's death, he _____ a lot of money.

- A. brought in B. took out C. set aside D. came into

Đáp án D

A. brought in: kiếm được, thu được

C. set aside: kháng án

D. came into: quan trọng, thích hợp

Tạm dịch: Kết quả của cái chết của cha anh là anh đã thừa kế được rất nhiều tiền.

Question 15: "To give someone a ring" is to _____.

- A. call him up B. marry him C. admire him D. pick him up

Đáp án A

A. call him up: gọi anh ta

B. marry him: cưới anh ta

C. admire him: ngưỡng mộ anh ta

D. pick him up: đón

Tạm dịch: "Để gọi cho ai đó" nghĩa là gọi.

Question 16: Never _____ till tomorrow what you can do today.

- A. take over B. put off C. push into D. turn down

Đáp án B

A. take over: tiếp nhận

B. put off: để lại

C. push in: đẩy vào trong

D. turn down: từ chối

Tạm dịch: Không bao giờ để đến ngày mai những gì bạn có thể làm hôm nay.

Question 17: Let's wait here for her; I'm sure she'll _____ before long.

A. turn down

B. turn off

C. turn up

D. turn over

Đáp án C

A. turn down sth (phr.v): giảm âm lượng, nhiệt độ

B. turn sth off (phr.v): tắt

C. turn up (phr.v): đến, xuất hiện

D. turn over (phr.v): đổi kênh, chuyển kênh (truyền hình); điều hành hoặc tiếp tục vận hành (máy, động cơ)

Tạm dịch: Hãy đợi cô ấy ở đây, tôi chắc chắn cô ấy sẽ đến sớm thôi.

Question 18: When it started to snow he _____ his overcoat.

A. took out

B. put off

C. took off

D. put on

Đáp án D

A. took out: hèn hò

B. put off: trì hoãn

C. took off: cất cánh

D. put on: tăng cân, mặc

Tạm dịch: Khi trời bắt đầu có tuyết, anh ấy mặc áo khoác.

Question 19: You need more exercise; you should _____ golf.

A. take up

B. take in

C. carry on

D. carry out

Đáp án A

A. take up: chơi thêm

B. take in: hiểu

C. carry on: tiếp tục

D. carry out: thực hiện

Tạm dịch: Bạn cần tập luyện nhiều hơn, bạn nên chơi thêm golf.

Question 20: The firemen fought for three hours before they managed to _____ the fire.

A. give up

B. put out

C. break off

D. cut back

Đáp án B

A. give up: từ bỏ làm việc gì đó

B. put out: dập tắt

C. break off: kết thúc, chấm dứt

D. cut back: cắt giảm

Tạm dịch: Lính cứu hỏa đã chiến đấu ba tiếng đồng hồ trước khi họ có thể dập tắt ngọn lửa.

Question 21: Although they are poor, they have _____ five children well.

A. grown up

B. taken up

C. brought up

D. pulled up

Đáp án C

A. grown up: trưởng thành

B. taken up: bắt đầu thói quen

C. brought up: nuôi một đứa trẻ

D. pulled up: đi chậm

Tạm dịch: Mặc dù họ nghèo, nhưng họ đã nuôi 5 đứa trẻ rất tốt.

Question 22: Sportsmen _____ their political differences on the sports field.

A. take apart

B. put aside

C. take place

D. keep apart

Đáp án B

A. take part (in sth): tham gia vào cái gì

B. put aside: tiết kiệm; phớt lờ, quên đi (sự khác biệt trong quan điểm, cảm xúc)

C. take place: xảy ra, diễn ra

D. keep sb/sth apart: tách rời nhau, cách xa nhau mỗi người/vật mỗi nơi

Tạm dịch: Các vận động viên luôn quên đi sự khác biệt chính trị của họ trong lĩnh vực thể thao.

Question 23: When they _____ for the beach, the sun was shining, but by the time they arrived it had clouded over.

A. set off

B. went on

C. left out

D. moved up

Đáp án A

A. set off: khởi hành

B. went on: tiếp tục

C. left out: bỏ mặc, bỏ qua

D. moved up: di chuyển

Tạm dịch: Khi họ bắt đầu đi tới bãi biển, mặt trời đang chiếu sáng, nhưng khi họ đến nơi thì mây che kín bầu trời.

Question 24: When the lights _____, we couldn't see a thing.

A. put out

B. switched off

C. went out

D. turned down

Đáp án C

A. put out sth (phr.v): dập tắt cái gì

B. switched off sth (phr.v): ngừng, tắt (một thiết bị điện hoạt động)

switch off (phr.v): ngừng chú ý đến ai, cái gì; lơ đãng

C. went out (phr.v): tắt, ngắt (điện); ra ngoài, đi chơi

D. turned down (phr.v): giảm xuống (âm lượng)

Nhận thấy vị trí cần điền là một dạng động từ không đi kèm tân ngữ, do đó đáp án B không phù hợp, chọn C.

Tạm dịch: Khi mất điện, chúng tôi đã không thể nhìn thấy gì cả.

Question 25: He _____ the boys for making so much noise.

A. brought up

B. put down

C. took back

D. told off

Đáp án D

Dịch nghĩa: Anh ấy mắng các cậu bé vì đã làm ồn quá nhiều.

Xét các đáp án:

A. brought up sb (phr.v): nuôi nấng ai

B. put down sb/sth (phr.v): giết con gì/ai đó vì nó/họ ốm đau nặng (để đỡ tiếp tục chịu khổ)

C. took back sb (phr.v): cho vợ/chồng quay về nhà sau khi bỏ đi vì tranh cãi, xích mích...

D. told off (phr.v): nói một cách giận dữ với ai đó vì họ làm điều gì sai; mắng chửi ai

=> Căn cứ vào nghĩa ta chọn D

Question 26: If we want to buy a house, we'll have to _____ our spending.

A. care for

B. cut back

C. let down

D. miss out

Đáp án B

A. care for: thích cái gì

B. cut back: cắt giảm

C. let down: thất vọng

D. miss out: không làm điều bổ ích

Tạm dịch: Nếu chúng tôi muốn mua một ngôi nhà, chúng tôi sẽ phải cắt giảm chi tiêu.

Question 27: As the managing director dictating the letter, his secretary _____ what he was saying in shorthand.

A. filled out

B. took down

C. set up

D. put off

Đáp án B

A. filled out: hoàn thành đơn

B. took down: rời đi, ghi chú

C. set up: thiết lập

D. put off: trì hoãn

Tạm dịch: Khi giám đốc quản lý đọc bức thư, thư ký của ông ấy đã ghi lại những gì ông ấy nói trong tốc ký.

Question 28: This morning traffic was _____ by an accident outside the town hall.

A. held off

B. held out

C. held up

D. held in

Đáp án C

A. hold off: ngăn ai đó tấn công

B. hold out: kháng cự

C. hold up: trì hoãn

D. hold in: kìm nén cảm xúc thực

Tạm dịch: Giao thông sáng nay đã bị trì trệ bởi một tai nạn bên ngoài tòa thị chính.

Question 29: If we continue to _____ the world's resources at this rate, there will soon be none left.

A. end up

B. throw away

C. cut off

D. use up

Đáp án D

A. end up: làm không có kế hoạch

B. throw away: vứt bỏ

C. cut off: cắt

D. use up: dùng hết cái gì

Tạm dịch: Nếu chúng ta tiếp tục sử dụng hết tài nguyên trên thế giới với tốc độ này thì sẽ sớm không còn lại gì.

Question 30: Do you think this new fashion will _____?

A. catch on

B. come back

C. get ahead

D. go over

Đáp án A

A. catch on: trở nên thời thượng

B. come back: trở lại

C. get ahead: dẫn đầu

D. go over: xem xét

Tạm dịch: Bạn có nghĩ rằng thời trang này sẽ trở nên thời thượng?

Question 31: - "Have you met Henry recently?" - "Yes, I _____ while I was in Paris.

A. ran him into

B. ran into him

C. ran Henry into

D. ran after him

Đáp án B

A. ran him into: (sai cấu trúc)

B. ran into him: tình cờ gặp

C. ran Henry into: (sai cấu trúc)

D. ran after him: đuổi theo

Tạm dịch: “Bạn đã gặp Henry gần đây à?”

-Vâng, tôi tình cờ gặp anh ta khi ở Pari.

Question 32: The government has _____ an inquiry to investigate bribery in local elections.

A. set up

B. set to

C. set out

D. set about

Đáp án A

A. set up sth (phr.v): sắp xếp cho cái gì diễn ra

B. set to (phr.v): bắt đầu làm việc chăm chỉ, quyết tâm và đầy bận rộn

C. set out sth (phr.v): sắp xếp, giàn xếp công việc; trình bày thứ gì đó

D. set about sth (phr.v): bắt đầu làm gì đó

Tạm dịch: Chính phủ đã sắp xếp một cuộc điều tra để điều tra hối lộ trong các cuộc bầu cử địa phương.

Question 33: The letters UNESCO ____ United Nations Educational, Scientific and Cultural Organization.

A. brings about

B. gets across

C. stands for

D. lights up

Đáp án C

A. brings about: dẫn đến

B. get across: giao tiếp

C. stands for: viết tắt

D. lights up: làm sáng lên

Tạm dịch: UNESCO là viết tắt của tổ chức giáo dục, khoa học và văn hóa của Liên hợp quốc.

Question 34: He took the car to his nearest garage so that a mechanic could _____.

A. look it up

B. look after it

C. look it round

D. look at it

Đáp án D

A. look it up: tra cứu

B. look after it: chăm sóc

C. look it around: xem xét xung quanh

D. look at it: nhìn vào

Tạm dịch: Anh ta đưa chiếc xe đến gara gần nhất để một thợ máy có thể nhìn vào.

Question 35: He was arrested after _____ computer networks in several states.

A. breaking out

B. breaking into

C. breaking down

D. breaking for

Đáp án C

A. break out (phr.v): bùng phát, bùng nổ (dịch bệnh, chiến tranh,...)

B. break into sth (phr.v): đột nhập (vào nhà để ăn cắp); trở nên thành công trong hoạt động, công việc gì

C. break down sth (phr.v): làm hỏng hóc, suy sụp; ngừng hoạt động (máy móc)

D. break for: không tồn tại cụm này

Tạm dịch: Anh ta bị bắt sau khi đã phá hỏng hệ thống máy tính ở một vài bang.

Question 36: Army had fainted, but we managed to _____ with water from cold tap.

A. bring her round

B. call her back

C. lay her down

D. clear her out

Đáp án A

- A. bring her around: làm cô ấy tỉnh lại sau khi ngất
- B. call her back: gọi điện thoại lại cho cô ấy
- C. lay her down: giết
- D. clear her out: dọn dẹp sạch sẽ

Tạm dịch: Army đã bị ngất, nhưng chúng tôi đã xoay sở để cô ấy tỉnh lại bằng nước lạnh.

Question 37: You are going to apply for the job, and then you decided not to. So what _____?

- A. put you out
- B. put you off
- C. turned you off
- D. turned you away

Đáp án B

- A. put sb out: khiến ai đó buồn, bực mình, gây rắc rối cho ai
- B. put sb off: làm cho ai không thích cái gì/ai nữa, làm ai nhụt chí
- C. turned you off: khiến cho ai không còn hứng thú, thích nữa (về sinh lý)
- D. turned you away: không cho phép bạn vào

Tạm dịch: Bạn đã định nộp đơn xin việc nhưng sau lại quyết định thôi. Điều gì đã làm bạn mất hứng thế?

Question 38: There was a sign, but I couldn't _____ what it said.

- A. hand on
- B. look up
- C. make out
- D. see off

Đáp án C

- A. hand on: thực hành
- B. look up: tra cứu
- C. make out: hiểu
- D. see off: đưa tiễn

Tạm dịch: Đó là một kí hiệu, nhưng tôi không thể hiểu được nó nói gì.

Question 39: Armed terrorists are reported to have _____ the Embassy.

- A. taken up
- B. taken over
- C. taken away
- D. taken into

Đáp án B

- A. taken up: bắt đầu thói quen
- B. taken over: nhượng lại
- C. taken away: đem đi
- D. taken into: xem xét

Tạm dịch: Những kẻ khủng bố vũ trang được giao lại cho đại sứ quán tiếp quản.

Question 40: We'll be back after the break with a _____ of today's financial news.

- A. round-up
- B. round-off
- C. round-on
- D. round-down

Đáp án A

- A. round-up: tập hợp
- B. round-off: sự làm tròn
- C. round-on: (sai cấu trúc)
- D. round-down: làm tròn xuống

Tạm dịch: Chúng tôi sẽ trở lại sau giờ nghỉ với tin tài chính tóm tắt ngày hôm nay.

Question 41: The shoes felt too tight, so I took _____ and tried a larger size.

- A. away them
- B. off them
- C. them away
- D. them off

Đáp án D

- A. take away them: (sai cấu trúc)
- B. take off them: (sai cấu trúc)
- C. take them away: đem đi
- D. take them off: cởi ra

Tạm dịch: Đôi giày quá chật, chúng tôi đã cởi ra và thử size lớn hơn.

Question 42: She refused to _____ the traditional woman's role.

- A. take up
- B. take over
- C. take on
- D. take in

Đáp án C

- A. take up sth (phr.v): bắt đầu thói quen; bắt đầu làm công việc gì đó
- B. take over sth (phr.v): nắm quyền kiểm soát một công ty, tổ chức (chẳng hạn như mua cổ phiếu)
- C. take on sth (phr.v): đảm nhận trách nhiệm, chịu trách nhiệm cho công việc gì
- D. take in: tiếp thu kiến thức

Tạm dịch: Cô từ chối đảm nhận trách nhiệm về vai trò của người phụ nữ truyền thống.

Question 43: Salaries have not _____ inflation in the last few years.

- A. put up with
- B. taken up on
- C. done out of
- D. kept up with

Đáp án D

- A. put up with: chịu đựng
- B. taken up on: hỏi ai đó về điều gì
- C. done out of: ngăn cản ai có được cái gì
- D. kept up with: đuổi kịp

Tạm dịch: Tiền lương đã không theo kịp lạm phát trong vài năm qua

Question 44: The child doesn't _____ either of her parents.

- A. resemble
- B. resemble at
- C. resemble to
- D. resemble with

Đáp án A

- A. resemble: giống
- B. resemble at: (sai cấu trúc)
- C. resemble to: (sai cấu trúc)
- D. resemble with: (sai cấu trúc)

Tạm dịch: Đứa trẻ không giống cha mẹ của mình.

Question 45: I _____ his offer and stayed in his flat while I was in London.

- A. took up Keith on
- B. took Keith up on
- C. took up on Keith
- D. took Keith on

up

Đáp án B

- A. took up Keith on: (sai cấu trúc)
- B. took Keith up on: chấp nhận đề nghị
- C. took up on Keith: (sai cấu trúc)
- D. took Keith on up: (sai cấu trúc)

Tạm dịch: Tôi đã chấp nhận đề nghị của Keith và ở nhà anh ấy khi ở London.

Question 46: Children used to _____ their parents; now they are inclined to regard them as equals.

- A. look up to
- B. watch out for
- C. stand up to
- D. come round to

Đáp án A

- A. look up to: hâm mộ, tôn trọng
- B. watch out for: cẩn thận

C. stand up to: tự bảo vệ mình

D. Come round to: chấp nhận điều gì mà trước đây bạn phản đối

Tạm dịch: Trẻ em đã từng hâm mộ bố mẹ, bây giờ chúng có xu hướng xem là ngang bằng.

Question 47: If you don't take a flu shot, you're likely to _____ the flu.

A. keep up with

B. go in for

C. come down with

D. put up with

Đáp án C

A. keep up with: đuổi kịp

B. go in for: tham gia một cuộc thi

C. come down with: bị ốm

D. put up with: chịu đựng

Tạm dịch: Nếu bạn không tiêm ngừa cúm, bạn có thể bị cúm.

Question 48: We're having terrible weather for our holiday. I just can't _____ it for much longer.

A. come up with

B. fed up with

C. keep up with

D. put up with

Đáp án D

A. come up with: tìm ra câu trả lời

B. fed up with: chán ngấy

C. keep up with: đuổi kịp

D. put up with: chịu đựng

Tạm dịch: Kỳ nghỉ của chúng tôi có thời tiết tệ. Tôi không thể chịu đựng nó lâu hơn nữa.

Question 49: If traffic moves at low speeds, the number of accidents is _____.

A. cut down

B. pulled back

C. brought away

D. called off

Đáp án A

A. cut down: giảm bớt

B. pulled back: quyết định không làm gì đó

C. brought away: rút ra kết luận

D. called off: hủy bỏ

Tạm dịch: Nếu giao thông di chuyển ở tốc độ thấp, tai nạn sẽ giảm đi.

Question 50: Because of heavy rain, the game was _____ for a few days.

A. taken out

B. put off

C. set up

D. gotten away

Đáp án B

A. taken out: đưa ra

B. put off: trì hoãn

C. set up: thành lập

D. gotten away: đem đi

Tạm dịch: Vì mưa to, trận đấu đã được hoãn lại vài ngày.

Exercise 2: Complete the following sentences with phrasal verbs from the list. Use the correct tense or structure:

carry out, cut down, get on, hold up, dip into, make up, bring out, break out, cut off, get over, put out, work out, let down, turn out, lead to, brought up against, face up to, get round to, go out into, look forward to, look out over, went back on, put up with, take up on, look up to, cut back on, come in for, make up for, go through with, look down on, let in, get off, throw away, stay in, come back, cross out, pay back, get on, turn up, fall over, take back, go off, lie down, go away, put off

Question 1: Now, don't _____ us _____. We're counting on you to cook something really special for the party this Saturday.

Dịch: Bây giờ, đừng làm chúng tôi thất vọng. Chúng tôi hy vọng bạn sẽ nấu thứ gì đó thật đặc biệt cho bữa tiệc vào thứ bảy này.

=> Căn cứ vào nghĩa của câu ta cần cụm:

- *Let sb down (phr.v): làm ai đó buồn hay thất vọng*

=> **Đáp án là: let down**

Question 2: Over eating and lack of exercise can _____ serious health problems in later life.

Dịch: Việc ăn uống quá nhiều và không tập thể dục có thể gây ra những vấn đề sức khỏe nghiêm trọng khi về già.

=> Căn cứ vào nghĩa của câu ta cần cụm:

- *Lead to sth (phr.v): gây ra, dẫn tới điều gì*

=> **Đáp án là: lead to**

Question 3: Giving up my job to go and live aboard _____ to be the biggest mistake I've ever made.

Dịch: Từ bỏ công việc để đi và sinh sống ở nước ngoài hóa ra lại là sai lầm lớn nhất mà tôi từng mắc phải.

=> Căn cứ vào nghĩa của câu ta cần cụm:

- *Turn out (phr.v): hóa ra là...*

=> **Đáp án là: turn out**

Question 4: He _____ some stories about catching the wrong train to explain his lateness.

Dịch: Anh ấy bịa ra một vài câu chuyện về việc bắt nhầm chuyến tàu để giải thích cho việc đến muộn của mình.

=> Căn cứ vào nghĩa của câu ta cần cụm:

- *Make up sth (phr.v): bịa chuyện, dựng chuyện*

=> **Đáp án là: make up**

Question 5: If you want to lose weight, you should _____ on amount of dairy products you eat.

Dịch: Nếu bạn muốn giảm cân, bạn nên cắt giảm lượng sản phẩm bạn ăn mỗi ngày.

=> Căn cứ vào nghĩa của câu ta cần cụm:

- *Cut down sth (phr.v): cắt giảm cái, lượng gì xuống*

=> **Đáp án là: cut down**

Question 6: Modern computers are capable of _____ the most complex operations in micro-seconds.

Dịch: Máy tính hiện đại có khả năng thực hiện những ca phẫu thuật phức tạp nhất trong một phần triệu giây.

=> Căn cứ vào nghĩa của câu ta cần cụm:

- *Carry out sth (phr.v): thực hiện, tiến hành làm gì*

=> **Đáp án là: carry out**

Question 7: It's not the sort of book you'd want to read from cover but it's quite interesting to _____ now and then.

Dịch: Nó không phải là loại sách mà bạn sẽ muốn đọc ngay từ trang bìa nhưng nó khá thú vị để thỉnh thoảng học hỏi, tìm tòi.

=> Căn cứ vào nghĩa của câu ta cần cụm:

- *Dip into sth (phr.v): tìm hiểu, học hỏi, nghiên cứu cái gì*

=> **Đáp án là:**

Question 8: The start of the concert was _____ by the late arrival of the group.

Dịch: Phần đầu của buổi hòa nhạc bị trì trệ bởi sự đến muộn của một nhóm người.

=> Căn cứ vào nghĩa của câu ta cần cụm:

- *Hold up sth (phr.v): gây cản trở, trì trệ cho cái gì*

=> **Đáp án là: hold up**

Question 9: The gas supply was _____ for about four hours as they had to repair some leaking pipes.

Dịch: Nguồn cung cấp ga đã bị cắt khoảng bốn giờ vì họ phải sửa một số ống dẫn bị rò rỉ.

=> Căn cứ vào nghĩa của câu ta cần cụm:

- *Cut off sth (phr.v): cắt nguồn cung cấp, tiếp tế cái gì*

=> **Đáp án là: cut off**

Question 10: Toby's _____ really well at his new job. He's already been promoted twice.

Dịch: Toby đang rất thành công trong công việc mới của mình. Anh ấy đã được thăng chức hai lần.

=> Căn cứ vào nghĩa của câu ta cần cụm:

- *Get on (phr.v): thành công trong sự nghiệp, tiến bộ, phát triển...*

=> **Đáp án là: get on**

Question 11: Quick actions by the police prevented fighting from _____ between rival groups of fans after the football match.

Dịch: Động thái nhanh của cảnh sát đã ngăn chặn vụ đánh nhau từ sự bùng nổ của những nhóm fan sau trận đấu bóng đá.

=> Căn cứ vào nghĩa của câu ta cần cụm:

- *Break out (phr.v): bùng nổ, xảy ra, diễn ra đột ngột*

=> **Đáp án là: break out**

Question 12: I hear FIAT have _____ a new model but I haven't seen it yet.

Dịch: Tôi nghe rằng FIAT đã cho ra mắt một mẫu mới nhưng tôi chưa từng thấy nó.

=> Căn cứ vào nghĩa của câu ta cần cụm:

- *Bring out sth (phr.v): đưa ra, cho ra mắt, phát hành, xuất bản...*

=> **Đáp án là: bring out**

Question 13: She _____ the problem of lack of time by hiring a house-cleaner.

Dịch: Cô ấy đã khắc phục vấn đề thiếu thời gian bằng việc thuê thêm người dọn dẹp nhà cửa.

=> Căn cứ vào nghĩa của câu ta cần cụm:

- *Get over sth (phr.v): vượt qua, khắc phục (khó khăn)*

=> **Đáp án là: get over**

Question 14: Herbie asked them to _____ their cigarettes as he is allergic to smoke.

Dịch: Herbie yêu cầu họ dập tắt thuốc lá vì anh ấy bị dị ứng với khói thuốc.

=> Căn cứ vào nghĩa của câu ta cần cụm:

- *Put out sth (phr.v): dập tắt (lửa, tàn, ...)*

=> **Đáp án là: put out**

Question 15: It is said that Isaac Newton _____ the law of gravity after he'd been hit on the head by an apple!

Dịch: Người ta nói rằng Isaac Newton đã phát hiện ra trọng lượng sau khi ông bị quả táo rơi trúng đầu.

=> Căn cứ vào nghĩa của câu ta cần cụm:

- *Work out sth (phr.v): tìm ra, phát hiện ra, tính toán ra...*

=> **Đáp án là: work out**

Question 16: The government's economic policies have _____ a lot of criticism.

Dịch: Chính sách kinh tế của chính phủ đã hứng chịu rất nhiều lời chỉ trích.

=> Căn cứ vào nghĩa của câu ta cần cụm:

- *Come in for sth (phr.v): hứng chịu, chuốc lấy, gánh phải...*

=> **Đáp án là: come in for**

Question 17: You'll have to work very hard today to _____ the time you wasted yesterday.

Dịch: Bạn sẽ phải làm việc thật chăm chỉ hôm nay để bù vào thời gian bạn đã lãng phí hôm qua.

=> Căn cứ vào nghĩa của câu ta cần cụm:

- *Make up for sth (phr.v): bù đắp cho cái gì*

=> **Đáp án là: make up for**

Question 18: I should _____ my problems and not try to avoid them.

Dịch: Tôi nên đối mặt với những vấn đề của mình và không cố trốn tránh chúng.

=> Căn cứ vào nghĩa của câu ta cần cụm:

- *Come up to sth (phr.v): đối mặt với cái gì*

=> **Đáp án là: come up to**

Question 19: Do you think he's really likely to _____ his threat?

Dịch: Bạn có nghĩ rằng anh ấy thực sự có thể vượt qua mối nguy hại này không?

=> Căn cứ vào nghĩa của câu ta cần cụm:

- *Go through with sth (phr.v): vượt qua khó khăn, giải quyết việc gì thành công*

=> **Đáp án là: go through with**

Question 20: It was so stuffy indoors that I had to _____ the fresh air.

Dịch: Nó quá ngột ngạt khi ở trong phòng đến nỗi mà tôi phải đi ra ngoài để hít thở chút bầu không khí trong lành.

=> Căn cứ vào nghĩa của câu ta cần cụm:

- *Go out (phr.v): đi ra ngoài*

=> Ta dùng: **Go out into the fresh air: đi ra ngoài để hít thở bầu không khí trong lành**

=> **Đáp án là: go out into**

Question 21: I'm feeling nervous. I'm not _____ giving my presentation.

Dịch: Tôi đang thấy lo lắng. Tôi không hề mong chờ tới lượt thuyết trình của mình.

=> Căn cứ vào nghĩa của câu ta cần cụm:

- *Look forward to doing sth (phr.v): mong chờ, mong đợi, hi vọng...*

=> **Đáp án là: look forward to**

Question 22: The government is to _____ spending on the armed forces.

Dịch: Chính phủ sẽ phải cắt giảm ngân sách dành cho lực lượng vũ trang.

=> Căn cứ vào nghĩa của câu ta cần cụm:

- *Cut back on sth/doing sth (phr.v): cắt giảm bớt cái gì hay làm gì*

=> **Đáp án là: cut back on**

Question 23: He really _____ his older brother.

Dịch: Anh ấy thực sự kính trọng người anh trai của mình.

=> Căn cứ vào nghĩa của câu ta cần cụm:

- *Look up to sb (phr.v): ngưỡng mộ, tôn kính ai*

=> **Đáp án là: look up to**

Question 24: He _____ his promise to tell nobody about this.

Dịch: Anh ấy không giữ lời hứa rằng sẽ không nói cho ai về điều đó.

=> Căn cứ vào nghĩa của câu ta cần cụm:

- *Go back on sth (phr.v): nuốt lời, không giữ lời hứa*

=> **Đáp án là: went back on**

(Vì câu cho thấy ngữ cảnh ở quá khứ nên ta dùng quá khứ đơn)

Question 25: I meant to do the ironing but I didn't _____ it.

Dịch: Tôi có ý định là ủi quần áo nhưng tôi đã không làm nó.

=> Căn cứ vào nghĩa của câu ta cần cụm:

- *Get round to sth/doing sth (phr.v): làm việc gì mà bạn đã định làm từ lâu*

=> **Đáp án là: get round to**

Question 26: The house is on the top of the cliff and _____ the English Channel.

Dịch: Ngôi nhà nằm trên đỉnh của vách đá và quay hướng về phía kênh đào Anh.

=> Căn cứ vào nghĩa của câu ta cần cụm:

- *Look out over (phr.v): được tọa lạc, có hướng quay về đâu cố định*

=> **Đáp án là: look out over**

Question 27: I left the job because I couldn't _____ my boss a moment longer.

Dịch: Tôi từ bỏ công việc vì tôi không thể chịu đựng được sếp của mình thêm một giây nào nữa.

=> Căn cứ vào nghĩa của câu ta cần cụm:

- *Put up with sb/sth (phr.v): chịu đựng ai/ cái gì*

=> **Đáp án là: put up with**

Question 28: Actually, can I _____ you _____ your offer of a bed for the night?

Dịch: Thực sự thì liệu tôi có thể chấp nhận yêu cầu của bạn về một chỗ ngủ tối nay được không?

=> Căn cứ vào nghĩa của câu ta cần cụm:

- *Take sb up on sth (phr.v): chấp nhận lời đề nghị của ai*

=> **Đáp án là: take up on**

Question 29: Small boys often _____ little girls and refuse to play with them.

Dịch: Những cậu bé thường coi thường các cô bé và từ chối chơi với họ.

=> Căn cứ vào nghĩa của câu ta cần cụm:

- *Look down on sb (phr.v): coi thường ai*

=> **Đáp án là: look down on**

Question 30: I had big ideas until I was _____ the reality of the situation.

Dịch: Tôi đã có một ý tưởng lớn cho đến khi tôi bị buộc phải giải quyết với các tình huống thực tế.

=> Căn cứ vào nghĩa của câu ta cần cụm:

- *Bring sb up against sth (phr.v):* khiến ai phải giải quyết cái gì

=> **Đáp án là: brought up against**

Question 31: I didn't have a key, but luckily someone was there to _____ me _____.

Dịch: Tôi không có chìa khóa nhưng thật may ai đó đã ở đây và cho tôi vào.

=> Căn cứ vào nghĩa của câu ta cần cụm:

- *Let sb in (phr.v):* cho ai vào trong

=> **Đáp án là: let in**

Question 32: Can't we go out somewhere? I don't want to _____ all evening.

Dịch: Chúng ta không thể đi đâu đó một chút sao? Tôi không muốn ở trong nhà cả buổi tối.

=> Căn cứ vào nghĩa của câu ta cần cụm:

- *Stay in (phr.v):* ở trong nhà

=> **Đáp án là: stay in**

Question 33: Could you lend me ten pounds? I'll _____ you _____ on Friday.

Dịch: Bạn có thể cho tôi vay 10 pao được không? Tôi sẽ trả lại bạn vào thứ sáu.

=> Căn cứ vào nghĩa của câu ta cần cụm:

- *Pay sb back sth (phr.v):* trả lại cái gì cho ai

=> **Đáp án là: pay back**

Question 34: The sidewalk is very icy. Be careful you don't _____.

Dịch: Vĩa hè có rất nhiều băng. Cần thận không bạn sẽ bị ngã nhào ra đấy.

=> Căn cứ vào nghĩa của câu ta cần cụm:

- *Fall over (phr.v):* ngã lộn nhào

=> **Đáp án là: fall over**

Question 35: I was feeling so tired I had to _____ on the bed for a while.

Dịch: Tôi cảm thấy quá mệt đến nỗi mà tôi phải nằm xuống giường nghỉ một lúc.

=> Căn cứ vào nghĩa của câu ta cần cụm:

- *Lie down (phr.v):* nằm nghỉ ngơi

=> **Đáp án là: lie down**

Question 36: I saw Martin _____ the bus and go straight home.

Dịch: Tôi đã thấy Martin xuống xe buýt và đi thẳng về nhà.

=> Căn cứ vào nghĩa của câu ta cần cụm:

- *Get off sth (phr.v):* xuống xe, tàu...

=> **Đáp án là: get off**

Question 37: Mark's gone out, and I don't know when he is going to _____.

Dịch: Mark đã đi ra ngoài và tôi không biết khi nào anh ấy sẽ quay lại.

=> Căn cứ vào nghĩa của câu ta cần cụm:

- *Come back (phr.v):* quay lại, trở về

=> **Đáp án là: come back**

Question 38: The driver unlocked the coach so that the passengers were able to _____.

Dịch: Người tài xế không mở cửa xe khách để cho hành khách có thể lên xe (nên hành khách không thể lên xe được.)

=> Căn cứ vào nghĩa của câu ta cần cụm:

- *Get on sth (phr.v): lên xe, tàu...*

=> **Đáp án là: get on**

Question 39: I'll have to _____ these books _____ to the library.

Dịch: Tôi sẽ phải đem trả lại mấy quyển sách này cho thư viện.

=> Căn cứ vào nghĩa của câu ta cần cụm:

- *Take sth back (phr.v): mang, đem gì trả lại*

=> **Đáp án là: take back**

Question 40: Your brother was being a nuisance, so I told him to _____.

Dịch: Em trai bạn quá phiền hà, vì vậy tôi đã bảo nó đi chỗ khác.

=> Căn cứ vào nghĩa của câu ta cần cụm:

- *Go away (phr.v); rời đi, rời khỏi đâu; rút đi!; biến mất...*

=> **Đáp án là: go away**

Question 41: Don't _____ that box. We can use it again.

Dịch: Đừng vứt cái hộp này đi. Chúng ta có thể tái sử dụng nó.

=> Căn cứ vào nghĩa của câu ta cần cụm:

- *Throw away sth (phr.v): vứt, ném đi cái gì*

=> **Đáp án là: throw away**

Question 42: If you make a mistake on the form, just _____ it _____.

Dịch: Nếu bạn điền sai vào tờ đơn, chỉ cần gạch nó đi.

=> Căn cứ vào nghĩa của câu ta cần cụm:

- *Cross out (phr.v): gạch ngang, gạch chéo (khi muốn bỏ đi thay vì xóa tẩy)*

=> **Đáp án là: cross out**

Question 43: I can't hear the radio. Could you _____ it _____ a little?

Dịch: Tôi không thể nghe thấy đài phát thanh. Bạn có thể vặn loa to hơn một chút được không?

=> Căn cứ vào nghĩa của câu ta cần cụm:

- *Turn sth up (phr.v): tăng âm lượng cái gì lên*

=> **Đáp án là: turn up**

Question 44: I was late for school this morning because my alarm clock didn't _____.

Dịch: Tôi đã đến trường muộn sáng nay vì đồng hồ báo thức của tôi không đổ chuông.

=> Căn cứ vào nghĩa của câu ta cần cụm:

- *Go off (phr.v): chuông kêu, đổ chuông*

=> **Đáp án là: go off**

Question 45: Never _____ until tomorrow what you can do today.

Dịch: Đừng bao giờ trì hoãn đến ngày mai những thứ mà bạn có thể làm hôm nay.

=> Căn cứ vào nghĩa của câu ta cần cụm:

- *Put off (sth) (phr.v): trì hoãn (cái gì)*

=> **Đáp án là: put off**

Exercise 3: Complete each sentence using a phrasal verb that means the same as the words in brackets.

Question 1: The football match had to be _____ because of the weather. (cancelled)

Tạm dịch: Trận bóng đá phải bị hủy bởi vì thời tiết.

=> Căn cứ vào nghĩa của câu ta cần cụm:

- *Cancelled = called off: hủy bỏ*

=> **Đáp án là: called off**

Question 2: The story Kate told wasn't true. She _____. (invented it)

Tạm dịch: Câu chuyện Kate nói không thật. Cô ấy đã bịa ra nó.

=> Căn cứ vào nghĩa của câu ta cần cụm:

- *Make it up = Invented it: bịa ra nó*

=> **Đáp án là: make it up**

Question 3: A bomb _____ near the station, but no one was injured. (exploded)

Tạm dịch: Một quả bom đã nổ gần nhà ga nhưng không ai bị thương.

=> Căn cứ vào nghĩa của câu ta cần cụm:

- *Go off = Explode: nổ (bom, đạn, súng...)*

=> **Đáp án là: went off** (Vì câu đang chia ở thì quá khứ đơn)

Question 4: How long are you going to _____ working? (continue)

Tạm dịch: Bạn sẽ tiếp tục làm việc trong bao lâu?

=> Căn cứ vào nghĩa của câu ta cần cụm:

- *Carry on = continue: tiếp tục*

=> **Đáp án là: carry on/go on/keep on**

Question 5: George finally _____ nearly an hour late. (arrived)

Tạm dịch: George cuối cùng đã đến muộn gần một giờ.

=> Căn cứ vào nghĩa của câu ta cần cụm:

- *Turn up = show up = arrive: đến, xuất hiện*

=> **Đáp án là: turned up/ showed up** (vì câu đang chia ở thì quá khứ đơn)

Question 6: We are going to _____ an outing for our group. (arrange)

Tạm dịch: Chúng tôi sẽ sắp xếp tổ chức một cuộc đi chơi cho nhóm của chúng ta.

=> Căn cứ vào nghĩa của câu ta cần cụm:

- *Set up sth = Fix sb up with sth = Arrange: sắp xếp, thu xếp cho*

=> **Đáp án là: set up**

Question 7: A number of buildings are going to be _____ to make way for the new road. (demolished)

Dịch: Một số tòa nhà sẽ được phá hủy để nhường chỗ cho con đường mới.

=> Căn cứ vào nghĩa của câu ta cần cụm:

- *Knock sth down = pull sth down = tear sth down = demolish: tàn phá, phá hủy cái gì (thường là nhà cửa, tường, ...)*

=> **Đáp án là: knocked down/ pulled down/ torn down**

(Vì câu đang chia ở thể bị động nên ta dùng động từ ở dạng quá khứ phân từ Vp2)

***Note:** Make way for :nhường chỗ cho.

- Tear - tore - torn (v): xé...

Question 8: We need to make a decision today at the latest. We can't _____ any longer. (delay it)

Dịch: Chúng tôi cần phải đưa ra quyết định mới nhất hôm nay. Chúng tôi không thể trì hoãn hơn nữa.

=> Căn cứ vào nghĩa của câu ta cần cụm:

- Put off it = delay it: trì hoãn nó

=> **Đáp án là: put off**

***Note:** make a decision = decide: đưa ra quyết định

Question 9: You can hardly _____ on £100 a week. (manage to live)

Dịch: Bạn khó có thể xoay sở để sống với 100 đô mỗi tuần.

=> Căn cứ vào nghĩa của câu ta cần cụm:

- Get by = manage to live: xoay sở để sống, kiếm sống

=> **Đáp án là: get by**

Question 10: The noise is terrible. I can't _____. (tolerate it)

Dịch: Tiếng ồn rất kinh khủng. Tôi không thể chịu đựng được.

=> Căn cứ vào nghĩa của câu ta cần cụm:

- Tolerate it = put up with it: chịu đựng

=> **Đáp án là: put up with it**

Question 11: For the sake of your health, you ought to _____ alcohol. (stop)

Dịch: Vì lợi ích sức khỏe của bạn, bạn nên ngừng uống rượu.

=> Căn cứ vào nghĩa của câu ta cần cụm:

- Stop = give up: ngừng, từ bỏ

=> **Đáp án là: give up**

Question 12: Teachers should encourage kids to _____ for themselves. (discover things)

Dịch: Giáo viên nên khuyến khích bọn trẻ tự khám phá ra những điều đó.

=> Căn cứ vào nghĩa của câu ta cần cụm:

- Discover things = find things out: tìm ra, phát hiện ra

=> **Đáp án là: find things out**

Question 13: I'm afraid the machine has _____. (stopped working)

Dịch: Tôi e rằng máy móc ngừng hoạt động.

=> Căn cứ vào nghĩa của câu ta cần cụm:

- Stopped working = broken down: hỏng hóc (máy móc)

=> **Đáp án là: Broken down**

Question 14: Our phone has been _____, so ring me on my mobile. (disconnected)

Dịch: Điện thoại của chúng tôi bị ngắt kết nối, nên hãy gọi qua điện thoại di động của tôi.

=> Căn cứ vào nghĩa của câu ta cần cụm:

- Disconnect sth = cut sth off: bị ngắt, bị cắt (kết nối)

=> **Đáp án là: Cut off**

***Note:** cut-cut-cut (v): cắt, ngắt....

Question 15: We need to _____ the situation. (fully discuss)

Dịch: Chúng tôi cần phải thảo luận kĩ về tình huống này.

=> Căn cứ vào nghĩa của câu ta cần cụm:

- *Fully discuss sth = talk sth over / talk sth through*: thảo luận, bàn bạc kĩ lưỡng vấn đề gì

=> **Đáp án là: talk over/ talk through**

Exercise 4: Rewrite the sentences, using the correct synonym of the underlined phrasal verbs:

appear, cancel, consider, continue, delay, delete, demolish, discover, discuss, display, erect, examine, execute, occupy, omit, postpone, prepare, reduce, reject, represent, explode, resemble, return, stop, select, review, calculate, tolerate.

Question 1: You'll have to **cut down** your living expenses a little.

Dịch: Bạn sẽ phải cắt giảm chi phí sinh hoạt một chút.

=> Căn cứ vào nghĩa của câu ta có:

- *Cut down (phr.v) = reduce (v)*: giảm bớt, cắt giảm

=> **Đáp án là: reduce**

Question 2: I must **think** that matter **over** carefully before I answer you.

Dịch: Tôi phải suy nghĩ kĩ vấn đề đó một cách cẩn thận trước khi tôi trả lời bạn.

=> Căn cứ vào nghĩa của câu ta có:

- *Think over = consider*: suy nghĩ kĩ, cân nhắc kĩ

=> **Đáp án là: consider**

Question 3: That company is going to **put up** a new building on this corner.

Dịch: Công ty đó sẽ xây dựng một cao ốc mới ở góc này.

=> Căn cứ vào nghĩa của câu ta có:

- *Put up = erect*: dựng lên, xây dựng

=> **Đáp án là: erect**

Question 4: The two girls **take after** their mother very much in appearance.

Dịch: Hai cô gái giống mẹ của họ rất nhiều về ngoại hình.

=> Căn cứ vào nghĩa của câu ta có:

- *Take after sb = resemble sb*: giống

=> **Đáp án là: resemble**

Question 5: Look each sentence over carefully. **Cross out** the incorrect words.

Dịch: Xem xét mỗi câu một cách cẩn thận. Hãy gạch đi những từ không đúng.

=> Căn cứ vào nghĩa của câu ta có:

- *Cross out = delete*: xóa, tẩy đi, gạch đi

=> **Đáp án là: delete**

Question 6: Mr. Lam's job seems to **take up** all of his spare time.

Dịch: Công việc của ông Lam dường như chiếm tất cả thời gian rảnh của ông ấy.

=> Căn cứ vào nghĩa của câu ta có:

- *Take up sth = occupy sth*: chiếm thời gian, làm cho bận bịu

=> **Đáp án là: occupy**

Question 7: They are going to **pull** that building **down**.

Dịch: Họ sẽ phá sập tòa cao ốc đó.

=> Căn cứ vào nghĩa của câu ta có:

- *Pull down* = *demolish*: phá hủy, phá sập

=> **Đáp án là: demolish**

Question 8: We had to **call off** the picnic because of the bad weather.

Dịch: Chúng ta phải hủy bỏ chuyến đi dã ngoại vì thời tiết xấu.

=> Căn cứ vào nghĩa của câu ta có:

- *Call off sth* = *cancel sth*: hủy bỏ

=> **Đáp án là: cancel**

Question 9: We heard the bomb **go off** five miles away.

Dịch: Chúng tôi nghe bom nổ cách 5 dặm.

=> Căn cứ vào nghĩa của câu ta có:

- *Go off* = *explode*: nổ (bom, súng, đạn....)

=> **Đáp án là: explode**

Question 10: These books are overdue. When are you going to **take them back**?

Dịch: Những cuốn sách này đã quá hạn rồi. Khi nào bạn sẽ trả chúng vậy?

=> Căn cứ vào nghĩa của câu ta có:

- *Take back sth* = *return sth*: trả lại cái gì

=> **Đáp án là: return**

Question 11: When you **make up** that list for me, don't **leave** any names **out**.

Dịch: Khi bạn tạo danh sách đó cho tôi, đừng để sót bất kì tên nào.

=> Căn cứ vào nghĩa của câu ta có:

- *Make up sth* = *prepare sth*: tạo ra cái gì

- *Leave out sth* = *omit sth*: bỏ sót, bỏ quên cái gì

=> **Đáp án là: "prepare" và "omit"**

Question 12: We **worked out** how much of our salaries we would have to save each year.

Dịch: Chúng tôi phải tính toán tiền lương của chúng tôi bao nhiêu chúng tôi sẽ phải tiết kiệm mỗi năm.

=> Căn cứ vào nghĩa của câu ta có:

- *Worked out sth* = *calculate sth*: tính toán cái gì

=> **Đáp án là: calculate**

Question 13: That woman certainly tried hard to **show off** her abilities.

Dịch: Người phụ nữ đó chắc chắn đã phải cố gắng rất nhiều để phô trương khả năng của mình.

=> Căn cứ vào nghĩa của câu ta có:

- *Show off* = *display*: phô trương, khoe khoang

=> **Đáp án là: display**

Question 14: When I was looking through my papers, I **came across** this picture.

Dịch: Khi tôi nhìn lướt qua tờ giấy của mình, tôi tình cờ phát hiện ra bức tranh này.

=> Căn cứ vào nghĩa của câu ta có:

- *Came across* = *discovered*: tình cờ gặp

=> **Đáp án là: discover**

Question 15: I suggest that you **talk** the matter **over** with your boss first of all .

Dịch: Tôi đề nghị rằng bạn nên thảo luận vấn đề với xếp của bạn đầu tiên.

=> Căn cứ vào nghĩa của câu ta có:

- *Talk over sth = discuss sth: thảo luận, bàn luận về điều gì*

=> **Đáp án là: discuss**

Question 16: Did the workers **carry out** the foreman's instructions carefully?

Tạm dịch: Có phải những công nhân đều thực hiện theo sự hướng dẫn một cách cẩn thận của quản đốc không?

=> Căn cứ vào nghĩa của câu ta có:

- *Carry out = execute: tiến hành, thực hiện*

=> **Đáp án là: execute**

Question 17: Is the committee going to **turn down** his application for admission?

Dịch: Có phải ủy ban sẽ từ chối đơn của anh ta không?

=> Căn cứ vào nghĩa của câu ta có:

- *Turn down = refuse: từ chối, bác bỏ, loại bỏ*

=> **Đáp án là: refuse**

Question 18: Should we **go over** the lesson now or **put it off** until later tonight?

Dịch: Chúng ta nên xem lại bài học bây giờ không hay hoãn lại đến tối nay ?

=> Căn cứ vào nghĩa của câu ta có:

- *Go over sth = examine sth: xem xét, kiểm tra, xem lại cái gì*

- *Put off sth = postpone sth: hoãn lại cái gì*

=> **Đáp án là: 'examine' và 'postpone'**

Question 19: How many people do you expect to **show up** at the meeting tonight?

Tạm dịch: Bạn mong có bao nhiêu người đến buổi gặp mặt tối nay?

=> Căn cứ vào nghĩa của câu ta có:

- *Show up = arrive: đến, xuất hiện*

=> **Đáp án là: arrive**

Question 20: I think this storm will **hold up** the flights.

Dịch: Tôi nghĩ cơn bão này sẽ làm hoãn chuyến bay.

=> Căn cứ vào nghĩa của câu ta có:

- *Hold up sth = delay sth: hoãn lại cái gì*

=> **Đáp án là: delay**

Question 21: There are some pens here. Why don't you **pick out** one or two?

Tạm dịch: Có vài cây bút ở đây. Tại sao bạn không chọn ra một hoặc hai cây?

=> Căn cứ vào nghĩa của câu ta có:

- *Pick out sth = select sth: chọn, nhặt ra, tìm thấy cái gì trong một nhóm*

=> **Đáp án là: select**

Question 22: I tried to interrupt the two men, but they **went on** arguing anyway.

Tạm dịch: Tôi đã cố gắng ngăn chặn hai người đàn ông nhưng dù sao đi nữa họ vẫn tiếp tục cãi nhau .

=> Căn cứ vào nghĩa của câu ta có:

- *Go on* = *continue*: tiếp tục

=> **Đáp án là: continue**

***Note:** - try + to V: cố gắng để làm gì

- try + V-ing: thử làm gì

Question 23: Trevor **gave up** playing football years ago.

Tạm dịch: Trevor đã từ bỏ việc chơi bóng đá nhiều năm trước.

=> Căn cứ vào nghĩa của câu ta có:

- *Give up sth* = *stop sth* (v): ngừng, dừng, từ bỏ điều gì

=> **Đáp án là: stop**

Question 24: Those three letters are an abbreviation. They **stand for** something.

Dịch: Ba lá thư này là một bản tóm tắt. Chúng tượng trưng cho cái gì đó.

=> Căn cứ vào nghĩa của câu ta có:

- *Stand for sth* = *represent sth*: tượng trưng cho, thay thế cho cái gì

=> **Đáp án là: represent**

Question 25: I don't see how you can **put up with** such bad working conditions.

Tạm dịch: Tôi không hiểu làm thế nào bạn có thể chịu đựng được điều kiện làm việc tồi tệ như thế.

=> Căn cứ vào nghĩa của câu ta có:

- *Put up with sth* = *tolerate sth*: chịu đựng cái gì

=> **Đáp án là: tolerate**

Exercise 5: Replace the underlined works with a phrasal verb.

Question 1: We've arranged a meeting for next Tuesday.

Dịch: Chúng tôi đã chuẩn bị cho buổi họp vào thứ ba tuần sau.

=> Căn cứ vào nghĩa của câu ta có:

- *Arrange sth* = *Set up sth* (phr.v): thu xếp, chuẩn bị cho cái gì

=> **Đáp án là: set up**

Question 2: Be careful! There's a car coming.

Dịch: Cảnh thận đi! Chiếc ô tô đang đi tới.

=> Căn cứ vào nghĩa của câu ta có:

- *Be careful!* = *Look out!* (phr.v): cẩn thận đi!

=> **Đáp án là: look out**

Question 3: The government is introducing a new tax on computers.

Dịch: Chính phủ đang đưa ra một loại thuế mới đối với máy tính.

=> Căn cứ vào nghĩa của câu ta có:

- *Introduce sth* = *bring in sth* (phr.v): giới thiệu, đưa ra (luật, quy định, thuế mã...mới)

=> **Đáp án là: bring in**

Question 4: I was always nervous as the plane went into the air.

Dịch: Tôi đã luôn lo sợ khi máy bay cất cánh.

=> Căn cứ vào nghĩa của câu ta có:

- *Go into the air* = *take off* (phr.v): cất cánh

=> **Đáp án là: took off**

Question 5: The problem isn't going to just disappear.

Dịch: Vấn đề sẽ không chỉ biến mất.

=> Căn cứ vào nghĩa của câu ta có:

- *Disappear* = *go away* (phr.v): *biến mất, tan biến*

=> **Đáp án là: go away**

Question 6: Everything is so expensive. Prices seem to be increasing all the time.

Dịch: Mọi thứ quá đắt đỏ. Giá cả dường như ngày càng tăng.

=> Căn cứ vào nghĩa của câu ta có:

- *Increase* = *go up* (phr.v): *tăng lên về giá cả, số lượng...*

=> **Đáp án là: go up**

Question 7: How did the accident happen?

Dịch: Vụ tai nạn đã xảy ra như thế nào?

=> Căn cứ vào nghĩa của câu ta có:

- *Happen* = *come about* (phr.v): *xảy ra*

=> **Đáp án là: come about**

Question 8: There used to be a restaurant here, but it went out of business a year ago.

Dịch: Đã từng có một nhà hàng ở đây, nhưng nó đã đóng cửa một năm trước.

=> Căn cứ vào nghĩa của câu ta có:

- *Close down* = *go out of business*: *đóng cửa, ngừng hoạt động*

=> **Đáp án là: close down**

Question 9: A: They're going to demolish this beautiful old building.

B: I know. Some protesters were distributing leaflets about it.

Dịch: A: Họ sắp phá hủy tòa nhà cũ mà đẹp này.

B: Tôi biết. Một số người phản đối đã phân phát tờ truyền đơn về nó.

=> Căn cứ vào nghĩa của câu ta có:

- *pull down sth* = *tear down* = *knock down* = *demolish sth*: *phá hủy, dỡ bỏ cái gì*

- *give out sth* = *distribute sth*: *phân phối, phân phát cái gì*

=> **Đáp án là: "pull/tear/knock down" và "give out"**

Question 10: Tom often pays us short visits without warning.

Dịch: Tom thường ghé thăm chúng tôi mà không báo trước.

=> Căn cứ vào nghĩa của câu ta có:

- *Drop in on sb* = *drop by/in/round* = *pay sb short visits*: *ghé thăm ai đó*

=> **Đáp án là: drop in on us**

Question 11: I didn't expect to win the competition. I only entered it for a joke.

Dịch: Tôi không hề hy vọng sẽ thắng cuộc đấu. Tôi chỉ tham gia nó như một trò đùa.

=> Căn cứ vào nghĩa của câu ta có:

- *go in for* = *enter*: *vào, tham gia, gia nhập*

=> **Đáp án là: go in for**

Question 12: Before you accept this offer, please consider it carefully.

Dịch: Trước khi bạn chấp nhận yêu cầu này, làm ơn hãy xem xét nó một cách cẩn thận.

=> Căn cứ vào nghĩa của câu ta có:

- *Think st over* = *consider st carefully*: xem xét cái gì đó một cách cẩn thận

=> **Đáp án là: think it over**

Question 13: We can't continue if you don't co-operate.

Dịch: Chúng ta không thể tiếp tục nếu bạn không hợp tác.

=> Căn cứ vào nghĩa của câu ta có:

- *carry on* = *go on* = *continue*: tiếp tục, duy trì

=> **Đáp án là: carry on/ go on**

Question 14: He was offered a new job, but he refused it because he didn't want to move house.

Dịch: Anh ấy được yêu cầu một công việc mới, nhưng anh ấy đã từ chối vì anh ấy không muốn chuyển nhà.

=> Căn cứ vào nghĩa của câu ta có:

- *turn sth down* = *refuse sth*: từ chối cái gì

=> **Đáp án là: turn down**

Question 15: I'm sure we'll all remember this holiday with great pleasure.

Dịch: Tôi chắc chắn chúng ta sẽ nhớ kỳ nghỉ năm nay với nhiều niềm vui thật tuyệt.

=> Căn cứ vào nghĩa của câu ta có:

- *Look back on sth* = *remember sth*: nhớ lại, hồi tưởng lại điều gì

=> **Đáp án là: look back on**

Exercise 6: Complete the second sentence so that it has a similar meaning to the first. Use the words in brackets.

Question 1: I'm trying to find my diary. (looking)

Dịch: Tôi đang tìm cuốn nhật ký của tôi.

=> Căn cứ vào nghĩa của câu ta có:

- *find sth* = *look for sth*: tìm kiếm cái gì

=> **Đáp án là: I'm trying to look for my diary.**

Question 2: You're too young to stop working. (give)

Dịch: Bạn còn quá trẻ để từ bỏ công việc.

=> Căn cứ vào nghĩa của câu ta có:

- *stop* = *give up (phr.v)*: từ bỏ

=> **Đáp án là: You're too young to give up working.**

Question 3: This bag is Janet's. (belongs)

Dịch: Chiếc túi này là của Janet.

=> Căn cứ vào nghĩa của câu ta có:

- *To be sb* = *belong to sb*: thuộc về ai đó, của ai đó

=> **Đáp án là: This bag belongs to Janet.**

Question 4: The police continued to watch the house. (carried)

Tạm dịch: Cảnh sát tiếp tục giám sát ngôi nhà.

=> Căn cứ vào nghĩa của câu ta có:

- *Continue* = *carry on*: tiếp tục

=> **Đáp án là: The police carried on watching the house.**

Question 5: They talked about the plan. (discussed)

Dịch: Họ đã bàn luận về kế hoạch.

=> Căn cứ vào nghĩa của câu ta có:

- *Talk about st = discuss sth: bàn luận, thảo luận về cái gì*

=> **Đáp án là: They discussed the plan.**

Question 6: I haven't got any money left. (run)

Dịch: Tôi đã hết sạch tiền.

=> Căn cứ vào nghĩa của câu ta có:

- *Haven't got st left = have run out of st: hết sạch cái gì*

=> **Đáp án là: I have run out of money.**

Question 7: The staff all have great respect for their boss. (look)

Dịch: Nhân viên đều tôn trọng sếp của họ.

=> Căn cứ vào nghĩa của câu ta có:

- *Have great respect for = look up to: kính trọng, tôn trọng*

=> **Đáp án là: The staff all look up to their boss.**

Question 8: I wouldn't tolerate such terrible conditions. (put)

Dịch: Tôi không thể chịu đựng được điều kiện tồi tệ như vậy.

=> Căn cứ vào nghĩa của câu ta có:

- *Tolerate = put up with: chịu đựng*

=> **Đáp án là: I wouldn't put up with such terrible conditions.**

Question 9: They'll have to postpone the game. (off)

Dịch: Họ sẽ phải trì hoãn trò chơi lại.

=> Căn cứ vào nghĩa của câu ta có:

- *postpone = put off: trì hoãn*

=> **Đáp án là: They'll have to put off the game.**

Question 10: I visited some old friends while I was in Manchester. (called)

Dịch: Tôi đã ghé thăm một vài người bạn cũ khi tôi còn ở Manchester.

=> Căn cứ vào nghĩa của câu ta có:

- *Visit sb = call on sb (phr.v): ghé thăm (trang trọng)*

=> **Đáp án là: I called on some old friends while I was in Manchester.**

Question 11: I'm trying to reduce the amount of coffee I drink. (cut)

Dịch: Tôi đang cố gắng cắt giảm lượng cà phê mà tôi uống.

=> Căn cứ vào nghĩa của câu ta có:

- *Reduce sth = cut down sth (phr.v): cắt giảm cái gì*

=> **Đáp án là: I'm trying to cut down the amount of coffee I drink.**

Question 12: We're trying to arrange a holiday together. (up)

Dịch: Chúng tôi đang cố gắng chuẩn bị cho kỳ nghỉ cùng nhau.

=> Căn cứ vào nghĩa của câu ta có:

- *Arrange sth = set up sth (phr.v): chuẩn bị, sắp xếp, thu xếp cho cái gì*

=> **Đáp án là: We're trying to set up a holiday together.**

Question 13: The teacher was dictating so fast, we couldn't go as fast as her. (keep)

Dịch: Cô giáo đọc cho chúng tôi viết quá nhanh, chúng tôi không thể theo kịp cô.

=> Căn cứ vào nghĩa của câu ta có:

- *Couldn't go as fast as sb* = *couldn't keep up with sb*: không thể đuổi kịp/ theo kịp ai đó

=> **Đáp án là:** *The teacher was dictating so fast, we couldn't keep up with her.*

Question 14: I always like to enter quiz competition. (go)

Dịch: Tôi luôn thích tham gia vào những cuộc thi đố.

=> Căn cứ vào nghĩa của câu ta có:

- *Enter* = *go in for*: gia nhập, tham gia

=> **Đáp án là:** *I always like to go in for quiz competition.*

Question 15: We got some money from the insurance company, but nothing could compensate for losing my wedding ring. (make)

Dịch: Chúng tôi đã nhận được một số tiền từ công ty bảo hiểm, nhưng không gì có thể đền bù cho việc mất nhẫn cưới của chúng tôi.

=> Căn cứ vào nghĩa của câu ta có:

- *Compensate sth* = *make up for sth*: đền bù, bù đắp cho cái gì

=> **Đáp án là:** *We got some money from the insurance company, but nothing could make up for losing my wedding ring.*

Question 16: I found this film quite disappointing. (let)

Dịch: Tôi thấy bộ phim này làm tôi thất vọng.

=> Căn cứ vào nghĩa của câu ta có:

- *Disappointing sb* = *let sb down*: làm ai thất vọng

=> **Đáp án là:** *I found this film quite let me down.*

Question 17: I don't think Jack's story about seeing the ghost was true. (made)

Dịch: Tôi nghĩ Jack bịa ra chuyện nhìn thấy ma.

=> Căn cứ vào nghĩa của câu ta có:

- *Not... true* = *make up sth*: bịa ra cái gì

=> **Đáp án là:** *I think Jack made up the story about seeing the ghost.*

Question 18: I'm boring with waiting for her to telephone. (fed)

Dịch: Tôi chán nản với việc chờ đợi cô ấy gọi điện.

=> Căn cứ vào nghĩa của câu ta có:

- *Be boring with sth/doing sth* = *be fed up with sth/doing sth*: cảm thấy chán việc gì hay làm gì

=> **Đáp án là:** *I'm fed up with waiting for her to telephone.*

Question 19: The fire suddenly started in the early hours of the morning. (broke)

Dịch: Đám cháy bất ngờ nổ ra vào những giờ đầu của buổi sáng.

=> Căn cứ vào nghĩa của câu ta có:

- *Suddenly start* = *break out*: xảy ra bất ngờ, bùng nổ

=> **Đáp án là:** *The fire broke out in the early hours of the morning.*

Question 20: If you don't know the number, you can find it in the phone book. (up)

Dịch: Nếu bạn không biết số, bạn có thể tìm nó ở trong sổ danh bạ.

=> Căn cứ vào nghĩa của câu ta có:

- *Find st = look st up*: tìm kiếm, tra cứu cái gì

=> **Đáp án là: If you don't know the number, you can look it up in the phone book.**

Exercise 7: Complete the sentences, using one of these phrasal verbs (in the correct form).

Go on/ cross out / turn up / break into / put off / come across / make up/ wear out / set up / see off / give up / show round / run out of / carry out / put out / catch up / turn down / take off / cut down / blow up

Question 1: Would you like to see the factory? Would you like me to _____ you _____?

Dịch: Bạn có muốn thấy nhà máy không? Bạn có muốn tôi dẫn bạn đi xem vòng quanh không?

=> Căn cứ vào nghĩa của câu ta có:

- *Show sb round (phr.v)*: đưa ai đó đi xem quanh quanh

=> **Đáp án là: show round**

Question 2: The children _____ a little poem and wrote it in the card.

Dịch: Bọn trẻ nghĩ ra một bài thơ nhỏ và viết chúng lên tấm thiệp.

=> Căn cứ vào nghĩa của câu ta có:

- *Make up sth (phr.v)*: bịa ra, nghĩ ra chuyện gì

=> **Đáp án là: made up**

Question 3: Sue was offered a job as a translator but she _____ it _____.

Dịch: Sue được yêu cầu một công việc như một người phiên dịch nhưng cô ấy đã từ chối nó.

=> Căn cứ vào nghĩa của câu ta có:

- *Turn st down (phr.v)*: từ chối cái gì

=> **Đáp án là: turned down**

Question 4: His shoes are quite _____. He'll have to get a new pair.

Dịch: Đôi giày của anh ấy hơi cũ. Anh ấy sẽ phải mua một đôi mới.

=> Căn cứ vào nghĩa của câu ta cần cụm:

- *Wear out (phr.v)*: cũ, hao mòn vì dùng nhiều rồi

=> **Đáp án là: wear out**

Question 5: They have had to _____ the football match _____ because of snow.

Dịch: Họ phải trì hoãn trận đấu bóng đá vì tuyết rơi.

=> Căn cứ vào nghĩa của câu ta có:

- *Put st off (phr.v)*: trì hoãn cái gì

=> **Đáp án là: put off**

Question 6: Kathy is going to Australia tomorrow. I'm going to the airport to _____ her _____.

Dịch: Kathy sẽ đến Úc vào ngày mai. Tôi sẽ ra sân bay tiễn cô ấy.

=> Căn cứ vào nghĩa của câu ta có:

- *See sb off (phr.v)*: tiễn chân ai đó

=> **Đáp án là: see off**

Question 7: He's missed so much school that he's going to find it very hard to _____.

Dịch: Anh ấy đã vắng mặt trên trường quá nhiều đến nỗi anh ấy thấy khó để bắt kịp, theo kịp (bài học)

=> Căn cứ vào nghĩa của câu ta có:

- *Catch up (phr.v)*: đuổi kịp, bắt kịp

=> **Đáp án là: catch up**

Question 8: It took firefighters three hours to _____ the blaze.

Dịch: Mất ba giờ đồng hồ để đội cứu hỏa dập tắt được ngọn lửa.

=> Căn cứ vào nghĩa của câu ta có:

- *Put out (phr.v)*: dập tắt

=> **Đáp án là: put out**

Question 9: Rachel knew that Rose would be worried if she didn't _____.

Dịch: Rachel biết rằng Rose sẽ lo lắng nếu cô không đến.

=> Căn cứ vào nghĩa của câu ta có:

- *Turn up (phr.v)*: xuất hiện, đến

=> **Đáp án là: turn up**

Question 10: They never seemed to _____ things to say to each other.

Dịch: Họ có vẻ như chưa bao giờ hết chuyện để nói với nhau.

=> Căn cứ vào nghĩa của câu ta có:

- *Run out of sth (phr.v)*: hết, cạn kiệt cái gì

=> **Đáp án là: run out of**

Question 11: Terrorists had threatened to _____ the embassy.

Dịch: Bọn khủng bố đã đe dọa sẽ làm nổ tung tòa đại sứ quán.

=> Căn cứ vào nghĩa của câu ta có:

- *Blow up sth (phr.v)*: tàn phá cái gì bằng cách gây nổ

=> **Đáp án là: blow up**

Question 12: Can you imagine who I _____ while I was in Paris?

Dịch: Bạn có thể tưởng tượng ra tôi đã tình cờ gặp ai khi còn ở Pa-ri không?

=> Căn cứ vào nghĩa của câu ta có:

- *Come across sb/sth (phr.v)*: tình cờ gặp ai, cái gì

=> **Đáp án là: came across**

Question 13: An investigation was _____ by the local police.

Dịch: Cuộc điều tra được thực hiện bởi cảnh sát.

=> Căn cứ vào nghĩa của câu ta có:

- *Carry out (phr.v)*: thực hiện, tiến hành

=> **Đáp án là: carried out**

(Vì động từ cần chia bị động)

Question 14: A house in our neighborhood was _____ last night.

Dịch: Một ngôi nhà trong khu tôi ở bị đột nhập vào tối qua.

=> Căn cứ vào nghĩa của câu ta có:

- *Break into (phr.v)*: đột nhập

=> **Đáp án là: broken into**

(Vì động từ cần chia ở thể bị động)

Question 15: The doctor advised him to _____ his working hours.

Dịch: Bác sĩ khuyên anh ấy cắt giảm số giờ làm việc.

=> Căn cứ vào nghĩa của câu ta có:

- *Cut down sth (phr.v): cắt giảm cái gì*

=> **Đáp án là: cut down**

Question 16: If you make a mistake on the form, just _____ it _____.

Dịch: Nếu bạn điền sai vào tờ đơn, chỉ cần gạch nó đi.

=> Căn cứ vào nghĩa của câu ta có:

- *Cross out (phr.v): gạch đi, xóa đi*

=> **Đáp án là: cross out**

Question 17: Burton smiled and _____ with his work.

Dịch: Burton cười và tiếp tục với công việc của mình.

=> Căn cứ vào nghĩa của câu ta có:

- *Go on (phr.v): tiếp tục, duy trì*

=> **Đáp án là: went on**

(Vì động từ chia ở thì quá khứ “smiled”)

Question 18: He’s been feeling much better since he _____ smoking.

Dịch: Anh ấy cảm thấy tốt hơn rất nhiều kể từ khi anh ấy bỏ hút thuốc.

=> Căn cứ vào nghĩa của câu ta có:

- *Give up sth/doing sth (phr.v): từ bỏ cái gì, làm gì*

=> **Đáp án là: gave up**

(Vì theo cấu trúc trong thì hiện tại hoàn thành động từ sau “since” ta chia quá khứ đơn)

Question 19: She _____ her clothes _____ and got into bed.

Dịch: Cô ấy cởi quần áo rồi leo lên giường.

=> Căn cứ vào nghĩa của câu ta có:

- *Take sth off (phr.v): cởi, tháo ra (quần áo, đồ đạc...)*

=> **Đáp án là: took off**

Question 20: Medco wants to _____ a new sales office in Germany.

Dịch: Zedco muốn lập một văn phòng bán hàng mới ở Đức.

=> Căn cứ vào nghĩa của câu ta có:

- *Set up sth (phr.v): thành lập; bắt đầu kinh doanh....*

=> **Đáp án là: set up**

MORE EXERCISES:

ANSWERS

TEST 1

1 was like, 2 go with, 3 get in, 4 took back, 5 come from, 6 come back, 7 go away, 8 is about, 9 get back, 10 take down, 11 is for, 12 takes off, 13 go on, 14 came off, 15 get up,

TEST 2

1 away, 2 back, 3 for, 4 on, 5 from, 6 like, 7 about, 8 over, 9 through, 10 with, 11 up, 12 off, 13 round, 14 into, 15 after (x 2),

TEST 3

1 back, 2 from, 3 in, 4 before, 5 round, 6 forward, 7 across, 8 out, 9 to, 10 on, 11 along, 12 into
13 up, 14 off, 15 about,

TEST 4

1 across, 2 away, 3 on, 4 back, 5 to, 6 round, 7 into, 8 behind, 9 down, 10 over

TEST 5

1 It should be 'the street lights went off.', 2 It should be 'Gone away'.

3 It should be 'I've really gone off it lately'. 4 It should be 'flu virus going round'.

5 It should be 'Do go on!', 6 It should be 'when he went through his pockets'.

7 It should be 'really goes with'. 8 It should be 'can go without water'.

9 It should be 'enough food to go round'. 10 It should be 'go through' or 'go over' the instructions.

TEST 6

1 taken down 6 take off, 2 take it back 7 take after, 3 take out 8 taken in, 4 take up 9 take it up
5 taken over 10 take on

TEST 7

1 c, 2 e, 3 a, 4 d, 5 b

TEST 8

1 False, 2 True, 3 False, 4 False, 5 True, 6 True, 7 True, 8 False, 9 True, 10 True

TEST 9

1 get, 2 take, 3 threw, 4 put, 5 chop. 6 lie, 7 goes, 8 call, 9 broken, 10 stay, 11 see, 12 comes
13 take, 14 cuts, 15 dropped

TEST 10

1 break 9 trade, 2 stay 10 bought, 3 give 11 drawing, 4 keep 12 gone, 5 show 13 dig, 6 get 14 deal
(x2), 7 calling 15 brought, 8 handed

TEST 11

1 get down 9 lie down, 2 take down 10 put down, 3 turn down 11 write down, 4 break down 12
track down, 5 cut down 13 wear down, 6 come down 14 stand down, 7 look down 15 let down
8 put down

TEST 12

1 dried 9 work, 2 took 10 helping, 3 cuts 11 drop, 4 throw 12 slipped, 5 rub 13 stand, 6 pick 14
wipe, 7 fallen 15 pass

8 show

TEST 13

1 stay 6 frighten

2 running 7 slipped

3 take 8 tow

4 look 9 fade

5 break 10 sent

TEST 14

Caption a away

Caption b down

Caption c in

Caption d off

Caption e out

1 'How nice of you to drop in!'

2 'I'll soon work it out.'

3 'Attendance has been dropping off lately.'

4 'You should have seen the fish that got away!'

5 'He has slowed down a lot since his operation.'

TEST 15

1 g 6 i

2 h 7 b

3 c 8 f

4 a 9 j

5 e 10 d

TEST 16

1 puts off a look into

2 go off b hang up

3 hangs up c fell through

4 fell out d stand for

5 cut down e put off

6 stand for f make up

7 fell through g gone off

8 make up h go out

9 look into i fallen out

10 go out j cut down

1 e 6 d

2 g 7 c

3 b 8 f

4 i 9 a

5 j 10 h

TEST 17

1 cut out a tuck in

2 give away b tore off

3 drop in c give away

4 turn in d cut out

5 tear off e hang up

6 look into f turn in

7 break off g look into

8 tucks in h turn around

9 turn around i drop in

10 hang up j break off

1d 6 g

2 c 7 j

3 i 8 a

4 f 9 h

5 b 10 e

TEST 18

1 'The artist has tried to give the idea of "Young Love" but I don't think it quite comes off.'

2 'It's not likely to take off today, is it?'

3 'Don't forget to switch off the light before you go to bed.'

4 'Are they supposed to come off like that?'

5 'He never takes his hat off in public'

6 'When he is bored, he simply switches off.'

TEST 19

1 fall through a look up

2 dry up b make up

3 puts off c catch on

4 make up d dry up

5 look up e run across

6 see through f see through

7 fall off g fall through

8 take back h take back

9 run across i fall off

10 catch on j put off

1 g 6 f

2 d 7 i

3 j 8 h

4 b 9 e

5 a 10 c

TEST 20

- 1 He goes out at the same time every night.
- 2 'Please put all the bones back in their proper place.'
- 3 'That's the end of summer. Time to put the clocks back.'
- 4 'But WHY do you want to blow up the Houses of Parliament?'
- 5 'Come on, blow up the balloon and let's get started.'
- 6 'Now don't let the fire go out!'

TEST 21

- 1 let off a set off
- 2 stand by b leaked out
- 3 look over c look over
- 4 clear up d let off
- 5 cut down e clear up
- 6 cover up f playing at
- 7 bump into g bumped into
- 8 set off h cut down
- 9 playing at i stand by
- 10 leaks out j cover up
- 1d 6 j
- 2 i 7 g
- 3 c 8 a
- 4 e 9 f
- 5 h 10 b

TEST 22

- 1 outfit 6 outburst
- 2 outlook 7 outcry
- 3 outbreak 8 outcast
- 4 outlet 9 outcome
- 5 outlay 10 outset

TEST 23

- 1 If you don't feel like cooking, go and get something from the Mexican takeaway.
- 2 The joys of modern travel: a five-mile tailback on the freeway!
- 3 A non-stick frying pan! The scientific breakthrough we've all been waiting for!
- 4 It takes minutes to fill your basket, and hours to get through the supermarket checkout.
- 5 A bank holdup.

6 If the traffic gets too bad, pull into a lay-by and have a rest.

TEST 24

1 handout 6 breakdown

2 mixed-up 7 fallout

3 holdup 8 outfit

4 outlook 9 take-off

5 make-up 10 standby

TEST 25

1 c 6 b

2 a 7 d

3d 8 b

4 b 9 a

5 a 10 c

TEST 26

1 You can stay in your car: this is a drive-in movie.

2 These shoes have no laces: they are slip-on shoes.

3 This is not an aerosol deodorant: it is a roll-on deodorant.

4 The crooks used this as a getaway vehicle.

5 This is a pop-up book.

6 This is a pick-up truck.

7 This is cast-off clothing.

8 There is a sale on: everything at knockdown prices.

9 The shop owner does not live here: it is a lock-up shop.

10 This shed is not freestanding: it is a lean-to shed.

TEST 27

1 built-up 6 stuck-up

2 throwaway 7 follow-up

3 run-down 8 see-through

4 mixed-up 9 takeover

5 worn-out 10 stand-offish

TEST 28

1 a lean-to 5 make-up

2 a pinup 6 a hangover

3 a pick-up 7 a lie in

4 a handout 8 a showdown

TEST 29

1d 6 b

2 f 7 j

3 a 8 g

4 i 9 c

5 h 10 e

i 7 vi 10

ii 4 vii 1

iii 3 viii 5

iv 9 ix 2

v 6 x 8

TEST 30

1 'OK, everybody. Tea break over. Time to get back to work!'

2 'We speak out against injustice wherever we find it.'

3 'The problem is that we've run out of matches.'

4 'My wife has walked out on me. I can't think why.'

5 'Please don't wait up for me.'

6 'This is what happens when you fall behind with the rent.'

TEST 31

1 come up against

2 get down to

3 run out of

4 cut down on

5 look up to

6 give in to

7 put up with

8 listen in on

9 catch up with

10 look forward to

TEST 32

1 'SEND AWAY FOR YOUR COPY TODAY! ONLY TWENTY-FIVE DOLLARS!'

2 'What it really boils down to, then, is that you don't love me any more. Is that it?'

3 'You'll never get away with it!'

4 Not everyone looks forward to Christmas.

5 'Don't worry, he's just a puppy. He'll soon grow out of it.'

6 'It's no good going on about it -you lost, and that's all there is to it.'

TEST 33

1 i 6 b

2 d 7 h

3 a 8 f

4 j 9 e

5 g 10 c

i 7 vi 10

ii 4 vii 1

iii 3 viii 5

iv 9 ix 2

v 6 x 8

TEST 34

1 c 6 g i 4 vi 1

2 f 7 e ii 8 vii 6

3 i 8 h iii 2 viii 5

4 b 9 a iv 10 ix 7

5 i 10 d v 9 X 3

TEST 35

1 blow up 11 let on

2 brush up 12 make up

3 call for 13 own up

4 carry on 14 pull out

5 come in 15 put off

6 come up 16 rip off

7 cut out 17 settle down

8 fill in 18 turn up

9 fit in 19 wear out

10 go on 20 work out

TEST 36

1 go on 6 clear up

2 think over 7 stand for

3 come round 8 pull out

4 come into 9 brush up

5 look into 10 make up

TEST 37

1 give away

2 step up

- 3 carry out
- 4 break off
- 5 clear up
- 6 draw up
- 7 made up
- 8 fill in
- 9 put forward
- 10 turn down

TEST 38

- 1 show up 6 touch on
- 2 run down 7 tip off
- 3 fall out 8 come round
- 4 split up 9 fall off
- 5 think over 10 throw away

TEST 39

- 1 settle down 6 pick out
- 2 brush up 7 do without
- 3 strip off 8 explain away
- 4 go round 9 let on
- 5 stand for 10 come into

TEST 40

- 1 cut down
- 2 set off
- 3 blow up
- 4 call for
- 5 wear out
- 6 slip up
- 7 work out
- 8 carry on
- 9 shake off
- 10 fit in

TEST 41

- 1 dropped in
- 2 turns up
- 3 play down
- 4 pull out of

- 5 put off
- 6 given up
- 7 looked through
- 8 pull away
- 9 get away

TEST 42

- 1. DR MARTEN'S BOYS TOLD: 'FACE UP TO YOUR RESPONSIBILITIES'
- 2. MAN ADMITS TO KNIFE ATTACK ON NOISY NEIGHBOURS: 'IT WAS IMPOSSIBLE TO PUT UP WITH THEM ANY MORE,' HE SAYS.
- 3. PEOPLE IN BIG CARS ALWAYS TRY TO CATCH UP WITH THE CAR IN FRONT
- 4. SCUBA DIVER 'DROPPED IN' ON SUBMARINE. T JUST WANTED TO SAY HELLO.'
- 5. OVERPRICED HAIRDRESSERS COME IN FOR A LOT OF CRITICISM
- 6. OUTBREAK OF MYSTERY ILLNESS AMONGST POULTRY. MINISTRY OF AGRICULTURE PROMISES TO CHECK UP ON IT.
- 7. HOW TO STAY CALM: CUT DOWN ON II IF, AMOUNT OF COFFE YOU DRINK!
- 8. ECONOMISTS PREDICT BIG INCREASE IN POTATO SALES. FARMERS ADVISED TO CASH IN ON THIS OPPORTUNITY
- 9. STOP COMPARING YOURSELF WITH YOUR NEIGHBOUR, ADVISES SOCIAL WORKER: 'USELESS TO TRY TO KEEP UP WITH THE JONESES'
- 10. POST OFFICE PROMISES BETTER MAIL DELIVERY: 'HAPPY TO FALL IN WITH CUSTOMERS' WISHES'

TEST 43

- 1 bring up 6 getting at
- 2 make out 7 crop up
- 3 shouting at 8 wiped out
- 4 mixing up 9 run down
- 5 dawned on 10 plumped for

TEST 44

- 1 fooling around 6 cropping up
- 2 pouring down 7 simmer down
- 3 pulls through 8 step up
- 4 make out 9 shouting at
- 5 doubled up 10 stuck by

TEST 45

- 1 run 6 live
- 2 shrug 7 seize

3 Roll 8 hush
4 freshen 9 dawned
5 mixing 10 turn

TEST 46

1 skate over 6 copes with
2 blends in 7 brought up
3 wiped out 8 rinse out
4 run away 9 leaked out
5 size up 10 sound out

TEST 47

1 go, hang, knock a hold
2 lash, strike, hit b butt
3 fork, shell, pay c rushed
4 end, land, finish d playing
5 drop, look, call e stock

TEST 48

1 drag on 3 getting at 5 snapped up 7 jumped at 9 rambled on
2 meddle with 4 rub in 6 flaked out 8 wade through 10 plumped for

TEST 49

1 bite off
2 throw out
3 turn over
4 put off
5 look after (x 2)
6 comes out

7 runs away

8 pick up

A Don't bite off more than you can chew.

B The sun always comes out after the rain.

C Look after the pennies and the pounds will look after themselves.

D See a pin and pick it up, and all day long you'll have good luck.

E Never put off till tomorrow what you can do today.

F He who fights and runs away, Lives to fight another day.

G Don't throw out the baby with the bath water.

H Turn over a new leaf.

TEST 50

1a 6 b

2 c 7 c

3 b 8 a

4 d 9 d

5 a 10 b

TEST 51

1b 6 c

2 c 7 b

3d 8 a

4 c 9 a

5 c 10 a

TEST 52

1a 6 a

2d 7 d

3 c 8 b

4 c 9 b

5 b 10 c

TEST 53

1 b 6 b

2 d 7 d

3 b 8 c

4 c 9 a

5 d 10 c

TEST 54

1 d 6 b

2 b 7 c

3 a 8 d

4 c 9 c

5 a 10 b

TEST 55

1 b 6 d

2 a 7 b

3 c 8 a

4 d 9 d

5 b 10 c

TEST 56

1 MEAT PRICES ARE DOWN AGAIN. HOUSEWIVES ADVISED TO SHOP
AROUND FOR THE BEST BARGAINS

2 DON'T KNOCK OFF EARLY ON FRIDAY AFTERNOONS, WORKERS WARNED

3 LOCAL COUNCIL TELL GRAFFITI ARTISTS TO 'BUZZ OFF'

4 NEW WEBSITE BOASTS BIGGEST ENCYCLOPAEDIA OF THE WORLD'S
WINES. 'WELL WORTH *DIPPING* INTO,' SAY THE EXPERTS

5 SAILING IS NOW THIRD MOST POPULAR HOBBY. 'MEN LOVE TO MESS
ABOUT IN BOATS,' SAYS LEISURE FIRM.

6 SWIMMER'S DEATH SPARKS OFF A SAFETY ENQUIRY

7 AMAZON EXPLORERS DECIDE TO PRESS ON DESPITE THE HEAT

8 'ATTENDANCE AT WATER POLO EVENTS DROPPING OFF' SAYS OFFICIAL
REPORT.

9 IMMIGRANT WORKERS FEEL ALIENATED: HAVE A HARD TIME FITTING IN

10 EIGHTY-YEAR-OLD JUDGE CRITICISED FOR NODDING OFF DURING TRIAL.
'IF HE CAN'T STAY AWAKE, HE SHOULD RETIRE,' LAWYER COMMENTS

TEST 57

1 FIRE BRIGADE ON ALERT AS VANDALS THREATEN TO BURN DOWN FARM
BUILDINGS

2 BRITISH ATHLETE INTENDS TO TRY FOR NEW WORLD RECORD AT COMING
COMMONWEALTH GAMES

3 NEW ZEALAND NOCTURNAL GROUND PARROT IN DANGER: 'WE MUST
CONSERVE ITS HABITAT OR IT WILL DIE OUT SOON,' SAYS LEADING
NATURALIST.

4 SHOCK MEDICAL REPORT: STUDENTS CRACKING UP UNDER EXAMINATION
PRESSURE

5 POLICE SURROUND PRISON AS DANGEROUS CRIMINALS TRY TO BREAK OUT

6 SECURITY TIGHTENED UP AT AIRPORTS AS NEW TERRORIST CAMPAIGN
BEGINS

7 AFTER FIFTEEN YEARS, HUSBAND FINALLY TUMBLES TO WIFE'S LOVER

8 MANCHESTER MAN BUMPS INTO LONG-LOST BROTHER IN NEW YORK
NIGHTCLUB

9 LADY CHATTERLEY TO MARRY HER GARDENER: 'I JUST HOPE IT WORKS
OUT FOR THEM,' SAY HER PARENTS

10 HOUSEWIVES TIRED OF BEING TIED TO THE KITCHEN SINK: 'THERE MUST
BE MORE TO LIFE THAN WASHING UP,' THEY SAY

TEST 58

Across Down

- 1 come down 1 cast off
- 4 send off 2 end
- 7 outbreak 3 offset
- 8 do 5 note down
- 10 bowl over 6 skate
- 13 down 9 own
- 14 on 10 book
- 15 string 11 out
- 12 run
- 16 in

TEST 59**Across Down**

- 3 look out 1 cast-off
- 5 aim at 2 walk about
- 8 fallout 4 book up
- 10 work out 6 make-up
- 11 sit up 7 touch up
- 12 touch down 9 lie in
- 16 switchback 11 switch over
- 17 turnover 13 make out
- 18 burn out 14 standby
- 15 carry on
- 16 set up

TEST 60

- 1 CONTROVERSY OVER SUNDAY OPENING OF INDIAN SHOPS IN CARACAS: SHOPOWNERS SAY THEY INTEND TO CARRY ON AS USUAL
- 2 YOUNGSTERS TUCK IN AT VILLAGE FEAST
- 3 OLD PEOPLE ADVISED TO WRAP UP WELL DURING COLD SPELL
- 4 ANGRY SCENES IN CONGRESS: BRAZIL'S PRESIDENT LASHES OUT AT OPPOSITION'S 'DISHONEST TACTICS'
- 5 OFFICIALS CRITICISED FOR SWANNING ABOUT IN EXPENSIVE CARS AT TAXPAYERS' EXPENSE
- 6 WHOLE TRIBES WIPED OUT BY FLU EPIDEMIC
- 7 SEA FREEZES OVER IN COLDEST WINTER IN LIVING MEMORY
- 8 VILLAGERS MOUNT CAMPAIGN TO STAMP OUT TREE VANDALISM

9 CAT, TWENTY-FIVE YEARS OLD, PASSES AWAY AFTER SHORT ILLNESS
10 SPECIAL INVESTIGATOR PROMISES TO ROOT OUT CORRUPTION IN THE
HOUSE OF COMMONS

III.

Part 1 - Chapters 1 - 3 *^back to Big Test*

1. run out of
2. put off
3. get back
4. hold up
5. broken down
6. give in/up
7. showing off
8. dress up
9. pick up
10. drop off
11. get on
12. get off
13. pass out
14. running into
15. cheered up
16. catch up on
17. pay back
18. look after
19. get on

Part 2 - Chapters 4 - 6 *^back to Big Test*

1. fill in
2. go out with
3. send back
4. set up
5. go over
6. put up with
7. hand out
8. cut down/cut back
9. chip in
10. bring up

11. back up
12. falling out (over)
13. fallen out with
14. work out
15. figure out
16. switch/turn on
17. take off
18. fill up
19. mop up
20. put on

Part 3 - Chapters 7 - 9 *^back to Big Test*

1. go out
2. stay in
3. spent up
4. take away
5. cheer on
6. turn in
7. nodded off
8. break in
9. cut off
10. gets away with
11. go after
12. let in
13. let out
14. sleep on
15. go off
16. getting up
17. lie in
18. throw away/out
19. keep on
20. shut up
21. locked in

Part 4 - Chapters 10 - 12 *^back to Big Test*

1. beat to
2. turned up
3. showed up

4. drop in, drop by
5. coming up with
6. find out
7. cut through
8. 69. ended up, started off
9. knocked out
10. came to
11. scared off
12. ran away
13. taken aback
14. clean up
15. shot back
16. shot forward
17. look after
18. show up
19. screwed up

Part 5 - Chapters 13 - 15 *^back to Big Test*

1. look away
2. make up for
3. make up
4. going off
5. fell for
6. told off
7. made up
8. set back
9. pull together
10. look into
11. hang back
12. hang around/about
13. mixed up
14. called in
15. dressing down
16. making up
17. pay for
18. fed up
19. sum up

Part 6 - Chapters 16 - 18 [^back to Big Test](#)

1. paired up
2. work out
3. walk around
4. ran off with
5. coming on to
6. chickened out
7. bumped into
8. building up
9. dob in
10. coloured up
11. let go
12. check out
13. eat out
14. turned down
15. ask out
16. showed up
17. shop around

Part 7 - Chapters 19 - 21 [^back to Big Test](#)

1. turn back
2. sit next to
3. sit opposite
4. diagonally across from
5. go through
6. do without
7. made out
8. fork out
9. sleep over
10. look around
11. ringing in
12. tied up
13. taking on
14. asked around
15. dropping out
16. settled down
17. settled back into

18. piling up
19. keep on top of
20. do with
21. snowed under

Part 8 - Chapter 22 - 24 *^back to Big Test*

1. chill out
2. turn on
3. pulled down
4. pull off
5. pass up
6. burst in
7. shot up
8. get out of
9. got into
10. pull on
11. tuck in
12. pressed against
13. bend down
14. pull through
15. get back
16. turned out
17. called away
18. turn around
19. ticking over
20. bowled over
21. look up

Part 9 - Chapters 25 - 27 *^back to Big Test*

1. picked out
2. hand over
3. come in
4. went in
5. sat down
6. stand up
7. snooping around
8. argue back
9. feeding up

10. taken to
11. nip out, pop out
12. spin out, drag out
13. flying out
14. come back
15. called out
16. look inside
17. run over
18. walked around
19. called off
20. climb up

Part 10 - Chapters 28 - 31 *[^back to Big Test Part 10](#)*

1. climb down
2. stretch out
3. tumbled down
4. jumped down
5. rubs up against
6. look back on/over
7. think back
8. freaked out
9. calm down
10. wear off
11. checking out
12. fit in
13. slides out
14. locked out
15. tidy up
16. eat up
17. settle up
18. heal up
19. held back
20. look up to
21. grew together
22. grew apart
23. staying over
24. working away

25. think over

IV. –

STARTING AND ENDING

Part 1 - Exercise 1 Part 1 - Definitions

1. end in a. start back
2. start on b. finish with
3. finish with c. stop off
4. stop off d. end in
5. start up e. finish off with
6. start back f. start up
7. finish off g. finish off
8. end up h. start on
9. stop out i. end up
10. finish off with j. stop out

Part 2 - Exercise 1

- a. ended up
- b. stop off
- c. finished with
- d. starting back
- e. ended in
- f. finished off
- g. finish off with
- h. started up
- i. stop out
- j. start on

Part 2 - Exercise 2

- a. start back
- b. finished off with
- c. started on
- d. finish it off
- e. stop off
- f. ended in
- g. ended up
- h. finished with
- i. stop out

j. starting up

Part 2 - Exercise 3

- a. The game got out of hand and **ended in** tears.
- b. Sue's parents weren't happy that she'd **stopped out** all night.
- c. I'm such a bad cook that I burnt the dinner so **we ended up having** a take away pizza.
- d. John **stopped off at the pub** for a few pints on his way home from work.
- e. The concert was fantastic. They **finished off with** 'Rock Me Do'.
- f. Philip loved the cake and no-one else seemed interested so he **finished it off**.
- g. My husband's useless, **I've finished with** him.
- h. I'm too tired to do the ironing tonight. I'll **make a start on** it first thing tomorrow morning.
- i. I have a meeting with my bank manager today. I'm hoping to **start up** a business selling lingerie.
- j. Do you fancy one for the road before you **start back** home?

BODY PARTS

Part 1, Exercise 1 Part 1, Definitions

- 1. head off a. thumb through
- 2. eye up b. hand down
- 3. muscle in on c. head off
- 4. hand down d. back up
- 5. thumb through e. back down
- 6. palm off f. eye up
- 7. back down g. palm off
- 8. face up to h. face up to
- 9. back up i. muscle in on
- 10. knuckle down j. knuckle down

Part 2, Exercise 1

- a. eyed up
- b. thumb through
- c. palm off
- d. head off
- e. handed down
- f. backed down
- g. muscle in on
- h. back up
- i. face up to
- j. knuckled down

Part 2, Exercise 2

- a. He refuses to face up to the fact he's getting older and needs to start taking things easy. (*incorrect order of particles*)
- b. You really should knuckle down to some serious work if you want to succeed. (*incorrect dependent preposition*)
- c. My sister's really forceful. I always have to back down in an argument or she'd kill me. (*incorrect particle – 'back out' means to cancel an agreement or arrangement after it has already been made*)
- d. I bought a magazine and thumbed through it while I waited. (*prepositional verb – a pronoun object can not be put between the verb and particle*)
- e. He thought he could palm her off with lies but she was too smart for that. (*transitive phrasal verb split with a pronoun object*)
- f. I hope you'll back me up when I tell the children they can't stay up all night playing computer games. (*transitive phrasal verb split with a pronoun object*)
- g. Let's keep this deal secret for a while. I don't want Tom to try and muscle in on the situation. (*incorrect order of particles*)
- h. The opposition looked formidable. He eyed it up carefully and decided to resign. (*transitive phrasal verb split with a pronoun object*)
- i. This watch was handed down to me by my grandfather just before he died. (*incorrect particle – 'hand on' means to give or leave something for another person to deal with, e.g. responsibility*)
- j. All efforts to prevent the disaster failed. Authorities should have tried to head it off earlier. (*transitive phrasal verb split with a pronoun object*)

Part 2, Exercise 3

- a. The government **headed off** disaster by mobilizing the army and distributing sandbags.
- b. Don't try to **palm me off** with your lies and excuses.
- c. If I call in sick today will you **back up** my story if the boss phones?
- d. **Knuckle down** and do some hard studying before the exam and you'll be fine.
- e. She **eyed him up** suspiciously then ran away to call for help.
- f. I was bored so I **thumbed through** a magazine to kill time.
- g. This heirloom's been in my family for generations. I'll **hand it down** to my grandchildren when the time comes.

- h. When are you going to **face up to** your responsibilities and start acting like a man?
- i. If you want a peaceful life you'd better **back down on** this and let me have my own way.
- j. There's no use trying to **muscle in on** the deal. You're just too late. It's already signed, sealed and delivered.

CLOTHES

Part 1, Exercise 1 Part 1, Definitions

1. squeeze into a. dress up
2. wrap up b. tuck in
3. strip off c. roll up
4. dress up d. wrap up
5. roll up e. throw on
6. wear in f. squeeze into
7. throw on g. wear in
8. cover up h. take up
9. tuck in i. strip off
10. take up j. cover up

Part 2, Exercise 1

- a. rolled up
- b. stripped off
- c. tucked in
- d. cover up
- e. wrapped up
- f. throw on
- g. wear in
- h. take up
- i. dressing up
- j. squeeze into

Part 2, Exercise 2

- a. dress up
- b. wrap up
- c. strip off
- d. roll them up
- e. take them up
- f. cover up
- g. wear them in

- h. tuck it in
- i. throw anything on
- j. squeeze into them

Part 2, Exercise 3

- a. It really doesn't matter what you wear. Just throw anything on and let's get going. (*transitive phrasal verb needs an object - split with a pronoun object*)
- b. It's so hot today. No wonder everyone's stripped off and crashed out by the pool. (*intransitive phrasal verb has no direct object*)
- c. He rolled up his sleeves and began scrubbing the sink. (*transitive phrasal verb needs only one direct object*)
- d. I must have put on a lot of weight. These trousers are far too tight. I can't squeeze into them anymore. (*prepositional verb – a pronoun object can not be put between the verb and particle*)
- e. Your hair's a complete mess and your shirt's hanging out. Tuck it in and smarten yourself up. (*transitive phrasal verb split with a pronoun object*)
- f. We'd better look good at the party tonight. Let's dress up and really turn some heads. (*intransitive phrasal verb has no direct object*)
- g. Those shoes will hurt the first few times you use them. You'd better wear them in first. (*transitive phrasal verb split with a pronoun object*)
- h. It's not advisable to get too much sun. Put on plenty of sun block and cover yourself up. (*transitive phrasal verb split with a pronoun object*)
- i. It's snowing and blowing a blizzard outside. Make sure you wrap up well or you'll catch your death of cold. (*intransitive phrasal verb has no direct object*)
- j. This skirt's too long. I think I'll ask someone to take it up an inch or two. (*transitive phrasal verb split with a pronoun object*)

CRIME

Part 1, Exercise 1 Part 1, Definitions

- 1. make off with a. stake out
- 2. cover up b. crack down on
- 3. turn in c. turn in

4. get away with d. catch up with
5. inform on e. cover up
6. catch up with f. make off with
7. stake out g. see off
8. see off h. inform on
9. set up i. get away with
10. crack down on j. set up

Part 2, Exercise 1

- a. made off with
- b. set up
- c. cracking down on
- d. cover up
- e. turned in
- f. catch up with
- g. saw off
- h. getting away with
- i. staked out
- j. informed on

Part 2, Exercise 2

- a. Some vandals tried to break into the school and smash up the science lab but the caretaker saw them off. (*transitive phrasal verb split with a pronoun object*)
- b. The number of illegal immigrants fell dramatically after the police cracked down on passport forgery. (*incorrect order of particles*)
- c. There was a strict code of ethics among the gang members and no-one was going to inform on the leader. (*prepositional verb – a noun object can not be put between the verb and particle*)
- d. Police knew where the hideout was so they staked it out to observe the gang's operation. (*transitive phrasal verb split with a pronoun object*)
- e. The police were accused of covering up the murder and the victim's family demanded a full investigation. (*incorrect particle – 'cover over' means to physically cover something to hide or protect it*)
- f. Detectives thought they'd finally caught up with him only to find he'd slipped through their net again. (*phrasal / prepositional verb is not split with a pronoun object*)
- g. The authorities needed a scapegoat so the police set him up but everyone knew he was innocent. (*transitive phrasal verb split with a pronoun object*)
- h. Burglars made off with thousands of dollars worth of precious stones after they held up the jewelry shop. (*particle 'with' is omitted*)
- i. With his blue eyes and angel face he can get away with anything. (*incorrect order of particles*)
- j. Police appealed to the murderer to turn himself in. (*transitive phrasal verb split with a pronoun object*)

Part 2, Exercise 3

- a. He insisted on his innocence and claimed he'd been **set up for** a crime he hadn't committed.
- b. Thieves **made off with** a large amount of money and some valuable antiques.
- c. Overcome with remorse the murderer decided to go to the police to **turn himself in**.
- d. He was in hiding after **informing on** the other gang members and getting everyone arrested.
- e. Police have tried to **crack down on** violent street crime with only limited success.
- f. Detectives **caught up with** him in Los Angeles and finally arrested him after years on the run.

- g. Some thugs attacked us in the park but my dog **saw them off**.
- h. He always **gets away with** parking in the no-parking area.
- i. Police **staked out** the building to see exactly what the gang was up to.
- j. The company director managed to **cover up** the fraud until head office checked the books.

EATING AND DRINKING

Part 1, Exercise 1 Part 1, Definitions

- 1. tuck in a. drink up
- 2. pig out b. eat up
- 3. polish off c. pig out
- 4. eat out d. force down
- 5. pick at e. eat out
- 6. knock back f. knock back
- 7. force down g. gulp down
- 8. drink up h. pick at
- 9. eat up i. polish off
- 10. gulp down j. tuck in

Part 2, Exercise 1

- a. eat up / pig out / pick at / gulp down / tuck in / eat out / polish off / force down
- b. gulp down / knock back / drink up / force down
- c. gulp down / knock back / polish off / tuck in
- d. pick at
- e. pig out / gulp down
- f. pick at
- g. eat out
- h. drink up / eat up / knock back / polish off

Part 2, Exercise 2

- a. picks at
- b. Tuck in
- c. eating out
- d. eat up
- e. knock back
- f. forced down
- g. drink up
- h. pigged out
- i. polished off
- j. gulped down

Part 2, Exercise 3

- a. On weekdays I do all the cooking but we like to **eat out** on Saturday evening.
- b. You've been **picking at** your food all night. What's the matter? Aren't you hungry?
- c. He **knocked back** six pints of beer in quick succession and staggered home.
- d. Lunch is ready. Just **tuck in** and help yourselves to whatever you want.
- e. She sat in front of the TV and **pigged out on** two chocolate cakes and three packets of biscuits.
- f. Come on. **Drink up**. It's time we left.
- g. You must have been hungry. You **polished off** that plate of food quickly.
- h. He **gulped down** the entire bottle of water in one huge mouthful.
- i. I really wasn't hungry but I **forced down** a little lunch before going out.
- j. If you don't **eat up** all your carrots you can't get down from the table.

EDUCATION

Part 1, Exercise 1 Part 1, Definitions

1. breeze through a. knuckle down
2. read up on b. pore over
3. brush up c. mark down
4. knuckle down d. read up on
5. pick up e. fall behind
6. pore over f. breeze through
7. mark down g. pick up
8. drop out h. work out
9. fall behind i. brush up
10. work out j. drop out

Part 2, Exercise 1

- a. brush up
- b. fell behind
- c. knuckled down
- d. breeze through
- e. dropped out
- f. work out
- g. poring over
- h. reading up on
- i. marked down
- j. pick up

Part 2, Exercise 2

- a. pored over
- b. breezed through it
- c. brush it up
- d. fall behind
- e. dropped out
- f. knuckle down
- g. read up on
- h. pick up
- i. marked it down
- j. worked it out

Part 2, Exercise 3

- a. The teacher **marked me down** because he thought I'd been cheating.
- b. I loved studying maths at school. The teacher would give us a problem and we had to **work it out**.
- c. While I was living in China I **picked up** enough of the language to have a basic conversation.
- d. I **breezed through** my exams without having to study hard at all.
- e. After missing half the lessons I really **fell behind** the other students in the class.
- f. With the final exams just a few weeks away she **knuckled down** to some hard revision.
- g. The university became concerned when half its students **dropped out**.
- h. I haven't used a computer for ages. I'd better **brush up** my skills if I'm going to open a website.
- i. I have to give a lecture on Greek history and I don't know much about it. I need to **read up on** it this weekend.
- j. Sue sat all day **poring over** her course textbooks.

HEALTH

Part 1, Exercise 1 Part 1, Definitions

1. perk up a. bear up
2. bear up b. perk up
3. pick up c. wear off
4. black out d. patch up

5. stitch up e. flare up
6. patch up f. black out
7. flare up g. pull through
8. pull through h. stitch up
9. swell up i. pick up
10. wear off j. swell up

Part 2, Exercise 1

- a. blacked out
- b. picked up
- c. swelled up
- d. perked up
- e. stitched up
- f. flare up
- g. pull through
- h. patched up
- i. bearing up
- j. wore off

Part 2, Exercise 2

- a. After a few hours the anesthetic wore off. (*intransitive phrasal verb has no direct object*)
- b. What's wrong with your leg? It's swollen up like a balloon. (*intransitive phrasal verb has no direct object*)
- c. She felt sick and achy but perked up after a few days off work. (*intransitive phrasal verb has no direct object*)
- d. He went to hospital with a nasty, deep cut and the nurse stitched it up for him. (*transitive phrasal verb split with a pronoun object*)
- e. It's a dangerous and complicated operation. I hope she pulls through it alright. (*prepositional verb – a pronoun object can not be put between the verb and particle*)
- f. I tried a new skin cream but it made my rash flare up even worse than before. (*intransitive phrasal verb has no direct object*)
- g. Riding down the mountain he came off his bike, hit his head and blacked out. (*intransitive phrasal verb has no direct object*)
- h. He cut his face badly when he hit his head but the medic patched him up and he carried on playing. (*transitive phrasal verb split with a pronoun object*)
- i. Tom was ill for weeks with some nasty stomach bug. He'd picked it up while on holiday with his girlfriend. (*transitive phrasal verb split with a pronoun object*)
- j. She's still very ill and the doctors are pretty concerned but she's bearing up and that's a good sign. (*intransitive phrasal verb has no direct object*)

Part 2, Exercise 3

- a. Gradually my headache **wore off** and I was able to continue with my work.
- b. The doctor used 28 stitches to **stitch up** the wound.
- c. You've been looking a little under the weather recently. A good rest will **perk you up**.
- d. He was badly injured in the crash and no-one expected him to **pull through** the operation.
- e. His hand **swelled up** like a baseball. The swelling took weeks to go down.
- f. The school nurse **patched me up** and told me to go home early.
- g. She felt faint and dizzy and **blacked out**. When she came to she was in an ambulance on her way to hospital.
- h. The chemotherapy is tough but she's **bearing up** well considering.
- i. I'm afraid Tom can't come out today. He's come down with a cold he **picked up** at school.
- j. The rash suddenly **flared up** for no reason so I had to go back to the doctor's.

HOUSE

Part 1, Exercise 1 Part 1, Definitions

1. settle in a. put up
2. put up b. rent out
3. take in c. do up
4. move in d. move out
5. kick out e. move in
6. knock down f. knock down
7. stop out g. kick out
8. rent out h. take in
9. do up i. settle in
10. move out j. stop out

Part 2, Exercise 1

- a. knock down
- b. move in
- c. settled in
- d. took in
- e. kicked out
- f. rented out
- g. put up
- h. stopped out
- i. did up
- j. moved out

Part 2, Exercise 2

- a. moved out
- b. kicked him out
- c. settled in
- d. do it up
- e. moved in
- f. rent out
- g. knock down
- h. took in
- i. stop out
- j. put you up

Part 2, Exercise 3

- a. Oh, look at the poor lost dog. Do you think we should take it in and look after it? (*transitive phrasal verb split with a pronoun object*)
- b. Tom got into serious trouble with his mum for stopping out all night. (*intransitive phrasal verb has no direct object*)
- c. We decided to move out of our old place when we had the twins. There simply wasn't enough room. (*intransitive phrasal verb needs dependent preposition*)
- d. When Tom and Jo got married they moved in with Tom's family for a few months until they bought their own home. (*intransitive phrasal verb needs dependent preposition*)
- e. We're going to buy a second home in Greece with the intention of renting it out to holiday makers. (*transitive phrasal verb split with a pronoun object*)
- f. The earthquake badly damaged the building so they knocked it down. (*transitive phrasal verb split with a pronoun object*)

- g. They were always making trouble so the Housing Association kicked them out. (*transitive phrasal verb split with a pronoun object*)
- h. This room is so dark and gloomy. Let's do it up and make the place a bit brighter. (*transitive phrasal verb split with a pronoun object*)
- i. I put my brother up for 3 months when he left university. (*transitive phrasal verb split with a direct object – 'put up with' means to tolerate*)
- j. It didn't take us long to settle in when we moved to Paris but it did take a long time to master French. (*intransitive phrasal verb has no direct object*)

MONEY

Part 1, Exercise 1 Part 1, Definitions

1. splash out on a. come up with
2. cough up b. cough up
3. come up with c. splash out on
4. get through d. cash in on
5. take out e. get through
6. chip in f. set aside
7. set aside g. take out
8. come into h. pay out
9. pay out i. chip in
10. cash in on j. come into

Part 2, Exercise 1

- a. cough up
- b. cashing in on
- c. put aside
- d. chipped in
- e. take out
- f. come up with
- g. come into
- h. splashing out on
- i. paid out
- j. get through

Part 2, Exercise 2

- a. I have to pay my university fees but I'm broke and finding it hard to come up with the money. (*particle 'with' is omitted*)
- b. You still owe me a lot of money and I want it back now. You'd better cough it up or else. (*transitive phrasal verb split with a pronoun object*)
- c. She spends money like water. She can get through it in no time. (*phrasal / prepositional verb is not split with a pronoun object*)
- d. We decided to pay for the extension to our house with a loan. We took it out with a local Building Society. (*transitive phrasal verb split with a pronoun object*)
- e. If you have any extra money set it aside for a rainy day. You never know what the future might bring. (*transitive phrasal verb split with a pronoun object*)
- f. Everyone was disgusted when he published his book to cash in on her tragic death. (*incorrect order of particles*)

- g. The family business and estate was left to him in his father's will. He came into it when his father died. (*phrasal / prepositional verb is not split with a pronoun object*)
- h. The company was ordered to pay out a lot of money in compensation. (*transitive phrasal verb needs a direct object*)
- i. We'd better tighten our belts now that I've lost my job. No splashing out on luxuries any more I'm afraid. (*incorrect order of particles*)
- j. We're having a whip round for Charlie, he retires next week. Would you like to chip in? (*intransitive phrasal verb has no direct object*)

Part 2, Exercise 3

- a. The loan shark says he's going to break my legs unless I **come up with** the money by tomorrow.
- b. Look at the price of these shoes. I can't afford to **splash out on** unnecessary luxuries.
- c. I'm **putting aside** a little money each month to pay for my summer holiday.
- d. I don't know how I managed to **get through** so much money. I'm broke but I've got nothing to show for it.
- e. The company refused to **pay out** compensation costs to the workers after the accident.
- f. She **came into** a huge fortune from her grandfather.
- g. When Tom left his job all his colleagues **chipped in** to buy him a going-away present.
- h. He **cashed in on** the death of his film star wife by selling his story to the newspapers.
- i. I could afford to buy the house outright but decided to **take out** a small mortgage for tax reasons.
- j. You never pay for anything. You're so tight and stingy. Come on, **cough up** some cash.

RELATIONSHIP

Part 1, Exercise 1 Part 1, Definitions

1. stick up for a. count on
2. grow apart b. call off
3. fall out c. put on
4. cheat on d. grow apart
5. call off e. fall out
6. walk out on f. fuss over
7. fuss over g. cheat on
8. put on h. stand by
9. stand by i. stick up for
10. count on j. walk out on

Part 2, Exercise 1

- a. count on
- b. cheating on
- c. fussing over
- d. sticking up for
- e. puts on
- f. called off
- g. grew apart
- h. walked out on
- i. fall out
- j. standing by

Part 2, Exercise 2

- a. You'll never come between George and his wife. He'll always stand by her no matter what happens. (*prepositional verb – a pronoun object can not be put between the verb and particle*)
- b. She really couldn't face the idea of marrying a man she didn't love but didn't have the courage to call it off. (*transitive phrasal*)

verb split with a pronoun object)

c. He's a wicked man. He walked out on his wife and three children and left them with nothing.

(incorrect order of particles)

d. You're such a wimp. Why don't you stick up for yourself? *(phrasal / prepositional verb is not split with a pronoun object)*

e. You know you can count on me if you have any problems. I'm just a phone call away.

(prepositional verb – a pronoun object can

not be put between the verb and particle)

f. He just didn't believe his wife would cheat on him and dismissed the rumours as hurtful lies.

(prepositional verb – a pronoun

object can not be put between the verb and particle)

g. She puts on me all the time. I find it so hard to say no to her demands. *(prepositional verb – a*

pronoun object can not be put

between the verb and particle)

h. As time went by they grew apart and found they had nothing in common. *(intransitive phrasal verb has no direct object)*

i. The crash was scary but I'm fine. So please stop fussing over me all the time. *(prepositional verb – a pronoun object can not be*

put between the verb and particle)

j. Why have you fallen out with Jo? You haven't been fighting over Tom again, have you?

(intransitive phrasal verb needs

dependent preposition)

Part 2, Exercise 3

a. Our relationship's so strong now because we **stood by** each other through all the hard times.

b. They **fell out over** a silly little argument to do with some boy in their class.

c. She **fusses over** that dog more than she looks after her own children.

d. He said he didn't love me and he never had and then he **called off** the engagement.

e. Thanks for **sticking up for** me in the meeting, I really appreciate it. I've never seen the boss so angry.

f. I'm sorry to have to leave you with the children. I do hope you don't think I'm **putting on** you.

g. She **walked out on** her husband and left him to look after their three children alone.

h. Our friendship isn't what it used to be. We've **grown apart** and now rarely even talk.

i. You can **count on** everyone's support. We're behind you 100% on this.

j. He'd been **cheating on** his wife for years but she still stayed with him.

SPEAKING

Part 1, Exercise 1 Part 1, Definitions

1. shout down a. butt in

2. dry up b. talk down to

3. butt in c. clam up

4. slip out d. shout down

5. clam up e. drone on

6. drone on f. slip out

7. talk down to g. chat up

8. open up h. reel off

9. chat up i. open up

10. reel off j. dry up

Part 2, Exercise 1

a. clam up

b. open up

c. talk down to

d. chat up

- e. shouted down
- f. butted in
- g. reel off
- h. slipped out
- i. droning on
- j. dried up

Part 2, Exercise 2

- a. She's read that book so many times she can reel it off in her sleep. (*transitive phrasal verb split with a pronoun object*)
- b. I caused a lot of trouble yesterday when I let it slip out that Mary's decided to quit her job. (*'slip out' is collocated with the verb 'to let'. The pronoun 'it' refers to details given after the phrasal verb - cataphoric reference*)
- c. You should express your feelings more. Open up and communicate when you have a problem. (*intransitive phrasal verb has no direct object*)
- d. He was an awful speaker. He droned on and everyone fell asleep. (*intransitive phrasal verb has no direct object*)
- e. When the conversation dried up they sat in silence looking out the window. (*intransitive phrasal verb has no direct object*)
- f. She tried to chat him up all night but he still went off with Sue. (*transitive phrasal verb split with a pronoun object*)
- g. The protesters were angry and shouted him down every time he tried to speak. (*transitive phrasal verb split with a pronoun object*)
- h. If you think you can talk down to me you're wrong. You'd better start showing me some respect. (*incorrect order of particles*)
- i. I'm having a private chat with my friend. Would you please not butt in and disturb us. (*intransitive phrasal verb has no direct object*)
- j. I was fine backstage but once I stood in front of all those people nerves got the better of me and I clammed up. (*intransitive phrasal verb has no direct object*)

Part 2, Exercise 3

- a. It's difficult to talk when Sue's about. She's always **butting in** with her high opinions.
- b. He was **droning on** and on about the state of the economy and boring everyone to death.
- c. Our conversation **dried up** when we ran out of things to say.
- d. The family was furious when it accidentally **slipped out** that they'd got married in secret.
- e. If you want an extra day off and a pay rise you'll have to **chat up** the boss.
- f. She was so nervous she **clammed up** and sat there almost in tears.
- g. We all listened nervously as the teacher **reeled off** the names of everyone who had passed.
- h. I wish she'd **open up** and tell me what the problem is. She's obviously upset about something.
- i. I don't know who he thinks he is, **talking down to** everyone.
- j. The poor man was **shouted down** by a small group of noisy troublemakers.

SPORT

Part 1, Exercise 1 Part 1, Definitions

- 1. play on a. come back
- 2. come back b. cheer on
- 3. bring on c. knock out
- 4. warm up d. send off
- 5. knock out e. psych out
- 6. take on f. play on

7. psych out g. rain off
8. send off h. warm up
9. cheer on i. take on
10. rain off j. bring on

Part 2, Exercise 1

- a. play on
- b. cheered on
- c. sent off
- d. take on
- e. rained off
- f. psyched out
- g. knocked out
- h. brought on
- i. come back
- j. warmed up

Part 2, Exercise 2

- a. psych each other out
- b. take them on
- c. play on
- d. came back
- e. cheered on
- f. rained off
- g. knocked out
- h. sent off
- i. brought on
- j. warmed up

Part 2, Exercise 3

- a. We tried to destroy their confidence before the game by **psyching them out**, but it didn't work.
- b. The coach took off the injured player and **brought on** the best striker in the team.
- c. The player was **sent off** for the injury he had caused.
- d. She **took on** her brother at tennis and beat him for the first time ever.
- e. The fans **cheered on** their team with great enthusiasm.
- f. He **came back** in the final set and won the match.
- g. They were **knocked out** in the quarter-finals and had to quit the competition.
- h. The match was **rained off** when the weather turned bad.
- i. The referee told them to **play on** despite the terrible rain.
- j. The runners **warmed up** by the side of the track.

TELEPHONES

Part 1, Exercise 1 Definitions

1. put through a. cut off
2. get through b. put through
3. cut off c. ring round
4. hang up d. hang up
5. phone back e. phone in
6. phone in f. get through
7. ring off g. pick up
8. ring round h. phone back
9. pick up i. put on
10. put on j. ring off

Part 2, Exercise 1

- a. ring round

- b. hung up
- c. get through
- d. put through
- e. phone back
- f. picked up
- g. rang off
- h. phoned in
- i. cut off
- j. put on

Part 2, Exercise 2

- a. put them through
- b. put them on
- c. cut off
- d. rung off
- e. pick it up
- f. ring round
- g. phone back
- h. hang up
- i. get through
- j. phone in

Part 2, Exercise 3

- a. If you don't stop shouting down the phone I'm going to **hang up**.
- b. This line's gone dead. We must have been **cut off**. Did you pay the bill?
- c. I rushed to answer the phone but it **rang off** before I could get to it.
- d. It's such a beautiful day today I'd love to go to the beach. Do you think I could **phone in** sick?
- e. Thanks for the chat mum. Now, can you **put dad on** the phone? I need to ask for some money.
- f. The match has been cancelled because of the rain. I have to **ring round** everyone in the team to let them know.
- g. Hi, Sue. Could you **put me through** to Jo in the accounts department? Thanks.
- h. When you answer this new phone you don't need to **pick up** the receiver. Just press this button and start talking.
- i. Sorry Tom, I have to go. Can I **phone you back** in an hour?
- j. I've been phoning this number all day but still I can't **get through**.

WEATHER

Part 1, Exercise 1 Part 1, Definitions

- 1. blow over a. warm up
- 2. warm up b. set in
- 3. ease off c. pour down
- 4. set in d. blow over
- 5. clear up e. cloud over
- 6. pour down f. ease off
- 7. hold off g. ice up
- 8. cloud over h. clear up
- 9. ice up i. rain off
- 10. rain off j. hold off

Part 2, Exercise 1

- a. held off
- b. warmed up
- c. eased off
- d. blow over
- e. poured down

- f. clears up
- g. iced up
- h. rained off
- i. set in
- j. clouded over

Part 2, Exercise 2

- a. warmed up
- b. rained off
- c. set in
- d. clouded over
- e. clearing up
- f. eased off
- g. holding off
- h. blown over
- i. iced up
- j. pouring down

Part 2, Exercise 3

- a. The sky **clouded over**.
- b. The game was **rained off**.
- c. It looks like this bad weather's **set in** for a while.
- d. Every winter the harbour **ices up** and no boats can come in or out.
- e. Big black clouds threatened to ruin everything but luckily it **held off** until we'd finished the concert.
- f. We had planned to have a barbeque but the rain **poured down** all afternoon so we stayed indoors.
- g. The storm **blew over** without causing too much damage.
- h. The rain poured down all morning but **eased off** in the afternoon.
- i. The morning started cold but it **warmed up** as the day went on.
- j. It rained all week and didn't **clear up** until the last day.

WORK

Part 1, Exercise 1 Part 1, Definitions

- 1. slacken off a. fill in
- 2. fill in b. pass over
- 3. pack up c. pack up
- 4. put in for d. put in for
- 5. take on e. take on
- 6. turn down f. turn down
- 7. plough through g. walk out
- 8. pass over h. plough through
- 9. walk out i. slacken off
- 10. burn out j. burn out

Part 2, Exercise 1

- a. turn it down
- b. burn out
- c. slackens off
- d. passed over
- e. plough through it
- f. filling in for them
- g. put in for it
- h. walk out
- i. take on more people
- j. pack up and go home

Part 2, Exercise 2

- a. pack up
- b. walked out
- c. slackens off
- d. plough through
- e. put in for
- f. take on
- g. filling in
- h. passed over
- i. burned out
- j. turned down

Part 2, Exercise 3

- a. The company decided to take him on for a six week trial period. (*transitive phrasal verb split with a pronoun object*)
- b. I'm exhausted and it's already gone seven o'clock. Come on let's pack up and call it a day. (*intransitive phrasal verb has no direct object*)
- c. Are you going to put in for that new position in accounts? I think you should, you'd definitely get it. (*incorrect order of particles*)
- d. She felt betrayed and bewildered that the company had passed her over for the manager's job. (*transitive phrasal verb split with a pronoun object*)
- e. I'll be filling in for James for the next two weeks while he's away on holiday. (*intransitive phrasal verb has no direct object*)
- f. Just look at all these forms. I'll be here 'til midnight ploughing through them all. (*prepositional verb, not split with a pronoun object, pronoun comes after the particle*)
- g. He was offered a job in Sydney but he turned it down and moved to London instead. (*transitive phrasal verb split with a pronoun object*)
- h. When the boss is out everything slackens off and everyone has a good laugh. (*intransitive phrasal verb has no direct object*)
- i. You can't just walk out on your boss and colleagues, it's unfair on everyone. You should let them know you're leaving. (*missing dependent preposition – 'on'. To 'walk out on' people or responsibilities*)
- j. You'll burn out if you keep on working at this rate. You need a rest and a long, relaxing holiday. (*intransitive phrasal verb has no direct object*)